

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

*(Kèm theo Công văn số: 425/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 15 tháng 5 năm 2023
của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN)*

(Lưu hành nội bộ)

Hà Nội, tháng 5 - 2023

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

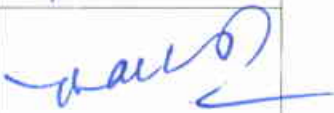
(Kèm theo Công văn số: 425/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 15 tháng 5 năm 2023

của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN)

(Lưu hành nội bộ)

Hà Nội, tháng 5 - 2023

DANH SÁCH
CÁC THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TT	Họ và tên, cơ quan công tác	Trách nhiệm được giao	Chữ ký
1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức Đại học Quốc gia Hà Nội	Trưởng đoàn	
2	TS. Tô Thị Thu Hương Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Thư ký	
3	TS. Lê Thị Huyền Trang Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Thành viên thường trực	
4	PGS.TS. Phạm Thị Hương Khoa Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm T.p Hồ Chí Minh	Thành viên	
5	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu Phòng ĐBCL&KT Trường ĐH Luật Hà Nội	Thành viên	
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long Trường ĐH Giao thông vận tải	Thành viên	
7	TS. Đỗ Thế Hưng Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Thành viên	
8	ThS. Vũ Thị Mai Anh Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Giám sát viên	

© Bản quyền và sở hữu thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội. Mọi thông tin trong Báo cáo được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	1
Phần I. TỔNG QUAN	1
I. Giới thiệu chung	1
II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài	2
III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài	3
1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo	3
2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo	6
3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài	9
Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ	10
I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	10
1. Tiêu chí 1.1	10
2. Tiêu chí 1.2	12
3. Tiêu chí 1.3	13
Đánh giá chung Tiêu chuẩn 1	15
II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	16
1. Tiêu chí 2.1	16
2. Tiêu chí 2.2	17
3. Tiêu chí 2.3	19
Đánh giá chung Tiêu chuẩn 2	19
III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	20
1. Tiêu chí 3.1	20
2. Tiêu chí 3.2	22
3. Tiêu chí 3.3	24
Đánh giá chung Tiêu chuẩn 3	25
IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	26
1. Tiêu chí 4.1	26
2. Tiêu chí 4.2	28
3. Tiêu chí 4.3	29
Đánh giá chung Tiêu chuẩn 4	31
V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	31
1. Tiêu chí 5.1	31
2. Tiêu chí 5.2	33
3. Tiêu chí 5.3	34

4. Tiêu chí 5.4	36
5. Tiêu chí 5.5	37
Đánh giá chung Tiêu chuẩn 5	38
VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	39
1. Tiêu chí 6.1	39
2. Tiêu chí 6.2	41
3. Tiêu chí 6.3	42
4. Tiêu chí 6.4	43
5. Tiêu chí 6.5	45
6. Tiêu chí 6.6	47
7. Tiêu chí 6.7	48
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6.....	51
VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	51
1. Tiêu chí 7.1	51
2. Tiêu chí 7.2	53
3. Tiêu chí 7.3	54
4. Tiêu chí 7.4	55
5. Tiêu chí 7.5	56
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7.....	57
VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	58
1. Tiêu chí 8.1	58
2. Tiêu chí 8.2	60
3. Tiêu chí 8.3	62
4. Tiêu chí 8.4	63
5. Tiêu chí 8.5	65
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8.....	67
IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	67
1. Tiêu chí 9.1	67
2. Tiêu chí 9.2	68
3. Tiêu chí 9.3	70
4. Tiêu chí 9.4	71
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9.....	74
X. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	75
1. Tiêu chí 10.1	75
2. Tiêu chí 10.2	76
3. Tiêu chí 10.3	78

4. Tiêu chí 10.4	80
5. Tiêu chí 10.5	81
6. Tiêu chí 10.6	82
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10	84
XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	85
1. Tiêu chí 11.1	85
2. Tiêu chí 11.2	87
3. Tiêu chí 11.3	88
4. Tiêu chí 11.4	89
5. Tiêu chí 11.5	90
Đánh giá chung Tiêu chuẩn 11	91
Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	92
Phần IV. PHỤ LỤC	93
Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá	93
Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT	97
Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Vinh	97
Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT	100
Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT	104
Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT	105
Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT	106

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLQ	Bên liên quan
BM	Bộ môn
CDR	Chuẩn đầu ra
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSVC	Cơ sở vật chất
CTCT-HSSV	Công tác chính trị-Học sinh, Sinh viên
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTDH	Chương trình dạy học
CSVC	Cơ sở vật chất
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐGN	Đánh giá ngoài
ĐH	Đại học
GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HP	Học phần
KHCN	Khoa học công nghệ
KQHT	Kết quả học tập
KTCN	Kỹ thuật & Công nghệ
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NV	Nhân viên
PGS	Phó Giáo sư
PVCD	Phục vụ cộng đồng
QLGD	Quản lý giáo dục
NSDLĐ	Nhà sử dụng lao động

SV	Sinh viên
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TLGD	Tâm lý giáo dục
TS	Tiến sĩ

Phần I. TỔNG QUAN

I. Giới thiệu chung

Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài (sau đây gọi là Đoàn) Chương trình đào tạo chính quy trình độ ĐH ngành Quản lý giáo dục (sau đây gọi là CTĐT) của Trường ĐH Vinh (sau đây gọi là Trường/Nhà trường) được thành lập theo Quyết định số 300/QĐ-KĐCL ngày 28/3/2023 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐH Quốc gia Hà Nội (sau đây gọi là Trung tâm) gồm 08 thành viên, trong đó có 07 chuyên gia đánh giá ngoài (ĐGN) và 01 cán bộ giám sát của Trung tâm, cụ thể:

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Nhiệm vụ
1.	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	Đại học Quốc gia Hà Nội	Trưởng đoàn
2.	TS. Tô Thị Thu Hương	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Thư ký
3.	TS. Lê Thị Huyền Trang	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	Thành viên thường trực
4.	PGS.TS. Phạm Thị Hương	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên
5.	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	Trường Đại học Luật Hà Nội	Thành viên
6.	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	Trường ĐH Giao thông vận tải	Thành viên
7.	TS. Đỗ Thế Hưng	Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Thành viên
8.	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

Bản Báo cáo này khái quát quá trình triển khai ĐGN, công cụ và phương pháp đánh giá, các kết quả đánh giá và những khuyến nghị cải tiến chất lượng đối với CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Quản lý giáo dục của Trường ĐH Vinh. Phần giới thiệu tóm tắt về Nhà trường và Khoa Tâm lý-Giáo dục trong Phụ lục 1. Tóm tắt kết quả TĐG CTĐT trong Phụ lục 2. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN trong Phụ lục 3. Lịch trình và diễn tiến hoạt động của Đoàn ĐGN trong Phụ lục 4. Công văn phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT trong Phụ lục 5. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến trong Phụ lục 6.

Công cụ được sử dụng để đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí; mức đánh giá cho mỗi tiêu chí là từ 1 đến 7. Niên độ đánh giá từ năm 2018-2022.

Các phương pháp đánh giá đã được Đoàn sử dụng: i) Nghiên cứu Hồ sơ TĐG CTĐT do Nhà trường và Trung tâm cung cấp để xác định những vấn đề cần làm rõ trong Báo cáo TĐG CTĐT của Nhà trường, đối chiếu với các yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH; ii) Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng tại thực địa để đánh giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin mà Nhà trường đã thể hiện trong Báo cáo TĐG

CTĐT; iii) Khảo sát, điều tra tại chỗ để xác thực tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT và lấy ý kiến đánh giá, góp ý cho CTĐT của Nhà trường từ các bên liên quan; iv) Phòng vấn, thảo luận với các đối tượng liên quan; v) Quan sát, kiểm tra CSVC, trang thiết bị và các hoạt động phục vụ CTĐT để xác thực các thông tin và nhận định, đánh giá về thực trạng của CTĐT.

Các nhận định, kết luận, đánh giá trong Báo cáo ĐGN CTĐT này căn cứ trên các thông tin, minh chứng và dữ liệu mà Nhà trường/Khoa cung cấp tính đến 31/12/2022 và các minh chứng, số liệu Nhà trường cung cấp bổ sung đến thời điểm đánh giá ngoài.

II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài

Đoàn đã triển khai đánh giá theo các bước cụ thể như sau:

- Nghiên cứu Hồ sơ TĐG: Từ ngày 28/3/2023-06/4/2023: Đoàn và Trung tâm trao đổi, thống nhất nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí đánh giá; lập kế hoạch ĐGN CTĐT và phân công trách nhiệm phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn cho các thành viên trong Đoàn. Các thành viên Đoàn nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT, nhận xét Báo cáo TĐG CTĐT QLGD và đánh giá sơ bộ về những vấn đề đã rõ/chưa rõ; xác định các thông tin, minh chứng còn thiếu của các tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công. Ngày 04/04/2023, Đoàn và Trung tâm đã họp và thảo luận, thống nhất về các vấn đề đã rõ/chưa rõ khi nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT; trao đổi, thống nhất về các vấn đề, các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; các đối tượng và thành phần cần phỏng vấn; các công tác hậu cần mà Nhà trường, Trung tâm và Đoàn cần chuẩn bị. Đồng thời, Đoàn thống nhất nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và dự kiến lịch trình khảo sát chính thức.

- Khảo sát sơ bộ: Ngày 06/4/2023, đại diện Lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn, Thành viên thường trực, Thư ký và Giám sát viên của Đoàn phối hợp với Nhà trường tiến hành khảo sát sơ bộ tại Trường (theo hình thức trực tuyến). Đoàn đã làm việc với Lãnh đạo Nhà trường, Khoa Tâm lý-Giáo dục, Hội đồng TĐG và đại diện các đơn vị liên quan của Nhà trường. Đoàn đã báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Quản lý giáo dục và trao đổi, thống nhất về lịch trình và công tác hậu cần chuẩn bị cho khảo sát chính thức của Đoàn tại Trường. Đoàn đã thảo luận với Nhà trường và thống nhất về các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; số lượng và thành phần các đối tượng cần phỏng vấn. Đồng thời, lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn và lãnh đạo Nhà trường đã ký kết Biên bản khảo sát sơ bộ.

- Khảo sát chính thức: Từ ngày 13 - 17/4/2023, Đoàn khảo sát chính thức tại Trường với các hoạt động: kiểm tra hồ sơ, minh chứng với sự tham gia làm việc trực tiếp của các nhóm cán bộ phụ trách các đơn vị trong Trường như tổ chức nhân sự, hành chính tổng hợp, quản lý đào tạo, quản lý khoa học, hợp tác quốc tế, kế hoạch tài chính, công tác chính trị và sinh viên, quản trị thiết bị, truyền thông và quan hệ đối ngoại, khảo thí và đảm bảo chất lượng và cán bộ phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn của báo cáo tự đánh giá; thảo luận và phỏng vấn chính thức đồng

thời lấy ý kiến đánh giá, góp ý của 06 nhóm đối tượng của CTĐT tại Thành phố Vinh (79 người) gồm tất cả các bên liên quan đến CTĐT của Nhà trường; thực hiện quan sát, kiểm tra ngẫu nhiên một số đầu mục sách tại thư viện; kiểm tra CSVC, trang thiết bị và quan sát hoạt động lên lớp của một số lớp học; khảo sát về tình trạng việc làm của 35 SV tốt nghiệp năm 2021 và năm 2022 của CTĐT. Đoàn cũng đã thu được từ các bên liên quan đến tham dự phỏng vấn 130 lượt ý kiến phản hồi cho CTĐT và góp ý về các hoạt động của Nhà trường thông qua phiếu phỏng vấn online. Sau mỗi ngày làm việc, Đoàn tập trung thảo luận, tổng kết các vấn đề và thống nhất các nội dung đánh giá. Đồng thời, Đoàn dành thời gian để tiếp cán bộ và người học có nhu cầu gặp và trao đổi với Đoàn. Ngày 17/4/2023 Đoàn báo cáo sơ bộ kết quả đợt khảo sát chính thức CTĐT.

- Viết dự thảo Báo cáo ĐGN: Từ 18/4/2023, sau đợt khảo sát chính thức, Đoàn tiếp tục thảo luận, thống nhất và viết dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên Đoàn và cán bộ giám sát của Trung tâm thông qua và được gửi để lấy ý kiến phản hồi của Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

- Hoàn thiện Báo cáo ĐGN:...

III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài

1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo

1. Mục tiêu của CTĐT ngành QLGD được xác định rõ ràng, tường minh, và có sự điều chỉnh phù hợp hơn với yêu cầu của thực tiễn, phản ánh phẩm chất, năng lực cần thiết của nhà giáo dục tương lai, phù hợp với sứ mạng của Nhà trường cũng như yêu cầu của xã hội, nhấn mạnh các phẩm chất cá nhân, năng lực nghề nghiệp, giao tiếp và các năng lực trụ cột của CDIO, đáp ứng với mục tiêu giáo dục đại học của Luật GDĐH hiện hành. CĐR của ngành QLGD được xây dựng, rà soát, chỉnh sửa, ban hành vào các năm 2017, 2019 và 2021 theo hướng tiếp cận CDIO, được tuyên bố rõ ràng, phản ánh các năng lực chung và chuyên biệt mà người học cần đạt khi ra trường, bao gồm 4 lĩnh vực theo tiếp cận CDIO: Kiến thức và lập luận ngành; Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm; Năng lực Hình thành ý tưởng, Thiết kế, Triển khai và Cải tiến hoạt động QLGD. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh, cập nhật, Khoa đã tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan. Ngoài ra, cũng đã tham khảo Khung trình độ quốc gia bậc 6 và yêu cầu của Luật GDĐH. Chuẩn đầu của ngành cũng được công bố công khai tới các bên liên quan thông qua nhiều kênh thông tin.

2. Nhà trường có đầy đủ các phiên bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành QLGD ban hành năm 2017, 2019, 2021, trong đó phiên bản 2021 đã phản ánh đầy đủ các thông tin theo quy định, được cập nhật, bổ sung sau khi rà soát, phản ánh được các yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên và các bên liên quan đến ngành đào tạo. Bản mô tả CTĐT ngành QLGD và ĐCHP được in thành tài liệu lưu trữ trong hồ sơ đào tạo của Trường, Khoa, được phổ biến đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức (trên website của Trường và Khoa, cán bộ, GV và phổ biến tới

SV trong buổi học đầu tiên của học phần) giúp GV, SV có thể tiếp cận dễ dàng và thuận lợi.

3. Chương trình dạy học ngành QLGD được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, ý thức trách nhiệm nghề nghiệp; được xây dựng theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, với đa dạng các hình thức/tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập cũng như KTĐG KQHT của người học phù hợp với CĐR. Qua khảo sát cho thấy, các nội dung học phần trong CTĐT năm 2021 đã thể hiện đóng góp để đạt CĐR của học phần và có đóng góp để đạt CĐR của CTĐT ở mức độ nhất định. CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất, được bố trí dạy học phù hợp trong 8 học kì. CTDH cũng được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở lấy ý kiến của các bên liên quan và đối sánh với các CTĐT trong nước, quốc tế theo chu kì quy định.

4. Nhà trường đã xác định rõ ràng triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và kế hoạch chiến lược cụ thể trong từng giai đoạn phát triển, làm cơ sở để các đơn vị triển khai thực hiện các hoạt động đào tạo hướng tới mục tiêu đề ra. Hoạt động dạy học được xây dựng và triển khai một cách đa dạng, phù hợp với nội dung, tính chất của các học phần và khối kiến thức trong CTDH nhằm hướng tới đạt CĐR. Các học phần được thiết kế theo định hướng tăng cường các giờ học thảo luận, bài tập, thực hành, chú trọng sử dụng hệ thống học trực tuyến E-learning và các công cụ công nghệ thông tin trong dạy học để phát huy tính chủ động, khả năng tự học, tự nghiên cứu và phát triển kỹ năng chuyên môn cho người học. Chương trình còn có các học phần hình thành trực tiếp kỹ năng thiết yếu và các học phần đặc thù để phát triển năng lực CDIO, các kỹ năng thực hành, thực tập nghề nghiệp, năng lực làm việc cho SV.

5. Nhà trường đã xây dựng, rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện các văn bản quy định về đánh giá KQHT của người học phù hợp với thực tiễn đào tạo trong từng giai đoạn. Các văn bản hiện hành đã quy định cụ thể về đánh giá thường xuyên; thi kết thúc học phần; chấm thi, thông báo điểm, lưu trữ bài thi, phúc khảo bài thi; xây dựng ngân hàng câu hỏi thi và đề thi kết thúc học phần; khóa luận tốt nghiệp; giải quyết khiếu nại, và xử lý vi phạm. Khoa/Bộ môn chỉ đạo các GV xây dựng đề thi, ngân hàng câu hỏi thi theo quy định, hướng đến các CĐR của học phần đã xác định trong ĐCHP. Khoa đã triển khai xây dựng kế hoạch đánh giá CĐR học phần và thử nghiệm phương pháp đo lường mức độ người học đạt được CĐR của CTĐT. Các quy định về KTĐG đã được phổ biến đến người học bằng nhiều hình thức, tạo thuận lợi cho người học tiếp cận. KQHT của SV được lưu vào hệ thống tài khoản của người học. Việc phản hồi kết quả đánh giá tới người học để cải tiến chất lượng được thực hiện đầy đủ. Quy trình khiếu nại KQHT của người học được Nhà trường phổ biến đầy đủ đến SV. Tỷ lệ người học hài lòng với công tác KTĐG KQHT ở mức cao.

6. Nhà trường có mục tiêu chiến lược và kế hoạch dài hạn phát triển đội ngũ GV; Có tiêu chí tuyển dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng dành cho GV; có quy định chi tiết chế độ công

tác của GV; đội ngũ GV tâm huyết, có năng lực trong giảng dạy, được bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp, và được NH đánh giá cao. Kết quả NCKH của GV đã có thành quả nhất định.

7. Nhà trường có đề án vị trí việc làm, đã có quy hoạch đội ngũ nhân viên; có quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm điều chuyển và được phổ biến công khai. Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và được thực hiện công khai, minh bạch, hằng năm. Đội ngũ nhân viên của Trường đáp ứng cả về số lượng và trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Nhà trường có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên thể hiện trong chiến lược phát triển các giai đoạn khác nhau. Nhà trường đã bước đầu quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong 4 công đoạn về quản trị: đặt bài toán (Công việc), giải quyết bài toán (Công việc), giám sát bài toán (Công việc), đánh giá bài toán (Công việc).

8. Chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm và công bố công khai trên website, fanpage Trường ĐH Vinh. Trường xây dựng được mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập được triển khai từ cấp Trường đến cấp đơn vị đào tạo. Trường sử dụng phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Hệ thống Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm được xây dựng và hoạt động hiệu quả, hỗ trợ đắc lực người học rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, NCKH và giáo dục chính trị, tư tưởng, lối sống. Cảnh quan sư phạm của Trường/Đơn vị đào tạo rộng-xanh-sạch-đẹp, đảm bảo an toàn, thuận lợi, tạo sự thoải mái, năng động cho người học, người lao động.

9. Trường có cảnh quan môi trường sạch, đẹp, sức khỏe của người học và viên chức được giám sát và chăm sóc, an ninh trong Trường được đảm bảo. Các bên liên quan thường xuyên đánh giá cao về cơ sở vật chất của Trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tương đối đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện cũng được trang bị tương đối đầy đủ học liệu và thiết bị, cơ bản thường xuyên được cập nhật. Phòng thí nghiệm có các thiết bị chuyên dụng phục vụ cho hoạt động thực hành của người học theo đặc thù của từng CTĐT. Hệ thống máy tính đủ về số lượng và được cài đặt các phần mềm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên, nhu cầu quản lý của chuyên viên và nhu cầu học tập của người học.

10. Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT. Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này. Khoa đã thực hiện quy định của Nhà trường, đã sử dụng các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan làm cơ sở cho phát triển CTĐT. Khoa

đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học phục vụ cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

11. Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khảo sát ý kiến của các bên liên quan đã được nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thôi học của CTĐT là 16,8%, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) cao (92,4%). Tỷ lệ việc làm cao, chủ yếu đã đạt được tỷ lệ 100% sau 06 tháng.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo

1. Nhà trường/Khoa cần tiếp tục rà soát mục tiêu của CTĐT để xác định rõ định hướng đào tạo; đối sánh mục tiêu với các CTĐT trong và ngoài nước và thể hiện sự độc đáo, đặc sắc riêng gắn với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường; cập nhật vào CDR ngành QLGD một số năng lực phản ánh xu thế phát triển của xã hội và nghề nghiệp gắn với yêu cầu của thực tiễn (Năng lực khởi nghiệp, học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự thay đổi); tăng cường khảo sát, đánh giá nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT, tăng cường lấy ý kiến của nhà sử dụng lao động, chuyên gia, từ đó rà soát CDR, cải tiến CTĐT đảm bảo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

2. Nhà trường/Khoa cần chỉ đạo thực hiện việc rà soát, bổ sung thông tin trong bản mô tả CTĐT đảm bảo đầy đủ theo quy định; rà soát tất cả đề cương học phần không chỉ đảm bảo đầy đủ thông tin cần thiết mà còn đảm bảo nội dung thông tin chính xác, cập nhật, chất lượng; xây dựng giải pháp và tạo điều kiện cho GV xuất bản các giáo trình làm học liệu chính cho các học phần; đánh giá hiệu quả và cải tiến các hình thức công bố công khai để các bên liên quan tiếp cận dễ dàng, thuận tiện hơn, giúp theo dõi, giám sát, thực hiện hiệu quả chương trình.

3. Nhà trường/Khoa cần rà soát lại CTDH để đảm bảo sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng; bổ sung các học phần/nội dung dạy học hướng vào phát triển năng lực khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo và thích ứng linh hoạt cho người học; tăng cường thực hành, thực tế ở các vị trí việc làm gắn với ngành QLGD; hỗ trợ thêm về kỹ năng mềm, giao tiếp, xử lý khủng hoảng, giúp SV tự tin phát triển hơn trong mọi lĩnh vực; cần được đầu tư nhiều hơn về phát triển các năng lực ngoại ngữ, tin học cho SV để đáp ứng yêu cầu của thực tế công việc; nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung và tăng cường các nội dung đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp hơn với vị trí việc làm và nhu cầu thị trường lao động, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; nghiên cứu tích hợp lý thuyết và thực hành trong từng học phần và tích hợp các môn học chuyên ngành của CTDH để phát triển thêm các hướng chuyên sâu cho SV ngành QLGD có thêm các cơ hội nghề nghiệp; rà soát, điều chỉnh CDR, nội dung, phương pháp dạy học và KTĐG của mỗi học phần đảm bảo cập nhật sát thực tế và hướng vào đạt được CDR.

4. Nhà trường, Khoa cần có các biện pháp và chế tài để nâng cao hiệu quả quán triệt thực hiện triết lý giáo dục đối với cán bộ, GV, người học; đa dạng và linh hoạt hơn nữa các hình thức

cung cấp thông tin, phổ biến triết giáo dục đến các bên liên quan; tiến hành rà soát, đánh giá sự phù hợp, hiệu quả của PPDH với CĐR một cách khoa học, thiết thực để cải tiến chất lượng; tăng cường mời chuyên gia giáo dục, đại diện cơ sở SDLĐ, các cựu SV thành đạt phối hợp nói chuyện, giảng chuyên đề, hướng dẫn thực hành cho SV đang học qua một số học phần/hoạt động ngoại khóa để tiếp cận và cập nhật thường xuyên kiến thức, kỹ năng phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động; tiếp tục rà soát, điều chỉnh các hoạt động dạy học để tăng cường các trải nghiệm nghề nghiệp thực tế, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp, hợp tác, khởi nghiệp, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, phát triển năng lực học tập suốt đời, năng lực tiếng Anh; có giải pháp giám sát việc tự học và đánh giá việc tự học của SV; cần có giải pháp thúc đẩy SV tham gia các nhóm nghiên cứu, dự án, đề tài, khóa luận tốt nghiệp; cần có giải pháp theo dõi tổng thể và đánh giá sự phát triển kỹ năng của SV trong quá trình học tập.

5. Nhà trường/Khoa cần tiếp tục rà soát các hình thức/phương pháp/công cụ KTĐG KQHT theo CĐR của học phần; tổng kết, đánh giá sự phù hợp của tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT đã sử dụng trong CTĐT; sớm ban hành quy định, hướng dẫn và triển khai việc thực hiện đo lường mức độ người học đạt được CĐR của CTĐT; tiếp tục rà soát để hoàn thiện các văn bản quy định về đánh giá KQHT (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) tạo thuận lợi cho việc thực hiện thống nhất trong đơn vị; tăng cường việc kiểm tra, giám sát chấm thi, phản hồi KQHT đảm bảo đúng quy định; ứng dụng CNTT trong đánh giá KQHT, hỗ trợ tốt cho thống kê, phân tích dữ liệu điểm phục vụ chuẩn hóa ngân hàng câu hỏi/đề thi và đo lường, đánh giá mức độ người học đạt CĐR của CTĐT; tích hợp việc giải quyết khiếu nại của SV về KQHT vào phần mềm tra cứu điểm trong cổng thông tin cá nhân của SV để thuận tiện cho việc theo dõi và thực hiện khi có nhu cầu.

6. Nhà trường/Khoa tiếp tục phát huy các điểm mạnh và cần ban hành và tiếp tục rà soát đánh giá cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV nhằm xây dựng đội ngũ GV chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường, bao gồm cơ chế thu hút nhân tài; đánh giá theo tiếp cận năng lực để đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chính sách liên quan đến PVCD; tiếp tục rà soát và đánh giá chính sách và cơ chế đặc biệt cho NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm (a) xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; (b) đào tạo và bồi dưỡng năng lực NCKH tiếp cận quốc tế; (c) thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa để phát huy tiềm năng NCKH; (d) cần có chính sách và cơ chế hiệu quả hợp tác và liên kết doanh nghiệp trong NCKH, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

7. Quy hoạch đội ngũ nhân viên tổng thể nên được triển khai, lượng hóa chi tiết hàng năm làm cơ sở để tuyển dụng và điều chuyển nhân viên theo vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cần được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Nhà trường cần có bộ tiêu chí riêng để đánh giá năng lực nhân viên (ngoài đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua hằng năm) làm cơ sở cho khen thưởng và phân phối thu nhập tăng thêm đảm bảo sự công bằng trong nhân viên. Trường và Khoa cần tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan về năng lực, vị trí việc làm, nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên làm căn cứ để cử đi học đúng vị trí,

đúng với vấn đề cần bồi dưỡng phục vụ công việc. Nhà trường cần quan tâm đến 2 công đoạn cuối là: việc giám sát và đánh giá hiệu quả công việc.

8. Trường cần khai thác hiệu quả hơn website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An để đăng tải thông tin truyền thông về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO. Trường/Khoa cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích có định hướng từ năm thứ nhất đến khi ra trường. Trong thời gian tới, Khoa cần phối hợp chặt chẽ hơn với Phòng CTCT-HSSV, Phòng KH&HTQT xây dựng kế hoạch cho các buổi tọa đàm, hội thảo, seminar dành cho người học, giúp họ hình thành văn hoá, ý thức NCKH, tham gia tích cực hơn vào hoạt động NCKH SV.

9. Trường cần bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn cho các bộ môn của khoa. Các thiết bị đang có của Thư viện cần được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Tài liệu chuyên ngành QLGD cần được cập nhật phiên bản mới theo yêu cầu của ĐCHP. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời cần được bổ sung và thay thế. Thư viện cần giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng cần được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet cần được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà cần được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật cần được quan tâm đầy đủ.

10. Để đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, Nhà trường cần thống nhất công tác lấy ý kiến các bên liên quan về các hoạt động của Trường vào một đầu mối, từ đó xây dựng quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát, hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của từng Khoa và Trường.

11. Khoa và Trường cần có chính sách nghiên cứu điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với đào tạo bậc đại học và vị trí việc làm hiện nay. Đồng thời, Khoa cần gắn công tác NCKH SV với các đề tài NCKH của GV đồng thời gắn việc đầu tư, bồi dưỡng nguồn cán bộ khoa học kế cận cho Khoa; đầu tư thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, kết hợp đề án 1665 tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV.

3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chuẩn 1								
Tiêu chí 1.1	5	4	5.00	3	100%	4.00	3	100%
Tiêu chí 1.2	5	4						
Tiêu chí 1.3	5	4						
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1	5	4	5.00	3	100%	4.00	3	100%
Tiêu chí 2.2	5	4						
Tiêu chí 2.3	5	4						
Tiêu chuẩn 3								
Tiêu chí 3.1	5	4	5.00	3	100%	3.67	2	66.67%
Tiêu chí 3.2	5	3						
Tiêu chí 3.3	5	4						
Tiêu chuẩn 4								
Tiêu chí 4.1	5	4	5.00	3	100%	4.33	3	100%
Tiêu chí 4.2	5	5						
Tiêu chí 4.3	5	4						
Tiêu chuẩn 5								
Tiêu chí 5.1	5	5	5.00	5	100%	4.20	5	100%
Tiêu chí 5.2	5	4						
Tiêu chí 5.3	5	4						
Tiêu chí 5.4	5	4						
Tiêu chí 5.5	5	4						
Tiêu chuẩn 6								
Tiêu chí 6.1	5	5	5.00	7	100%	4.29	7	100%
Tiêu chí 6.2	5	4						
Tiêu chí 6.3	4	4						
Tiêu chí 6.4	5	4						
Tiêu chí 6.5	6	4						
Tiêu chí 6.6	5	4						
Tiêu chí 6.7	5	5						
Tiêu chuẩn 7								
Tiêu chí 7.1	4	4	4.60	5	100%	4.00	5	100%
Tiêu chí 7.2	4	4						
Tiêu chí 7.3	5	4						
Tiêu chí 7.4	5	4						
Tiêu chí 7.5	5	4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chuẩn 8			4.80	5	100%	4.20	5	100%
Tiêu chí 8.1	5	4						
Tiêu chí 8.2	5	4						
Tiêu chí 8.3	5	4						
Tiêu chí 8.4	4	4						
Tiêu chí 8.5	5	5						
Tiêu chuẩn 9			5.00	5	100%	3.80	4	80%
Tiêu chí 9.1	5	4						
Tiêu chí 9.2	5	3						
Tiêu chí 9.3	5	4						
Tiêu chí 9.4	5	4						
Tiêu chí 9.5	5	4						
Tiêu chuẩn 10			5.00	6	100%	3.83	5	83.33%
Tiêu chí 10.1	5	4						
Tiêu chí 10.2	5	4						
Tiêu chí 10.3	5	4						
Tiêu chí 10.4	5	4						
Tiêu chí 10.5	5	4						
Tiêu chí 10.6	5	3						
Tiêu chuẩn 11			5.00	5	100%	3.80	4	80%
Tiêu chí 11.1	5	4						
Tiêu chí 11.2	5	4						
Tiêu chí 11.3	5	4						
Tiêu chí 11.4	5	3						
Tiêu chí 11.5	5	4						
Đánh giá chung CTĐT			4.94	50	100%	4.02	46	92%

Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ

I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1. Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Điểm mạnh TC 1.1

Chương trình đào tạo ngành QLGD trình độ đại học chính quy của Trường ĐH Vinh được xây dựng và tổ chức đào tạo từ năm 2011. Trong quá trình phát triển, CTĐT đã được hiệu chỉnh nhiều lần cho phù hợp với thực tiễn xã hội và nhu cầu người học. Từ năm 2017, chương trình được rà soát, phát triển theo tiếp cận CDIO. Trong chu kỳ đánh giá, CTĐT ngành QLGD được rà soát, điều chỉnh và ban hành theo định kỳ vào các năm: 2017 (Quyết định Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017); 2019 (Quyết định Số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019); 2021 (Quyết định Số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021).

Theo đó, mục tiêu của CTĐT ngành QLGD ở các phiên bản ban hành trong giai đoạn 2017-2021 được phát biểu rõ ràng, tường minh, và có sự điều chỉnh phù hợp hơn với yêu cầu của thực tiễn. Mục tiêu chung của CTĐT 2017, 2019 là *“SV tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý giáo dục có khả năng: áp dụng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; hình thành ý tưởng (C), thiết kế (D), triển khai (I), đánh giá và cải tiến (E) các hoạt động quản lý giáo dục trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”*. Năm 2021, mục tiêu của CTĐT được bổ sung thêm những năng lực mới mà người học cần đạt, đó là *“đào tạo SV tốt nghiệp trở thành những công dân tự chủ và có trách nhiệm xã hội; với các phẩm chất và năng lực cần thiết để sẵn sàng làm việc và thích ứng trong môi trường giáo dục phù hợp; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, đánh giá và cải tiến các hoạt động quản lý giáo dục trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế”* (gồm 4 mục tiêu cụ thể phù hợp với mục tiêu chung).

Các mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2021 đã phản ánh phẩm chất, năng lực cần thiết của nhà giáo dục tương lai trong bối cảnh hội nhập, đổi mới, sáng tạo, chú trọng về năng lực quản lý, khả năng thích ứng để phù hợp với sứ mệnh của Nhà trường cũng như yêu cầu của xã hội, nhấn mạnh các năng lực trụ cột của CDIO, các phẩm chất cá nhân, năng lực nghề nghiệp và giao tiếp, với 4 POs: PO1: *Áp dụng các kiến thức cơ bản và lập luận ngành vào lĩnh vực giáo dục đào tạo và quản lý giáo dục*; PO2: *Thể hiện phẩm chất cá nhân, vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp vào hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục*; PO3: *Thể hiện năng lực giao tiếp, ứng dụng ICT và làm việc nhóm hiệu quả với các cá nhân, tổ chức xã hội trong hoạt động quản lý giáo dục*; PO4: *Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, đánh giá và cải tiến các hoạt động quản lý giáo dục trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế*.

Mục tiêu của CTĐT ngành QLGD cơ bản phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường đã được công bố trong Quyết định Số 1018/QĐ-ĐHSP ngày 16/08/2019 của Hiệu trưởng (Theo Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019, Nhà trường xác định sứ mạng: *“Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học”*; Tầm nhìn là: *“Trường Đại học Vinh trở thành Đại học Vinh trọng*

điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN”¹; phù hợp với mục tiêu tổng quát của Nhà trường, đó là “*Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công*”; phù hợp với hệ giá trị cốt lõi thể hiện đặc trưng của Nhà trường là: “*Trung thực – Trách nhiệm – Say mê – Sáng tạo – Hợp tác*”.

Mục tiêu của CTĐT ngành QLGD cũng đáp ứng với mục tiêu giáo dục đại học của Luật GDĐH hiện hành: “Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KH&CN tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc và có ý thức phục vụ nhân dân”.

2. Điểm tồn tại TC 1.1.

Mặc dù CTĐT ngành QLGD có mục tiêu khá rõ ràng, cơ bản phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và Luật GDĐH hiện hành nhưng chưa thể hiện được định hướng đào tạo: định hướng nghiên cứu, định hướng ứng dụng hoặc định hướng nghề nghiệp; chưa đối sánh mục tiêu CTĐT với ngành cùng lĩnh vực của các trường trong và ngoài nước để thể hiện rõ ràng về sự độc đáo, đặc sắc riêng gắn với sứ mạng đào tạo nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực Bắc Trung Bộ.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.1.

Nhà trường/Khoa cần tiếp tục rà soát mục tiêu của CTĐT để xác định rõ định hướng đào tạo: định hướng nghiên cứu, định hướng ứng dụng hoặc định hướng nghề nghiệp (theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình các trình độ của giáo dục đại học); cần đối sánh mục tiêu với các CTĐT tiên tiến trong, ngoài nước và thể hiện sự độc đáo, đặc sắc riêng gắn với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Điểm mạnh TC 1.2.

Trong chu kỳ kiểm định, Nhà trường đã công bố CĐR ngành QLGD năm 2017 (Quyết định Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017) gồm 18 chuẩn, phản ánh các yêu cầu chung và cụ thể thuộc 4 lĩnh vực theo tiếp cận CDIO: Kiến thức và lập luận ngành; Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm; Năng lực Hình thành ý tưởng, Thiết kế,

¹ Quyết định về việc ban hành sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục Trường ĐH Vinh (Số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019); Hiện nay đã điều chỉnh và ban hành theo văn bản mới (Nghị quyết về việc ban hành sứ mạng, tầm nhìn, của Trường ĐH Vinh (Số 11/NQ-HĐT ngày 18/10/2022).

Triển khai và Cải tiến hoạt động QLGD. Sau khi rà soát theo định kì, CĐR đã được điều chỉnh, bổ sung và ban hành vào năm 2019 (Quyết định Số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019). Theo đó, CĐR được cụ thể hóa thành 69 chỉ báo (cấp độ 3) phản ánh các yêu cầu cần đạt của người tốt nghiệp, hướng tới mục tiêu của chương trình, có tính đo lường được. CĐR (2021) đã rút gọn còn 11 chuẩn (PLO) với 24 chỉ báo (cấp độ 3) (Quyết định Số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021) so với các CTĐT trước đây, đảm bảo tạo thuận lợi cho việc phân nhiệm CĐR vào các học phần và thiết kế đo lường, đánh giá.

CĐR đã định ra các mức năng lực và phản ánh các yêu cầu chung mà người học cần đạt được khi hoàn thành CTĐT gồm 05 chuẩn về kiến thức chung, kỹ năng chung, năng lực tự chủ và trách nhiệm (PLO1.1; 2.1; 3.1; 3.2; 3.3); phản ánh các yêu cầu chuyên biệt của người tốt nghiệp CTĐT ngành QLGD với 06 chuẩn riêng (PLO1.2; PLO1.3; PLO2.2; PLO4.1-4.3) gồm: sự vận dụng kiến thức lập luận ngành QLGD, sự chính xác/thành thạo kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề trong QLGD, khả năng phân tích, thiết kế, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá và cải tiến hoạt động QLGD người học cần để thành công trong nghề nghiệp.

2. Điểm tồn tại TC 1.2.

Mô tả CĐR chưa chú trọng vào vị trí việc làm và yêu cầu năng lực cần đạt của người tốt nghiệp theo vị trí việc làm, dẫn đến còn tuyên bố chung, chưa cụ thể, người tốt nghiệp ngành QLGD làm ở vị trí chuyên viên quản lý đào tạo thì cần biết sử dụng các phần mềm/công cụ CNTT gì để hỗ trợ tốt công việc.

CĐR của CTĐT thiếu vắng một số năng lực phản ánh xu thế phát triển của xã hội và nghề nghiệp: Năng lực khởi nghiệp, học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự thay đổi.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.2.

Khoa cần rà soát, bổ sung CĐR CTĐT ngành QLGD để cụ thể hóa các yêu cầu mà người tốt nghiệp cần đạt theo vị trí việc làm; cập nhật một số năng lực phản ánh xu thế phát triển của xã hội và nghề nghiệp gắn với yêu cầu của thực tiễn: Năng lực khởi nghiệp, học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự thay đổi.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kì rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Điểm mạnh TC 1.3.

CĐR của CTĐT ngành QLGD đã được định kì rà soát, điều chỉnh theo quy định (2 năm/lần). Năm 2017, Khoa đã ban hành CĐR, sau đó rà soát, điều chỉnh, cập nhật vào các năm 2019 và 2021. Trong quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT năm 2017, 2019, 2021, Khoa đã đối sánh với Khung trình độ quốc gia bậc 6 (Quyết định 1982 ngày 18/10/2016

của Thủ tướng Chính phủ), Luật GDĐH; điều tra, khảo sát bằng bảng hỏi và phỏng vấn các bên liên quan; thực hiện phân tích số liệu thu được và phản ánh vào việc điều chỉnh chuẩn đầu ra CTĐT. Cụ thể:

Năm 2017, trên cơ sở văn bản hướng dẫn của Trường², báo cáo từ việc khảo sát 22 Nhà sử dụng lao động, 22 GV giảng dạy/chuyên gia chương trình QLGD trình độ ĐH, 06 cựu SV và SV, Khoa đã thiết kế mới CDR của CTĐT dựa vào khung CDR của CDIO, với 18 chuẩn. Năm 2019, sau khi rà soát và lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, CDR được giữ nguyên như năm 2017, và cụ thể hóa thành 69 chỉ báo ở cấp độ 3.

Đối với phiên bản 2021, căn cứ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trường³, Khoa tiếp tục thực hiện khảo sát 107 Lãnh đạo Sở GDĐT/Phòng GDĐT, BGH trường phổ thông, 10 Chuyên viên Sở GDĐT/Phòng GDĐT, Tổ trưởng chuyên môn, 04 Giáo viên cốt cán, Giáo viên, 22 Giảng viên, Nhà khoa học, chuyên gia, 15 cựu SV và 43 SV của ngành học. Trên cơ sở đó, Khoa đã xây dựng theo hướng giảm và gộp các CDR từ 18 chuẩn xuống còn 11 PLO, phản ánh các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hiện CDIO của ngành QLGD; đồng thời CDR cũng được mô tả rõ ràng, cụ thể hơn, đảm bảo đo lường đánh giá theo yêu cầu của Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ban hành quy chế đào tạo ĐH.

Sau khi ban hành, Nhà trường/Khoa đã công khai CDR tới các bên liên quan bằng nhiều kênh thông tin: trên website của Trường/Khoa (<http://vinhuni.edu.vn/chuan-dau-ra/cac-nganh-dao-tao-cu-nhan/>); qua hệ thống LMS; trong tài liệu quảng bá ngành học như văn bản in bản mô tả CTĐT...

2. Điểm tồn tại TC 1.3.

Mặc dù trong quá trình rà soát mục tiêu và CDR, Khoa đã tham khảo các trường tiên tiến trong và ngoài nước, nhưng chưa phải là các CTĐT ngành QLGD; Khoa chưa phân tích, đánh giá kết quả thực hiện CDR CTĐT hiện hành làm căn cứ thực tiễn quan trọng để cải tiến chất lượng CDR trong mỗi lần rà soát.

Nhà trường/Khoa cũng chưa đa dạng các hình thức công khai CDR để các bên liên quan dễ tiếp cận.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.3.

Khoa/bộ môn tiếp tục thực hiện định kỳ rà soát CDR một cách bài bản, có chất lượng; chú trọng đối sánh với CDR của CTĐT tiên tiến cùng lĩnh vực trong và ngoài nước; tăng cường

² Hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra trình độ đại học (Số 03/HD-ĐHV ngày 19/4/2016)

³ Thông báo Kết luận của Hiệu trưởng tại hội nghị tổng kết 4 năm xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO (2016-2020) (Số 156/TB-ĐHV ngày 11 tháng 11 năm 2020); Kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT tiếp cận CDIO (Số 72/KH-ĐHV ngày 11/11/2020); Hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra trình độ đại học (Số 18/HD-ĐHV ngày 06/12/2021)

khảo sát, đánh giá nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT (hiện nay vị trí việc làm của ngành QLGD rất rộng, không chỉ bó hẹp trong lĩnh vực GD); tăng cường lấy ý kiến của nhà tuyển dụng/SDLĐ và các chuyên gia (tăng số lượng người lấy ý kiến đến từ các địa bàn, khu vực khác nhau), từ đó rà soát CDR, cải tiến CTĐT đảm bảo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm (Phòng vấn Nhà SDLĐ cho thấy, CDR hiện nay cần cập nhật bổ sung bổ sung các năng lực chuyển đổi số, xử lý khủng hoảng tâm lý ...); đánh giá mức độ đạt được CDR của CTĐT hiện hành và đối sánh mức độ đáp ứng của CTĐT hiện hành với các yêu cầu mới của các bên liên quan để xác định được sự phù hợp của CDR ngành QLGD.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành QLGD được phát biểu rõ ràng, tường minh, và có sự điều chỉnh phù hợp hơn với yêu cầu của thực tiễn, phản ánh phẩm chất, năng lực cần thiết của nhà giáo dục tương lai, phù hợp với sứ mạng của Nhà trường cũng như yêu cầu của xã hội, nhấn mạnh các phẩm chất cá nhân, năng lực nghề nghiệp, giao tiếp và các năng lực trụ cột của CDIO, đáp ứng với mục tiêu giáo dục đại học của Luật GDĐH hiện hành. CDR của ngành QLGD được xây dựng, rà soát, chỉnh sửa, ban hành vào các năm 2017, 2019 và 2021 theo hướng tiếp cận CDIO, được tuyên bố rõ ràng, phản ánh các năng lực chung và chuyên biệt mà người học cần đạt khi ra trường, bao gồm 4 lĩnh vực theo tiếp cận CDIO: Kiến thức và lập luận ngành; Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm; Năng lực Hình thành ý tưởng, Thiết kế, Triển khai và Cải tiến hoạt động QLGD. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh, cập nhật, Khoa đã tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan. Ngoài ra, cũng đã tham khảo Khung trình độ quốc gia bậc 6 và yêu cầu của Luật GDĐH. Chuẩn đầu của ngành cũng được công bố công khai tới các bên liên quan thông qua nhiều kênh thông tin.

Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT chưa thể hiện được định hướng đào tạo: định hướng nghiên cứu, định hướng ứng dụng hoặc định hướng nghề nghiệp; Mô tả CDR của CTĐT chưa chú trọng vào vị trí việc làm và yêu cầu năng lực cần đạt của người tốt nghiệp theo vị trí việc làm, thiếu vắng một số năng lực phản ánh xu thế phát triển của xã hội và nghề nghiệp: Năng lực khởi nghiệp, học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự thay đổi. Trong quá trình rà soát mục tiêu và CDR, Khoa chưa chú trọng lựa chọn CTĐT tiên tiến, phù hợp của các trường trong và ngoài nước để đối sánh; chưa phân tích, đánh giá kết quả thực hiện CDR CTĐT hiện hành làm căn cứ thực tiễn quan trọng để cải tiến chất lượng CDR trong mỗi lần rà soát.

Do vậy, Nhà trường/Khoa cần tiếp tục rà soát mục tiêu của CTĐT để xác định rõ định hướng đào tạo; đối sánh mục tiêu với các CTĐT trong và ngoài nước và thể hiện sự độc đáo, đặc sắc riêng gắn với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường; cập nhật vào mô tả CDR ngành QLGD một số năng lực phản ánh xu thế phát triển của xã hội và nghề nghiệp gắn với yêu cầu của thực tiễn (Năng lực khởi nghiệp, học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự thay đổi); tăng cường khảo sát, đánh giá nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT, tăng cường lấy ý kiến

của nhà sử dụng lao động, chuyên gia, từ đó rà soát CDR, cải tiến CTĐT đảm bảo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

1. Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 2.1.

Nhà trường đã ban hành các phiên bản mô tả CTĐT ngành QLGD vào các năm 2017, 2019, 2021⁴. Phiên bản 2021 đã cập nhật và phản ánh đầy đủ các thông tin theo quy định (tên cơ sở giáo dục; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CDR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR; đề cương các môn học/học phần; thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả CTĐT), được cấu trúc thành 5 phần (ngoài phần Phụ lục). Trên cơ sở rà soát CTĐT theo định kì, Bản mô tả CTĐT ngành QLGD ban hành năm 2021 đã có những thay đổi cả về hình thức và nội dung, cơ bản có sự cập nhật các thông tin và có sự điều chỉnh phù hợp với các quy định hiện hành, phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan. Trong đó đã có những điều chỉnh về mục tiêu, CDR, khối lượng tín chỉ của chương trình, các ma trận liên kết mục tiêu, CDR và môn học, cập nhật nội dung học phần, bổ sung các nhóm phương pháp dạy học, các rubrics KTĐG (bảng 2.1.1).

Bảng 2.1.1. Đối sánh các phiên bản mô tả CTĐT

Nội dung	Khóa 58 (2017 - 2021)	Khóa 60 (2019 - 2023)	Khóa 62 (2021 - 2025)
Mục tiêu và CDR, ma trận	- Xây dựng theo 4 trụ cột của CDIO gồm 3 cấp độ - Xác định trình độ năng lực SV cần đạt được theo CDR của chương trình	Theo 4 trụ cột của CDIO gồm 3 cấp độ	- Xây dựng theo 4 trụ cột của CDIO gồm 3 cấp độ - Mô tả mối quan hệ giữa mục tiêu và CDR chương trình đào tạo
Số tín chỉ	125 tín chỉ	126 tín chỉ	126 tín chỉ

⁴ Bản mô tả CTĐT ngành Quản lý giáo dục năm 2017 (Kèm theo Quyết định số 747/QĐ - ĐHV ngày 27/04/2017); Bản mô tả CTĐT ngành QLGD năm 2019 (Kèm theo Quyết định số 2381/QĐ-ĐHV ngày 04/09/2019); Bản mô tả CTĐT ngành Quản lý giáo dục năm 2021 (Kèm theo Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/09/2021)

Số học phần	36 học phần	37 học phần	38 học phần
Số học phần tự chọn	3 học phần	4 học phần	4 học phần
Số học phần đồ án	Không có	Không có	7 học phần (28 tín chỉ)

2. Điểm tồn tại TC 2.1.

Trong bản mô tả (2021), thông tin về đối sánh CTĐT mục 2.8 chưa chính xác, chưa có giá trị để cải tiến chương trình; các bảng ma trận 2.2, 2.3, 3.1 và bảng ma trận trong mục 3.2: “Phân nhiệm giữa các học phần và CDR chi tiết của CTĐT” chưa đảm bảo chính xác về số lượng CDR và một số PLO phân bổ cho học phần chưa phù hợp; phần mô tả học phần chưa thống nhất về nội dung cần mô tả (có cấu trúc mô tả khác nhau giữa các học phần).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.1.

Nhà trường/Khoa cần chỉ đạo thực hiện việc rà soát, bổ sung thông tin trong bản mô tả CTĐT đảm bảo chính xác, đầy đủ và cập nhật theo quy định; bổ sung chính xác các nội dung thể hiện sự đối sánh chi tiết vào bản mô tả để các bên liên quan thấy được sự đặc trưng của CTĐT này so với các CTĐT cùng lĩnh vực ở các trường khác và thể hiện được sự cập nhật nội dung tiên tiến sát với thực tiễn phát triển QLGD trong nước và quốc tế; đồng thời, cũng nên xây dựng một bản mô tả CTĐT ngắn gọn, súc tích để phục vụ công tác quảng bá đến người học và các nhà tuyển dụng.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 2.2.

Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện công tác rà soát, phát triển CTĐT⁵, đồng thời giao cho các đơn vị, cá nhân thực hiện các đề tài NCKH cấp Trường để xây dựng ĐCHP theo tiếp cận CDIO⁶. Theo đó, ĐCHP đã thực hiện theo mẫu thống nhất và được điều chỉnh thông tin trong mỗi lần rà soát. ĐCHP rà soát, ban hành năm 2017,

⁵ Hướng dẫn thiết kế đề cương môn học dựa trên CDR theo CDIO (Quyết định số 1447/ĐHV-ĐT ngày 9/12/2016); Quyết định ban hành quy trình xây dựng và phát triển CTĐT theo hệ thống tín chỉ (Số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/09/2019); Thông báo kết luận của Hiệu trưởng tại Hội nghị xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO năm 2019 (Số 90/TB-ĐHV ngày 4/6/2019); Quyết định ban hành kế hoạch phát triển CTĐT tiếp cận CDIO giai đoạn 2020-2022 (Số 06/QĐ-ĐHV ngày 3/1/2020); Thông báo Kết luận của Hiệu trưởng tại hội nghị tổng kết 4 năm xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO (2016-2020) (Số 156/TB-ĐHV ngày 11 tháng 11 năm 2020); Kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT tiếp cận CDIO (Số 72/KH-ĐHV ngày 11/11/2020); Kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT tiếp cận CDIO (Số 72/KH-ĐHV ngày 11/11/2020);

⁶ Quyết định phê duyệt danh mục đề tài cấp trường (Số 429/QĐ-ĐHV ngày 21/04/2016; Số 68/QĐ-ĐHV ngày 21/01/2016; Số 153/QĐ-ĐHV ngày 28/02/2017; Số 251/QĐ-ĐHV ngày 10/04/2018; Số 718/QĐ-ĐHV ngày 09/04/2019).

2019 có các thông tin cơ bản gồm: 1. Thông tin tổng quát; 2. Mô tả môn học; 3. Mục tiêu môn học; 4. Chuẩn đầu ra môn học; 5. Đánh giá môn học; 6. Nội dung giảng dạy; 7. Nguồn học liệu; 8. Quy định của môn học; 9. Phụ trách môn học. ĐCHP phiên bản năm 2021 gồm các thông tin: 1. Thông tin tổng quát; 2. Mô tả môn học; 3. Mục tiêu môn học; 4. Chuẩn đầu ra học phần, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá; 5. Đánh giá học tập và bộ tiêu chí đánh giá; 6. Tài liệu học tập; 7. Kế hoạch dạy học; 8. Nhiệm vụ của SV; 9. Ngày phê duyệt; 10. Cấp phê duyệt. ĐCHP phiên bản 2021 đã có những cập nhật thay đổi và cải tiến nhiều so với phiên bản trước đó, cụ thể là:

(1) Mục tiêu xây dựng theo chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ; và được cụ thể hóa bằng CDR HP có thể đo lường được.

(2) Xác định mức độ đóng góp của học phần vào CDR CTĐT thông qua ma trận kỹ năng.

(3) Cập nhật nội dung của một số học phần.

(4) Xác định rõ phương pháp, hình thức tổ chức dạy và học tương ứng với các nội dung HP trong từng chương, mục để đạt được các CDR tương ứng của học phần.

(5) Xác định rõ bài đánh giá với các phương pháp KTĐG, tiêu chí đánh giá (rubrics) cụ thể đối với các CDR có liên quan của học phần trong các chương mục, kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ.

ĐCHP được rà soát thường xuyên, định kỳ ở cấp Bộ môn và được thông qua Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa trước khi ban hành.

2. Điểm tồn tại TC 2.2.

ĐCHP (2021) mặc dù đã có những cải tiến, cập nhật so với các phiên bản trước đó nhưng vẫn còn những hạn chế nhất định: có những học phần xác định quá nhiều CDR (Nhập môn ngành SP (11 CLO); Tâm lý học (9 CLO); Tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục (8 CLO); Ứng dụng ICT trong GD (9 CLO); Truyền thông trong QLGD (8 CDR)...); bảng ánh xạ CDR học phần với CDR CTĐT chưa phù hợp (Thí dụ: Học phần Truyền thông trong QLGD có 8 CDR, hướng tới 12 CDR cấp 3 của CTĐT; Nhập môn ngành sư phạm; Giáo dục học...); thông tin về tài liệu chính của một số học phần còn quá cũ, chưa có bài giảng cập nhật hoặc chưa liệt kê Giáo trình (Nhập môn ngành sư phạm; Xã hội hóa giáo dục); thiếu ĐCHP Thực tập, Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.2.

Nhà trường/Khoa cần chú trọng việc rà soát tất cả đề cương học phần không chỉ đảm bảo đầy đủ thông tin cần thiết theo quy định mà còn đảm bảo nội dung thông tin chính xác, cập nhật, chất lượng; xây dựng giải pháp và tạo điều kiện cho GV xuất bản các giáo trình làm học liệu chính cho các học phần và cập nhật Đề cương bài giảng theo chương trình hiện hành.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Điểm mạnh TC 2.3.

Bản mô tả CTĐT ngành QLGD và đề cương các học phần sau khi ban hành, được in thành tài liệu để phổ biến đến các bên liên quan và lưu trữ trong hồ sơ đào tạo của Trường, Khoa. Khung CTĐT và kế hoạch đào tạo được công bố trên website của đơn vị, cổng thông tin của cán bộ, SV (theo địa chỉ: <http://vinhuni.edu.vn>; <https://edu.vinhuni.edu.vn/khoa-tam-ly-giao-ducc2.06.09l0vp1a0.html>; <http://canbo.vinhuni.edu.vn>; <http://student.vinhuni.edu.vn>; <http://usmart.vinhuni.edu.vn>) và giới thiệu đến người học trong buổi gặp mặt đầu khóa giúp cho SV, GV và những người quan tâm có thể tiếp cận. ĐCHP cũng được GV cung cấp cho SV ngay trong buổi đầu tiên của học phần và thông qua môn giới thiệu ngành sư phạm để hướng dẫn, giúp người học nắm rõ các thông tin cần thiết cho việc học tập và hoàn thành học phần.

Ngoài ra, thông tin về CTĐT cũng được Nhà trường/Khoa gửi tới các bên liên quan qua email khi thực hiện các cuộc khảo sát về CTĐT. Một số thông tin về CTĐT được thể hiện trên các tờ rơi, tài liệu quảng bá tuyển sinh để phổ biến tới các bên liên quan.

2. Điểm tồn tại TC 2.3.

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP chủ yếu được phổ biến đến GV, SV. Các bên liên quan khác (Nhà sử dụng lao động, Nhân viên thư viện...) khó tiếp cận đầy đủ thông tin về CTĐT. Hiệu quả của việc phổ biến bản mô tả chương trình và ĐCHP tới các bên liên quan chưa được rà soát, đánh giá bài bản để có căn cứ cải tiến, nâng cao hiệu quả phương thức thực hiện.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.3.

Nhà trường/Khoa cần nghiên cứu công khai đầy đủ thông tin về bản mô tả CTĐT và ĐCHP của các phiên bản hiện hành thông qua hình thức trực tuyến; đánh giá hiệu quả và cải tiến, đa dạng hóa các hình thức công bố công khai để các bên liên quan tiếp cận dễ dàng, thuận tiện hơn, phục vụ cho các mục đích sử dụng: biết, theo dõi, giám sát hoặc thực hiện.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2

Nhà trường đã có đầy đủ các phiên bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành QLGD ban hành năm 2017, 2019, 2021, trong đó phiên bản 2021 đã phản ánh đầy đủ các thông tin theo quy định, được cập nhật, bổ sung sau khi rà soát, phản ánh được các yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên và các bên liên quan đến ngành đào tạo. Bản mô tả CTĐT ngành QLGD và ĐCHP được in thành tài liệu lưu trữ trong hồ sơ đào tạo của Trường, Khoa, được phổ biến đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức (trên website của Trường và Khoa, cán bộ, SV và phổ biến tới

SV trong buổi học đầu tiên của học phần) giúp GV, SV có thể tiếp cận dễ dàng và thuận lợi.

Tuy nhiên, Bản mô tả CTĐT còn một số thiếu sót (mô tả chưa đầy đủ các học phần, các bảng ma trận ánh xạ CDR và các học phần chưa chính xác, chưa phù hợp); việc đối sánh với các CTĐT cùng ngành trong nước, quốc tế chưa xác thực, chưa đưa ra kết luận cụ thể để làm căn cứ cải tiến chương trình; thiếu ĐCHP Thực tập, Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp; một số ĐCHP chưa cập nhật đầy đủ thông tin hoặc thông tin chưa chính xác, chưa phù hợp (xác định CDR học phần chưa phù hợp; bảng ánh xạ CDR học phần với CDR CTĐT chưa phù hợp; thông tin về tài liệu chính của một số học phần còn quá cũ, chưa có bài giảng cập nhật hoặc chưa liệt kê Giáo trình); hiệu quả của việc phổ biến bản mô tả chương trình và ĐCHP tới các bên liên quan chưa được rà soát, đánh giá bài bản.

Vì vậy, Nhà trường/Khoa cần chỉ đạo thực hiện việc rà soát, bổ sung thông tin trong bản mô tả CTĐT đảm bảo đầy đủ theo quy định; rà soát tất cả ĐCHP không chỉ đảm bảo đầy đủ thông tin cần thiết mà còn đảm bảo nội dung thông tin chính xác, cập nhật, chất lượng; xây dựng giải pháp và tạo điều kiện cho GV xuất bản các giáo trình làm học liệu chính cho các học phần; đánh giá hiệu quả và cải tiến các hình thức công bố công khai để các bên liên quan tiếp cận dễ dàng, thuận tiện hơn, giúp theo dõi, giám sát, thực hiện hiệu quả chương trình.

III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

1. Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 3.1.

Chương trình dạy học ngành QLGD trường ĐH Vinh được thiết kế và đưa vào sử dụng dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm (theo tiếp cận CDIO, nhấn mạnh các năng lực trụ cột của người tốt nghiệp). Để đảm bảo thiết kế CTDH dựa trên CDR, Trường ĐH Vinh đã ban hành các văn bản: Số 10/HD-ĐHV ngày 30/8/2016 hướng dẫn xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học tiếp cận CDIO; Quyết định số 1447/ĐHV-ĐT ngày 9/12/2016 Hướng dẫn thiết kế đề cương môn học dựa trên CDR theo CDIO; Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/09/2019 ban hành quy trình xây dựng và phát triển CTĐT theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017 ban hành quy định tạm thời về đào tạo đại học chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 2567/QĐ - ĐHV ngày 24/9/2020 điều chỉnh Khung CTGD đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại trường đại học Vinh.

Theo đó, quy trình rà soát và thiết kế CTDH được thực hiện từ việc xác định mục tiêu, CDR của CTĐT, thiết kế khung CTĐT, kế hoạch dạy học, xây dựng ĐCHP. Dựa vào CDR, Khoa/Bộ môn tổ chức rà soát, lập bảng ma trận phân bổ CDR vào chương trình môn học/học phần. Các GV xây dựng CTDH môn học/học phần mà mình phụ trách thể hiện được sự gắn kết các nội dung với CDR của học phần và liên kết với CDR của CTĐT.

Trên cơ sở đó, phiên bản CTDH năm 2017 (Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017) được thiết kế gồm 38 học phần, 125 TC, trong đó có 120 TC bắt buộc và 5 TC tự chọn (bao gồm: 1. Kiến thức giáo dục đại cương chung, 20 TC; 2. Kiến thức ngành, khối ngành, 77 TC; 3. Kiến thức chuyên ngành, 15 TC; 4. Thực tế, thực hành, thực tập, 10 TC; không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng-An ninh và các kiến thức bổ trợ khác) nhằm đạt được 18 CDR phản ánh các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm theo tiếp cận CDIO. Phiên bản CTDH năm 2019 (Quyết định số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019) đã rút gọn còn 36 học phần/125TC, trong đó có 117 TC bắt buộc và 8 TC tự chọn nhằm đạt được 18 CDR của chương trình (bao gồm: 1. Kiến thức giáo dục đại cương chung, 20 TC; Kiến thức ngành, khối ngành 65 TC; 3. Kiến thức chuyên ngành, 30 TC; 4. Khối tự thực hành, thực tế, thực tập 10 TC), có điều chỉnh cấu trúc lại các học phần, giảm 2 học phần của cả CTĐT so với phiên bản 2017, thay đổi tên, cập nhật, bổ sung nội dung học phần cho phù hợp với yêu cầu của CDR về việc phát triển năng lực chuyên môn mà CTĐT hướng tới. Phiên bản CTDH năm 2021 (Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021), đã tăng 02 học phần và thêm 01 TC thành 38 học phần/126 TC, trong đó có 114 TC bắt buộc và 12 TC tự chọn nhằm đạt được 11 CDR của chương trình (bao gồm: 1. Kiến thức giáo dục đại cương chung, 24 TC; Kiến thức cơ sở ngành, 16 TC; 3. Kiến thức nền tảng ngành QLGD, 23 TC; 4. Kiến thức chuyên ngành, 17 TC; 5. Kiến thức chuyên ngành nâng cao, 46 TC), đã kết cấu lại các khối kiến thức, định hướng chương trình theo các lĩnh vực CDR của chương trình CDIO, bao gồm: 1) Kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, về ngành Sư phạm, kiến thức cốt lõi và nâng cao ngành QLGD; 2) Kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất cá nhân, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp; 3) Kỹ năng giao tiếp, hợp tác; 4) Năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện, cải tiến các hoạt động QLGD trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

CTDH ngành QLGD được xây dựng với đa dạng các hình thức/tổ hợp phương pháp giảng dạy, học tập cũng như KTĐG KQHT của người học phù hợp với CDR (được mô tả chi tiết trong các ĐCHP của CTĐT). Đối với các học phần lý thuyết chung và cơ sở ngành, PPDH được sử dụng là thuyết trình kết hợp với seminar, thảo luận nhóm, yêu cầu người học đề xuất giải quyết các chủ đề/vấn đề được nêu. Với các học phần kiến thức chuyên ngành, có bổ sung thêm phương pháp thực hành, trải nghiệm, tình huống, bài tập, dự án để kích thích SV học tập chủ động, từ đó hình thành kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của CDR, đồng thời cũng phát triển kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, hợp tác và các năng lực CDIO.... CTDH được xây dựng theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, GV có vai trò định hướng, khuyến khích SV trao đổi, tự vấn, tự nghiên cứu và nâng cao kiến thức, kỹ năng cho bản thân. Một số loại hình và phương pháp KTĐG KQHT của các học phần như: Bài tập cá nhân/bài tập nhóm, tự luận, tiểu luận/báo cáo sản phẩm, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành đã giúp cho SV có thể đạt được CDR của CTDH.

2. Điểm tồn tại TC 3.1.

CTDH chưa chú trọng thiết kế và thực hiện các nội dung liên quan đến hình thành năng lực

khởi nghiệp và thích ứng linh hoạt cho người học; chưa thể hiện rõ các học phần dự án (thiết kế từ đơn giản đến nâng cao theo lộ trình phát triển kỹ năng trong khóa học) để phát triển các năng lực trụ cột CDIO cho người học; tỉ lệ thực hành, thực tế, thực tập và tỉ lệ các học phần tự chọn thấp (dưới 10%); còn gộp học phần Thực tập với học phần Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp thành một học phần, trong khi đó là 2 học phần độc lập với CDR khác nhau; còn hạn chế về nội dung để hình thành các năng lực quản lý văn hóa, chuyển đổi số, xử lý khủng hoảng theo yêu cầu đa dạng về đầu ra của ngành gắn với thực tiễn. Qua phỏng vấn nhà SDLĐ cũng nhận được phản hồi của họ về yêu cầu tăng cường rèn luyện cho SV các năng lực đó.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.1.

Nhà trường/Khoa cần rà soát lại CTDH theo ma trận CDR của CTĐT để bổ sung các học phần/nội dung dạy học hướng vào phát triển năng lực khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo, năng lực số, xử lý khủng hoảng và thích ứng linh hoạt cho người học; tăng cường tín chỉ trải nghiệm thực tiễn ở cơ sở ngoài trường để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp; bổ sung kiến thức chuyển đổi số, xử lý khủng hoảng, khởi nghiệp và các dự án CDIO sát với thực tiễn vị trí việc làm ngành QLGD để đảm bảo cho người học có khả năng khởi nghiệp và phát triển nghề nghiệp thuận lợi; thiết kế lại học phần Thực tập và Đồ án tốt nghiệp thành 2 học phần độc lập để đảm bảo đạt được CDR của CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Điểm mạnh TC 3.2.

CTDH (2021) đã thiết kế ma trận liên kết giữa CDR của CTĐT với các học phần, thể hiện sự đóng góp của mỗi học phần cho CDR của CTĐT (PLO) gồm các mức:

- Kiến thức (K): K2: Biết/Nhớ; K3: Hiểu; K4: Áp dụng/Phân tích; K5: Đánh giá/Tổng hợp/Sáng tạo (Ref: Bloom, 1956; Anderson et al., 2001).

- Kỹ năng (S): S1: Nhận thức/Bắt chước; S2: Làm theo hướng dẫn/Vận dụng; S3: Thuần thục/Chính xác; S4: Thành thạo kỹ năng phức tạp/Hoàn thiện thứ tự hoạt động; S5: Sáng chế/Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới (Ref: Simpson, 1972; Dave, 1975).

- Thái độ (A): A2: Tiếp nhận A3: Hồi đáp/Phản ứng; A4: Chấp nhận giá trị; A5: Tổ chức/Ứng xử (Ref: Krathwohl, Bloom & Masia, 1973).

- Năng lực (C): C3: Vận dụng; C4: Phân tích; C4: Đánh giá

Mỗi ĐCHP ban hành năm 2021 đã bổ sung bảng ma trận “Ánh xạ chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra CTĐT”. Tất cả các ĐCHP đã xây dựng kế hoạch dạy học chi tiết theo chương/bài. Trong đó xác định các nội dung lý thuyết, thực hành, thảo luận và tự học. Tương

ứng với từng nội dung, ĐCHP cũng xác định rõ các hoạt động dạy học và KTĐG tương ứng nhằm giúp SV đạt được CDR của học phần. Với nội dung lí thuyết, GV sử dụng các phương pháp giảng dạy thuyết trình kết hợp với trình chiếu, dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, dạy học hợp tác; nội dung thực hành được tổ chức theo nhóm hoặc cá nhân, giải quyết bài tập/tình huống. Hoạt động KTĐG cũng được mô tả cụ thể, rõ ràng theo từng Thành phần (đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kì và đánh giá cuối kì) với các Bài đánh giá, Phương pháp, Tiêu chí đánh giá Rubrics, Trọng số bài đánh giá, Trọng số thành phần, CDR học phần có liên quan.

Trong quá trình thực hiện giảng dạy học phần và rà soát, hoàn thiện ĐCHP, Khoa đã lấy ý kiến của GV, SV và nhận được những phản hồi tích cực từ các bên liên quan.

2. Điểm tồn tại TC 3.2.

Còn có học phần chưa thể hiện được đầy đủ mối liên hệ giữa CDR học phần (CLO) với CDR của CTĐT (PLO) (Nhập môn ngành sư phạm; Tâm lí học; Triết học Mác – Lênin; Giáo dục học; Tiếp cận hiện đại trong quản lí giáo dục; Tâm lí học quản lí; Truyền thông trong quản lí giáo dục; Đánh giá trong giáo dục); số lượng các học phần hướng vào một số CDR còn hạn chế: PLO2.1.1: Thể hiện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của người cán bộ quản lí giáo dục trong hoạt động nghề nghiệp (chỉ có 02 học phần hướng vào); PLO4.1.2: Phân tích được vị trí, vai trò và trách nhiệm của người cán bộ quản lí giáo dục trong bối cảnh đổi mới giáo dục (chỉ có 01 học phần hướng vào); có những học phần chỉ hướng vào 01 CDR của CTĐT (Tiếng Anh 1; Thống kê xã hội học).

Sự đóng góp của một số học phần vào CDR tương ứng của CTĐT chưa được như kì vọng của Nhà SDLĐ và cựu người học: “Ứng dụng ICT trong GD”; các học phần hình thành kĩ năng giao tiếp, năng lực ngoại ngữ, kĩ năng quản lí sự thay đổi, khả năng thích ứng, kĩ năng thực hành nghề nghiệp. Họ phản ánh: Khả năng tiếp cận ban đầu của SV tốt nghiệp còn chậm; một số kĩ năng còn hạn chế (sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp; giao tiếp; kĩ năng nghiệp vụ quản lí; giải quyết vấn đề; xử lí khủng hoảng; sử dụng ngoại ngữ để thích ứng với môi trường QLGD theo mô hình quốc tế...).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.2.

Khoa cần rà soát toàn bộ bảng ma trận phân nhiệm CDR vào các học phần của CTDH, điều chỉnh CDR, nội dung, phương pháp dạy học và KTĐG của mỗi học phần đảm bảo sát thực tế, cụ thể, phù hợp, nhằm tạo được sự đóng góp đầy đủ của mỗi học phần đó trong việc đạt được CDR của CTĐT, đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm; xem xét bổ sung nội dung giáo dục về khởi nghiệp, tăng cường thực hành, thực tế ở các vị trí việc làm gắn với ngành QLGD; hỗ trợ thêm về kĩ năng mềm, giao tiếp, xử lí khủng hoảng, giúp SV tự tin phát triển hơn trong mọi lĩnh vực; cần được đầu tư nhiều hơn về phát triển các năng lực ngoại ngữ, tin học cho SV để đáp ứng yêu cầu của thực tế công việc.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.2: Chưa đạt (mức 3/7).

3. Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Điểm mạnh TC 3.3.

Sau khi rà soát, điều chỉnh các chương trình hiện hành, CTDH năm 2021 gồm 126 TC (trong đó có 114 TC bắt buộc và 12 TC tự chọn), phân bổ thành các khối kiến thức với thời lượng hợp lý, cấu trúc hợp lý (Khối kiến thức Giáo dục đại cương chung với 6 học phần, 20 TC: 15,8%; Khối kiến thức đại cương khối ngành sư phạm gồm 16 học phần, 30 TC: 23,8%; Khối kiến thức cơ sở ngành gồm 12 học phần, 47 TC: 37,3%; Khối kiến thức chuyên ngành gồm 08 học phần, 15 TC: 11,9%; Khối kiến thức thực tế, thực hành và thực tập gồm 02 học phần, 13 TC: 10,3%), các học phần có số tín chỉ dao động từ 2-5 tín chỉ là khá phù hợp. CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất giữa kiến thức nền tảng, cơ sở với chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng CĐR của chương trình.

CTDH đã bố trí lịch học dự kiến với 8 học kì trong 4 năm theo lộ trình phát triển kỹ năng đã xác định. ĐCHP và kế hoạch dạy học đã thể hiện được trình tự logic, đảm bảo thời lượng cho mỗi học phần, thời điểm/học kì thực hiện phù hợp cho việc hình thành CĐR và linh hoạt trong đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ.

CTDH được rà soát, cập nhật, điều chỉnh theo chu kì quy định (2 năm/lần). Trong giai đoạn 2017-2021, Nhà trường/Khoa đã thực hiện cập nhật CTDH vào các năm 2017, 2019 và 2021. Kết quả cập nhật điều chỉnh phiên bản năm 2021 thể hiện ở những nội dung sau:

- Điều chỉnh khối kiến thức chung liên quan đến các HP Triết học Mac-Lênin, Kinh tế chính trị Mac-Lênin, Chủ nghĩa XHKH, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh theo quy định của Bộ ngành.

- Sắp xếp lại các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp để định hình rõ hơn về kiến thức, kỹ năng cơ sở, chuyên môn, nghiệp vụ và thực tập nghề nghiệp.

- Bổ sung thêm các học phần nhằm đáp ứng yêu cầu của CĐR CTĐT: Chuyển đổi số; các học phần dự án và đồ án trong CTDH.

- Tăng số học phần thuộc khối kiến thức tự chọn nhằm tăng cơ hội lựa chọn các học phần phù hợp với xu hướng nghề nghiệp của SV, đáp ứng yêu cầu đào tạo theo học chế tín chỉ, đáp ứng với nhu cầu và sự thay đổi của xã hội.

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh, cập nhật chương trình, Nhà trường/Khoa, đã lấy ý kiến của các bên liên quan như cán bộ quản lý, chuyên gia, GV, cựu SV, nhà tuyển dụng/SDLĐ, Hội đồng Khoa học đào tạo. Kết quả khảo sát ý kiến của người học trong những năm gần đây cho thấy, người học đánh giá cao về sự cân đối, gắn kết giữa các học phần, giữa các khối kiến thức và tính mềm dẻo, linh hoạt của Chương trình.

2. Điểm tồn tại TC 3.3.

Chương trình học được thiết kế chủ yếu vẫn mang tính truyền thống, hướng vào các môn học có tính hàn lâm, ít trải nghiệm nghề nghiệp trong môi trường thực tế (chỉ có 05 tín chỉ thực hành, thực tế chuyên môn, 08 TC Thực tập/Đồ án tốt nghiệp). Nhà SDLĐ và cựu người học cho rằng cần tăng cường cho SV đến các cơ sở ngoài trường thuộc loại hình và địa bàn khác nhau để người học được trải nghiệm nghề nghiệp. Chương trình học chưa mạnh dạn cải tiến và cập nhật các vị trí việc làm ngoài lĩnh vực giáo dục, gắn với sự thay đổi mạnh mẽ của xu hướng phát triển lĩnh vực quản lý giáo dục, quản lý văn hóa giáo dục cộng đồng (cả công lập và tư thục) ở Việt Nam hiện nay. Chương trình còn hạn chế về tính tích hợp: giữa lý thuyết với thực hành trong cùng môn học; tích hợp các môn học chuyên ngành để gia tăng cơ hội việc làm cho người học; chưa cập nhật những kiến thức về khởi nghiệp.

Khoa/Nhà trường chưa có tiêu chí đối sánh với các trường đại học trong nước, quốc tế làm căn cứ để rà soát, cập nhật, phát triển chương trình.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.3.

Nhà trường và Khoa cần xây dựng các tiêu chí lựa chọn/đối sánh CTĐT trong và ngoài nước một cách toàn diện về cấu trúc, nội dung chương trình, phương thức triển khai, để có cơ sở khoa học cho việc rà soát và phát triển CTDH phù hợp với CĐR; tăng cường sự tham gia của các bên liên quan, nhất là GV, SV, cựu SV, nhà SDLĐ trong việc điều chỉnh và cập nhật CTDH; rà soát, nội dung các học phần đảm bảo tránh chồng chéo và có tính cập nhật; nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung và tăng cường các nội dung đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp hơn với vị trí việc làm và nhu cầu thị trường lao động, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; nghiên cứu tích hợp lý thuyết và thực hành trong từng học phần và tích hợp các môn học chuyên ngành của CTDH để phát triển thêm các hướng chuyên sâu cho SV ngành QLGD có thêm các cơ hội nghề nghiệp như: Quản lý văn hóa; Quản lý giáo dục cộng đồng; Quản lý công tác xã hội.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3

Chương trình dạy học ngành QLGD được thiết kế và đưa vào sử dụng dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, ý thức trách nhiệm nghề nghiệp; được xây dựng theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, với đa dạng các hình thức/tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập cũng như KTĐG KQHT của người học phù hợp với CĐR. Qua khảo sát cho thấy, các nội dung học phần trong CTĐT năm 2021 đã thể hiện đóng góp để đạt CĐR của học phần và có đóng góp để đạt CĐR của CTĐT ở mức độ nhất định. CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất, được bố trí dạy học phù hợp trong 8 học kì. CTDH cũng được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở lấy ý kiến của các bên liên quan và đối sánh với các CTĐT trong nước, quốc tế theo chu kỳ quy định.

Tuy nhiên, CTDH ngành QLGD còn một số điểm hạn chế: chưa chú trọng thiết kế và thực hiện các nội dung liên quan đến hình thành năng lực khởi nghiệp và thích ứng linh hoạt cho người học; chưa thể hiện rõ các học phần dự án thiết kế từ đơn giản đến nâng cao để phát triển các năng lực trụ cột CDIO cho người học; tỉ lệ thực hành, thực tế, thực tập và tỉ lệ các học phần tự chọn thấp (dưới 10%); còn gộp học phần Thực tập với học phần Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp thành một học phần; còn hạn chế về nội dung để hình thành các năng lực chuyển đổi số, xử lý khủng hoảng, quản lý giáo dục cộng đồng, quản lý văn hóa... theo yêu cầu đa dạng về đầu ra của ngành gắn với thực tiễn; sự đóng góp của một số học phần vào CĐR tương xứng của CTĐT chưa được như kì vọng của Nhà SDLĐ và cựu người học; chương trình học được thiết kế chủ yếu vẫn mang tính truyền thống, hướng vào các môn học có tính hàn lâm, ít trải nghiệm nghề nghiệp trong môi trường thực tế; chưa mạnh dạn cải tiến và cập nhật cập nhật các vị trí việc làm ngoài lĩnh vực giáo dục, gắn với sự thay đổi mạnh mẽ của xu hướng phát triển lĩnh vực quản lý giáo dục, quản lý văn hóa giáo dục cộng đồng (cả công lập và tư thục) ở Việt Nam hiện nay. Chương trình còn hạn chế về tính tích hợp: giữa lí thuyết với thực hành trong cùng môn học; tích hợp các môn học chuyên ngành để gia tăng cơ hội việc làm cho người học.

Vì vậy, Nhà trường/Khoa cần rà soát lại CTDH để đảm bảo sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng; bổ sung các học phần/nội dung dạy học hướng vào phát triển năng lực khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo và thích ứng linh hoạt cho người học; tăng cường thực hành, thực tế ở các vị trí việc làm gắn với ngành QLGD; hỗ trợ thêm về kĩ năng mềm, giao tiếp, xử lý khủng hoảng, giúp SV tự tin phát triển hơn trong mọi lĩnh vực; cần được đầu tư nhiều hơn về phát triển các năng lực ngoại ngữ, tin học cho SV để đáp ứng yêu cầu của thực tế công việc; nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung và tăng cường các nội dung đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp hơn với vị trí việc làm và nhu cầu thị trường lao động, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; nghiên cứu tích hợp lí thuyết và thực hành trong từng học phần và tích hợp các môn học chuyên ngành của CTDH để phát triển thêm các hướng chuyên sâu cho SV ngành QLGD có thêm các cơ hội nghề nghiệp; rà soát, điều chỉnh CĐR, nội dung, phương pháp dạy học và KTĐG của mỗi học phần đảm bảo cập nhật sát thực tế và hướng vào đạt được CĐR.

IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

1. Tiêu chí 4.1. Triết lí giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Điểm mạnh TC 4.1.

Triết lí giáo dục của Trường ĐH Vinh được tuyên bố trong Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019 của Hiệu trưởng⁷. Theo đó, triết lí giáo dục hiện hành của Trường được xác định là: Hợp tác và Sáng tạo. Nội dung của triết lí giáo dục được mô tả cụ thể, rõ ràng, đó là:

⁷ Quyết định về việc ban hành sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lí giáo dục Trường ĐH Vinh (Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019)

“Hợp tác (Collaboration) trong môi trường học thuật, đa văn hóa là sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển. Hợp tác là tôn trọng sự khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tính nhân văn. Hợp tác là con đường để cùng phát triển và đảm bảo lợi ích hài hòa của các bên liên quan. Nhà trường tạo dựng môi trường hợp tác để thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Người học được khuyến khích phát triển năng lực hợp tác thông qua chương trình đào tạo với các phương pháp dạy học tích cực chú trọng đến năng lực hợp tác. Sáng tạo (Creativity) là năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động của Cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo khả năng học suốt đời. Sáng tạo là tạo ra những tri thức và giá trị mới. Sáng tạo là dám nghĩ, dám làm, say mê nghiên cứu, khám phá, và không ngừng cải tiến. Nhà trường đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo thông qua quá trình "hình thành ý tưởng - thiết kế - triển khai - vận hành" trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm” (thể hiện trên website của Trường tại địa chỉ: <https://vinhuni.edu.vn/truong-dai-hoc-vinh-gioi-thieu-c0110v0p0a33.html>).

Triết lý giáo dục của Nhà trường được giới thiệu/phổ biến tới các bên liên quan thông qua nhiều hình thức khác nhau như công khai trên website của Trường, tờ rơi, poster đặt ở khuôn viên nhà trường, hội nghị, hội thảo, Tuần sinh hoạt công dân-HSSV đầu khóa, đầu năm để cán bộ, GV, người học của Nhà trường có thể tiếp cận, hiểu và thực hiện một cách thuận lợi, dễ dàng.

Khoa TL-GD đã quán triệt thực hiện triết lý giáo dục trong CTĐT ngành QLGD thông qua xác định mục tiêu của CTĐT, đó là: “Đào tạo SV tốt nghiệp trở thành những công dân tự chủ và có trách nhiệm xã hội; với các phẩm chất và năng lực cần thiết để sẵn sàng làm việc và thích ứng trong môi trường giáo dục phù hợp; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, đánh giá và cải tiến các hoạt động quản lý giáo dục trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế”; thông qua các chiến lược dạy và học nhằm phát triển năng lực hợp tác, làm việc nhóm, tìm kiếm, xử lý và vận dụng nội dung học tập vào thực tiễn nghề nghiệp, tăng cường khả năng tự học và nghiên cứu, sáng tạo trong Hình thành ý tưởng – Thiết kế - Triển khai – Vận hành các hoạt động quản lý giáo dục trong môi trường nhà trường và xã hội; thông qua mục tiêu của mỗi môn học và cấu trúc chương trình một cách hợp lý; thông qua sự đa dạng trong các hoạt động dạy và học và các phương thức đánh giá KQHT của SV.

2. Điểm tồn tại TC 4.1.

Triết lý giáo dục của Nhà trường được phát biểu rõ ràng, nhưng việc phổ biến triết lý đó đến các bên liên quan (đặc biệt là Nhà SDLĐ và cựu người học) chưa được như kì vọng.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.1.

Nhà trường và Khoa cần có các biện pháp, chế tài để nâng cao hiệu quả quán triệt thực

hiện triết lý giáo dục đối với cán bộ, GV, người học; đa dạng và linh hoạt hơn nữa các hình thức cung cấp thông tin, phổ biến triết giáo dục đến các bên liên quan.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 4.2.

Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn dạy học trực tuyến (2020), dạy học kết hợp (2021) và dạy học chương trình CDIO (2021) để Khoa/Bộ môn và GV thiết kế các hoạt động dạy học phù hợp hướng vào CDR⁸. Theo đó, từ 13/02/2020, Nhà trường triển khai áp dụng dạy học trực tuyến đối với tất cả các bậc, hệ đào tạo của Trường qua cổng thông tin học tập trực tuyến (<http://elearning.vinhuni.edu.vn>). Từ năm học 2021-2022, Nhà trường triển khai dạy học kết hợp (Blended learning) cho các trình độ và hình thức đào tạo của Trường. Đó cũng là hình thức dạy học chủ đạo được quy định trong hướng dẫn thực hiện chương trình CDIO. Hình thức này đã được chú trọng trong quá trình triển khai đào tạo của mỗi học phần giúp người học có thể học ở mọi lúc, mọi nơi. GV đã sử dụng hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS) để cung cấp thông tin về học phần, kế hoạch dạy học và học liệu, hỗ trợ SV tự học, thực hiện KTĐG KQHT của SV được hiệu quả. Học tập kết hợp được áp dụng nhằm mục tiêu hướng đến “cá nhân hóa, học tập chủ động; đảm bảo sự linh hoạt cho hoạt động dạy và học; tăng cường thời gian trải nghiệm kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm; đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Nhà trường”.

Các hoạt động dạy và học được xây dựng và triển khai một cách đa dạng, phù hợp với nội dung, tính chất của các học phần và khối kiến thức trong CTDH nhằm hướng tới đạt CDR, như: các hoạt động dạy học trên lớp (thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm, vấn đáp, nghiên cứu trường hợp, bài tập, đóng vai, giải quyết vấn đề); các hoạt động trải nghiệm thực tế, thực tập (thực hành, thực tế, thực tập tại cơ sở); các hoạt động tự học, tự nghiên cứu (bài tập lớn, tiểu luận, bài tập cá nhân/nhóm, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học). Các hoạt động dạy học được nêu rõ trong bản mô tả CTĐT cũng như ĐCHP và trong bài giảng của GV.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Tháng rèn nghề và Hội thi “SV với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp”, tạo cơ hội cho SV được trải nghiệm và thể hiện những kỹ năng nghiệp vụ cần cần thiết gắn với CDR của chương trình.

Khoa và đội ngũ GV đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ, tư vấn cho người học về phương

⁸Số 03/HD-ĐHV ngày 19/2/2020 Hướng dẫn dạy và học trực tuyến đối với tất cả các bậc học, loại hình đào tạo; Số 267/HD-ĐHV ngày 27/3/2020 Hướng dẫn dạy học và đánh giá KQHT trực tuyến; Số 08/HD-ĐHV ngày 07/9/2021 Hướng dẫn tạm thời triển khai hình thức dạy học kết hợp cho các trình độ và hình thức đào tạo tại trường Đại học Vinh năm học 2021-2022; Số 14/HD-ĐHV ngày 25/11/2021 Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2021).

pháp học tập, hỗ trợ quá trình đăng kí học, tư vấn học phần, giúp đỡ và định hướng chuyên ngành, định hướng nghề nghiệp cho SV. Khoa cũng có quan hệ tốt với các nhà tuyển dụng/SDLĐ để tổ chức các hoạt động thực hành/thực tế chuyên môn và thực tập bám sát CDR của chương trình. Nhà trường cũng ban hành kế hoạch và triển khai lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV; phản hồi của người học trước khi tốt nghiệp đánh giá về chất lượng đào tạo của Trường; phản hồi của SV về CTĐT trong mỗi lần rà soát. Kết quả khảo sát cho thấy, đa số người học đánh giá cao về sự phù hợp trong thiết kế CTDH, cũng như việc sử dụng các hình thức, phương pháp giảng dạy của GV.

2. Điểm tồn tại TC 4.2.

Việc triển khai các hoạt động dạy học chủ động và trải nghiệm thực tế nghề nghiệp theo vị trí việc làm còn hạn chế.

Nhà trường và Khoa mới chỉ dựa trên ý kiến phản hồi bằng cảm nhận khá chung chung của GV và SV về sự phù hợp của các phương pháp dạy học trong CTĐT, nên các thông tin thu được không giúp GV điều chỉnh hoặc lựa chọn PPDH hiệu quả nhất và chưa xây dựng được các phương pháp điển hình phù hợp cho từng loại hình tổ chức dạy học.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.2.

Trường và Khoa cần chú trọng triển khai các hoạt động trải nghiệm thực tế nghề nghiệp theo vị trí việc làm cho người học; tiến hành rà soát, đánh giá sự phù hợp, hiệu quả của PPDH với CDR một cách khoa học, thiết thực để cải tiến chất lượng; tăng cường mời chuyên gia giáo dục, đại diện cơ sở SDLĐ, các cựu SV thành đạt phối hợp nói chuyện, giảng chuyên đề, hướng dẫn thực hành cho SV đang học qua một số học phần/hoạt động ngoại khóa để tiếp cận và cập nhật thường xuyên kiến thức, kỹ năng phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động; bồi dưỡng các PPDH chủ động và trải nghiệm; nâng cao năng lực CDIO cho đội ngũ GV chuyên ngành đào tạo.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.2: Đạt (mức 5/7).

3. Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Điểm mạnh TC 4.3.

Các học phần trong CTDH được thiết kế theo hướng đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học để hình thành kỹ năng cho người tốt nghiệp đáp ứng CDR. 100% các học phần đều dành thời gian cho việc thảo luận, bài tập, seminar nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, với các nhiệm vụ thảo luận nhóm, thực hành đóng vai theo tình huống, sưu tầm tài liệu và thuyết trình trước nhóm. Bên cạnh đó, 100% đề cương các học phần của CTĐT (2021) đều xác định thời gian dành cho việc tự học. Chương trình còn có những học phần hình thành trực tiếp các kỹ năng thiết yếu và năng lực trụ cột CDIO cho SV như: Ứng dụng

ICT trong giáo dục; Thực hành/thực tế chuyên môn; Thực tập/Đồ án tốt nghiệp; Nhập môn ngành sư phạm; các học phần có dự án học tập.

Các hoạt động dạy học của GV được thực hiện đa dạng, bao gồm: giảng dạy lí thuyết bằng phương pháp thuyết trình, cho SV làm việc theo nhóm, phát vấn, đặt tình huống, đàm thoại, nghiên cứu trường hợp, tự học...; đối với các học phần thực hành, thực tập và trải nghiệm thực tế chuyên môn, một số hoạt động dạy học được dùng như: thu thập số liệu, phân tích và xử lí số liệu, thảo luận nhóm, thuyết trình, tự học, tự nghiên cứu, thực hành kĩ năng,... hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, kĩ năng chuyên môn, nhờ đó SV không chỉ thu nhận được kiến thức chuyên ngành mà còn rèn luyện các kĩ năng khác nhau. Ngoài ra, SV được rèn luyện kĩ năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, tìm kiếm thông tin, tìm kiếm việc làm và rèn luyện năng lực học tập suốt đời thông qua các hoạt động: sử dụng hệ thống học trực tuyến E-learning và các công cụ công nghệ thông tin trong dạy học; mở lớp học kĩ năng mềm cho SV của Khoa và toàn trường; câu lạc bộ tiếng Anh, câu lạc bộ rèn nghề; các buổi hướng nghiệp, giới thiệu việc làm cho SV sắp tốt nghiệp; chuyên đề, hội thảo khoa học.

2. Điểm tồn tại TC 4.3.

Chưa có minh chứng cho thấy SV thực hiện các đề tài NCKH. Điều này hạn chế cơ hội SV rèn luyện và phát triển năng lực nghiên cứu, phục vụ học tập suốt đời. Điều kiện thực hành còn hạn chế dẫn đến khó khăn trong thực nghiệp ngay trong quá trình giảng dạy các môn có yếu tố thực hành gắn với môi trường nghề nghiệp.

Phòng vấn Nhà SDLĐ và cựu SV cho thấy, SV tốt nghiệp còn hạn chế các kĩ năng: Giao tiếp và hợp tác, Khởi nghiệp, tiếng Anh, Ứng dụng CNTT và truyền thông trong hoạt động nghề nghiệp. Ngoài ra, họ cũng mong muốn CTĐT cần tăng cường các hoạt động trải nghiệm thực tế.

Nhà trường/Khoa cũng chưa có biện pháp đầy đủ để hỗ trợ và giám sát, đánh giá hoạt động tự học của SV; chưa có hệ thống theo dõi tổng thể việc đánh giá kĩ năng của SV phát triển qua từng giai đoạn khi học tập tại Trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.3.

Nhà trường/Khoa cần tiếp tục rà soát, điều chỉnh các hoạt động dạy học để tăng cường các trải nghiệm nghề nghiệp thực tế, thúc đẩy việc rèn luyện kĩ năng giao tiếp, hợp tác, khởi nghiệp, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp, phát triển năng lực học tập suốt đời, năng lực tiếng Anh; có giải pháp giám sát việc tự học và đánh giá việc tự học của SV; có giải pháp thúc đẩy SV tham gia các nhóm nghiên cứu, các dự án, đề tài, khóa luận tốt nghiệp; có giải pháp để theo dõi tổng thể và đánh giá sự phát triển kĩ năng của SV qua từng giai đoạn khi học tập tại Trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4

Trường ĐH Vinh đã xác định rõ ràng triết lí giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và kế hoạch chiến lược cụ thể trong từng giai đoạn phát triển, làm cơ sở để các đơn vị triển khai thực hiện các hoạt động đào tạo hướng tới mục tiêu đề ra. Hoạt động dạy học được xây dựng và triển khai một cách đa dạng, phù hợp với nội dung, tính chất của các học phần và khối kiến thức trong CTDH nhằm hướng tới đạt CDR. Các học phần được thiết kế theo định hướng tăng cường các giờ học thảo luận, bài tập, thực hành, chú trọng sử dụng hệ thống học trực tuyến E-learning và các công cụ công nghệ thông tin trong dạy học để phát huy tính chủ động, khả năng tự học, tự nghiên cứu và phát triển kĩ năng chuyên môn cho người học. Chương trình còn có các học phần hình thành trực tiếp kĩ năng thiết yếu và các học phần đặc thù để phát triển năng lực CDIO, các kĩ năng thực hành, thực tập nghề nghiệp, năng lực làm việc cho SV.

Mặc dù triết lí giáo dục của Nhà trường được phát biểu rõ ràng, nhưng việc phổ biến triết lí đó đến các bên liên quan (đặc biệt là Nhà SDLĐ và cựu người học) chưa được như kì vọng. Điều kiện thực hành còn hạn chế dẫn đến khó khăn trong thực nghiệp. SV tốt nghiệp còn hạn chế các kĩ năng: Giao tiếp và hợp tác, Khởi nghiệp, tiếng Anh, Ứng dụng CNTT và truyền thông trong nghề nghiệp. CTDH còn hạn chế các hoạt động trải nghiệm thực tế theo vị trí việc làm ở cơ sở. Nhà trường/Khoa cũng chưa có biện pháp đầy đủ để hỗ trợ và giám sát, đánh giá hoạt động tự học của SV; chưa có hệ thống theo dõi tổng thể việc đánh giá kĩ năng của SV phát triển qua từng giai đoạn khi học tập tại Trường.

Vì vậy, Nhà trường và Khoa cần có các biện pháp, chế tài để nâng cao hiệu quả quán triệt thực hiện triết lí giáo dục đối với cán bộ, GV, người học; đa dạng và linh hoạt hơn nữa các hình thức cung cấp thông tin, phổ biến triết lí giáo dục đến các bên liên quan; tiến hành rà soát, đánh giá sự phù hợp, hiệu quả của PPDH với CDR một cách khoa học, thiết thực để cải tiến chất lượng; tăng cường mời chuyên gia giáo dục, đại diện cơ sở SDLĐ, các cựu SV thành đạt phối hợp nói chuyện, giảng chuyên đề, hướng dẫn thực hành cho SV đang học qua một số học phần/hoạt động ngoại khóa để tiếp cận và cập nhật thường xuyên kiến thức, kĩ năng phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động; tiếp tục rà soát, điều chỉnh các hoạt động dạy học để tăng cường các trải nghiệm nghề nghiệp thực tế, thúc đẩy việc rèn luyện kĩ năng giao tiếp, hợp tác, khởi nghiệp, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, phát triển năng lực học tập suốt đời, năng lực tiếng Anh; có giải pháp giám sát việc tự học và đánh giá việc tự học của SV; có giải pháp thúc đẩy SV tham gia các nhóm nghiên cứu, các dự án, đề tài, khóa luận tốt nghiệp; có giải pháp để theo dõi tổng thể và đánh giá sự phát triển kĩ năng của SV trong quá trình học tập.

V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

1. Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 5.1.

Việc đánh giá KQHT của người học được thực hiện trên cơ sở các văn bản quy định của Nhà trường⁹. Các văn bản đó đã quy định rõ ràng về việc đánh giá KQHT của người học, bao gồm: đánh giá thường xuyên; thi kết thúc học phần; chấm thi, thông báo điểm, lưu trữ bài thi, phúc khảo bài thi; xây dựng ngân hàng câu hỏi thi và đề thi kết thúc học phần; khóa luận tốt nghiệp; giải quyết khiếu nại, và xử lý vi phạm. Trong đó nhấn mạnh việc đánh giá KQHT dựa trên CDR, phù hợp với CTĐT CDIO, tương thích với hình thức tổ chức dạy học kết hợp và được thực hiện theo quy trình 04 bước (*Điều 9, Quy định đào tạo trình độ đại học, Số 2018/QĐ-ĐHV, ngày 09/9/2021*). Quy định này thống nhất trong toàn Trường và được cụ thể hóa trong ĐCHP.

Căn cứ quy định về đánh giá KQHT đã ban hành, Khoa/Bộ môn tiến hành rà soát ĐCHP, thiết kế hình thức KTĐG đa dạng như: 1. Đánh giá thường xuyên (trọng số 50%) bao gồm: Chuyên cần, tính tích cực học tập; Bài tập cá nhân/nhóm; Hồ sơ học tập; Báo cáo thảo luận/thuyết trình; Thi/kiểm tra giữa kì (trắc nghiệm/tự luận/bài tập/tiểu luận/thực hành); 2. Đánh giá cuối kì (trọng số 50%) bao gồm: Tự luận/Trắc nghiệm/Bài tập/Thực hành/Tiểu luận/Vấn đáp/Đánh giá sản phẩm/Dự án; 3. Đánh giá thực tập tại cơ sở; 4. Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp; đồng thời thiết kế các rubrics cho từng hình thức đánh giá; chỉ đạo các GV xây dựng đề thi, ngân hàng câu hỏi thi theo quy định, hướng đến các CDR đã xác định trong ĐCHP.

Từ năm 2021, Trường đã ban hành hướng dẫn thực hiện CTĐT tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (Số 14/HD-ĐHV, ngày 25/11/2021), theo đó, GV đã thực hiện việc đánh giá thường xuyên trên hệ thống LMS đảm bảo phù hợp với phương thức dạy học kết hợp đang triển khai áp dụng trong toàn trường.

Ngoài ra, Trường đã xây dựng và triển khai thí điểm đánh giá mức độ SV đáp ứng CDR của học phần và CTĐT một cách công phu, tạo định hướng để khuyến khích GV, SV dạy-học, KTĐG nhất quán với CDR. Trong đó, Khoa đã thí điểm thực hiện phương pháp đo lường mức độ người học đạt được CDR về lĩnh vực kiến thức, thông qua 06 học phần: Đại cương quản lý giáo dục; Tâm lý học quản lý; Truyền thông trong Quản lý giáo dục; Các mô hình QLGD; Kinh tế học giáo dục; Kiểm tra, thanh tra giáo dục.

⁹ Quyết định ban hành quy định về quy chế đào tạo tín chỉ theo tiếp cận CDIO (QĐ số 2155/QĐ/ĐHV ngày 10/10/2017); Quyết định về việc ban hành quy định về công tác đánh giá về KQHT trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ/ĐHV, ngày 13/11/2017); Quyết định ban hành quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần tại trường Đại học Vinh (132/QĐ-ĐHV, ngày 23/2/2017); Hướng dẫn biên soạn đề thi và công tác tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức online trong chương trình đào tạo tiếp cận CDIO (số 05/HD-ĐHV ngày 28/2/2017); Hướng dẫn tạm thời việc thực hiện đánh giá thường xuyên trong đào tạo tiếp cận CDIO (số 04/HD-ĐHV, ngày 30/03/2018); Quyết định ban hành quy định đào tạo trình độ đại học (Số 2018/QĐ-ĐHV, ngày 09/9/2021); Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2021) (Số 14/HD-ĐHV, ngày 25/11/2021); Hướng dẫn công tác KTĐG trực tuyến (Số 04/HD-ĐHV, ngày 04/1/2022)

Kết quả khảo sát online của Đoàn Đánh giá ngoài cho thấy: Ý kiến phản hồi của GV, cựu SV và SV đang học tập về mức độ hài lòng đối với các phương pháp KTĐG được áp dụng trong CTĐT đạt mức khá cao: 8,07; 8,79; 9,09/10.

2. Điểm tồn tại TC 5.1.

Mặc dù Nhà trường đã ban hành các quy định về xây dựng ngân hàng câu hỏi/đề thi học phần, nhưng chưa có tài liệu hướng dẫn chi tiết, đầy đủ về kỹ thuật xây dựng các công cụ KTĐG KQHT theo CDR để đảm bảo chất lượng đồng bộ của hệ thống công cụ KTĐG theo từng hình thức/phương pháp KTĐG của các học phần; chưa ban hành quy định và hướng dẫn chính thức về đánh giá mức độ người học đáp ứng CDR học phần và CDR CTĐT để triển khai thống nhất trong toàn trường.

Trong chu kì kiểm định, Nhà trường/Khoa chưa tổng kết một cách bài bản để đánh giá tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT của SV đã sử dụng trong CTĐT về sự phù hợp để đo lường mức độ đạt CDR, đặc biệt là các CDR về kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm của người học để có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.1.

Nhà trường/Khoa cần tiếp tục rà soát các hình thức/phương pháp/công cụ KTĐG KQHT theo CDR của học phần; tổng kết, đánh giá một cách bài bản sự phù hợp của tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT của SV đã sử dụng trong CTĐT; sớm ban hành quy định, hướng dẫn và triển khai việc thực hiện đo lường mức độ người học đạt được CDR của CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.1: Đạt (mức 5/7).

2. Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Điểm mạnh TC 5.2.

Nhà trường đã xây dựng, ban hành các văn bản quy định về đánh giá KQHT của người học. Các quy định này thường xuyên được rà soát, điều chỉnh, sửa đổi bổ sung cho phù hợp với thực tiễn đào tạo trong từng giai đoạn¹⁰. Các văn bản hiện hành đã quy định cụ thể về thời gian,

¹⁰ Quyết định về việc ban hành quy định về công tác đánh giá về KQHT trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017); Quyết định ban hành quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần tại trường Đại học Vinh (132/QĐ-ĐHV, ngày 23/2/2017); Hướng dẫn biên soạn đề thi và công tác tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức online trong chương trình đào tạo tiếp cận CDIO (số 05/HD-ĐHV ngày 28/2/2017); Hướng dẫn tạm thời việc thực hiện đánh giá thường xuyên trong đào tạo tiếp cận CDIO (số 04/HD-ĐHV, ngày 30/03/2018); Quyết định ban hành quy định đào tạo trình độ đại học (Số 2018/QĐ-ĐHV, ngày 09/9/2021); Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2021) (Số 14/HD-ĐHV, ngày 25/11/2021); Hướng dẫn công tác KTĐG trực tuyến (Số 04/HD-ĐHV, ngày 04/1/2022).

hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số của điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần, cơ chế phản hồi và các nội dung có liên quan đến việc KTĐG KQHT của người học:

- Điểm đánh giá mỗi học phần thông thường bao gồm: (1) Đánh giá thường xuyên, (2) Đánh giá giữa kì, (3) Đánh giá cuối kì. Đối với các học phần đặc thù (Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp), Nhà trường có quy định và hướng dẫn đánh giá riêng đảm bảo đánh giá đúng năng lực chuyên môn nghiệp vụ gắn với thực tiễn nghề nghiệp.

- Ngoài ra, văn bản hiện hành cũng quy định cụ thể quy trình tổ chức thi kết thúc học phần; chấm thi, thông báo điểm, lưu trữ bài thi, khiếu nại điểm; xây dựng ngân hàng câu hỏi thi và đề thi kết thúc học phần; khóa luận tốt nghiệp; giải quyết khiếu nại và xử lý vi phạm.

Hệ thống các quy định về đánh giá KQHT của người học được công bố công khai đến SV thông qua nhiều phương thức khác nhau (Hướng dẫn trực tiếp cho SV trong các đợt sinh hoạt công dân đầu khóa, giới thiệu trong ĐCHP, trên hệ thống quản lí học tập của SV, trang thông tin điện tử của Trường/Khoa, Sổ tay SV, thông qua hệ thống cố vấn học tập, hệ thống LMS, thông qua GV dạy trực tiếp học phần...

2. Điểm tồn tại TC 5.2.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường ban hành quá nhiều văn bản quy định về KTĐG KQHT mà chưa thống nhất thành văn bản quy định tổng thể để thuận lợi cho việc thực thi.

Quy định về phương pháp, tiêu chí và trọng số đánh giá trong ĐCHP còn thiếu sót (Thí dụ Học phần: Các mô hình quản lí giáo dục hiện đại; Thống kê xã hội học); thiếu rubric đánh giá đồ án/dự án trong ĐCHP Quản lí hoạt động dạy học và giáo dục.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.2.

Khoa/Bộ môn/GV cần rà soát các tiêu chí của các thành phần điểm đánh giá học phần cho phù hợp và thực hiện thống nhất để đảm bảo đánh giá chính xác, khách quan KQHT theo CDR của học phần. Nhà trường tiếp tục rà soát để hoàn thiện các văn bản quy định về đánh giá KQHT (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) tạo thuận lợi cho việc thực hiện thống nhất trong đơn vị.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Điểm mạnh TC 5.3.

Nhà trường đã ban hành quy định và hướng dẫn cụ thể cho việc xác định các phương pháp, hình thức KTĐG KQHT và thiết kế, xây dựng đề thi/câu hỏi thi đảm bảo đánh giá chính

xác mức năng lực của người học theo CĐR của học phần¹¹. Khoa đã thực hiện xây dựng ngân hàng đề thi/câu hỏi thi để đảm bảo đánh giá khách quan, công bằng KQHT của người học theo CĐR. Đề thi/câu hỏi thi được thiết kế trên cơ sở bản ma trận câu hỏi thi, bản đặc tả ma trận đề thi đảm bảo độ bao phủ chương trình và đánh giá đúng mức năng lực nhận thức của SV tương ứng với từng loại câu hỏi.

Phương pháp đánh giá KQHT đã có sự đa dạng trong đánh giá thường xuyên và đánh giá cuối kì của mỗi học phần như: chuyên cần, bài tập cá nhân/nhóm, thảo luận, thuyết trình, chuyên đề, tiểu luận, viết tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, dự án... (thể hiện trong ĐCHP).

Việc chấm thi được thực hiện chi tiết theo đáp án và có quy trình rõ ràng (rọc phách, 02 GV cùng chấm, vào điểm). Khoa/Bộ môn cũng đã tổ chức sinh hoạt chuyên môn, thảo luận về phương pháp KTĐG, định hướng xây dựng đề thi và đánh giá công tác xây dựng đề thi theo quy định. Ngoài ra, công tác chấm thi cũng được Trường/Khoa chỉ đạo, giám sát một cách thống nhất, theo đáp án đã được xây dựng và tổng hợp KQHT của học phần theo trọng số được quy định trong văn bản đã phê duyệt. Gần đây, Nhà trường đã triển khai đánh giá KQHT giữa kì của SV theo hình thức thi trắc nghiệm trực tiếp tại phòng máy tính trên cơ sở ngân hàng câu hỏi do Khoa/Nhà trường xây dựng.

2. Điểm tồn tại TC 5.3.

Kiểm tra hồ sơ đánh giá KQHT của một số học phần cho thấy: Đáp án xây dựng chưa cho điểm chi tiết đến 0,5 theo quy định (Học phần Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục); chưa có minh chứng thể hiện việc Trường/Khoa/GV đã thống kê, phân tích, đánh giá phổ điểm của các bài thi học phần qua các học kì, chưa phân tích, đánh giá bài bản, khoa học các thông số phản ánh chất lượng của các công cụ đánh giá (như: độ tin cậy, độ giá trị,...) để làm căn cứ cải tiến chất lượng các công cụ đánh giá cho phù hợp với CĐR của học phần.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.3.

Khoa cần tiếp tục rà soát cải tiến phương pháp KTĐG kết thúc học phần theo hướng đa dạng hơn, để có thể đo được đầy đủ mức độ đạt được của CĐR khác nhau về kĩ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học. Nhà trường/Khoa/GV cần tăng cường việc kiểm tra, giám sát chấm thi đảm bảo đúng quy định; ứng dụng CNTT trong đánh giá KQHT, hỗ trợ tốt cho thống kê, phân tích dữ liệu điểm phục vụ chuẩn hóa ngân hàng câu hỏi/đề thi và đo lường, đánh giá mức độ người học đạt CĐR của CTĐT.

¹¹ Quyết định ban hành quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần tại trường Đại học Vinh (132/QĐ-ĐHV, ngày 23/2/2017); Hướng dẫn biên soạn đề thi và công tác tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức online trong chương trình đào tạo tiếp cận CDIO (số 05/HD-ĐHV ngày 28/2/2017); Hướng dẫn nghiệm thu ngân hàng câu hỏi thi, kiểm tra đối với các đề tài CDIO (số 12/HD-ĐHV, ngày 10/8/2017); Hướng dẫn tạm thời việc thực hiện đánh giá thường xuyên trong đào tạo tiếp cận CDIO (số 04/HD-ĐHV, ngày 30/03/2018).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Điểm mạnh TC 5.4.

Nhà trường đã ban hành văn bản quy định rõ phản hồi và hướng dẫn việc phản hồi kết quả đánh giá trong quá trình đào tạo (Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10 tháng 10 năm 2017: Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh; Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017; Điều 27, 28 - Quyết định số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/06/2016 về thực hiện Quy chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông). Cụ thể là: Đối với các bài KTĐG thường xuyên, GV chịu trách nhiệm ra đề kiểm tra, tổ chức KTĐG các điểm bộ phận của SV lớp học phần theo quy định trong ĐCHP và thông báo cho SV ngay sau khi kết thúc giảng dạy học phần, trước khi gửi điểm về các bên liên quan để nhập vào hệ thống (riêng điểm thi giữa kì, thời gian gần đây, Nhà trường tổ chức xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm và tổ chức thi trên máy ở một số học phần); Đối với bài thi cuối kì, các học phần thi tự luận được thông báo kết quả trên trang cá nhân của SV (sau ngày thi cuối kì 20 ngày), riêng với thi vấn đáp, thi trắc nghiệm và bảo vệ đồ án môn học được công bố công khai sau buổi thi; Với hệ thống quản lí học tập trực tuyến, GV có thể thực hiện đánh giá điểm thường xuyên trên hệ thống và SV có thể cập nhật kịp thời kết quả KTĐG để từ đó có kế hoạch cải tiến KQHT của bản thân.

KQHT của SV được Nhà trường quản lí và thông báo kịp thời và công khai thông qua hệ thống phần mềm CMC (từ Khoá 60 trở về trước) và phần mềm Trí Nam (từ Khoá 61 đến nay), qua website quản lí học tập của SV, giúp người học tra cứu KQHT dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi. Từ đó, người học có thể phản hồi, đề xuất khiếu nại và có kế hoạch cải thiện KQHT phù hợp. Ngoài ra, KQHT và rèn luyện của SV được Nhà trường giao cho Phòng Công tác chính trị HSSV thông báo tới gia đình của từng SV sau mỗi một học kì qua đường bưu điện.

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai và bằng nhiều hình thức (qua website của Trường, thông báo đến cổ vấn học tập, Sổ tay SV). Các thông tin phản hồi được sử dụng để cải thiện việc học tập của SV. Qua khảo sát và phỏng vấn SV cho thấy, đa số người học hài lòng với việc thông tin phản hồi về KQHT để giúp họ kịp thời cải thiện việc học.

2. Điểm tồn tại TC 5.4.

Đôi khi việc công bố điểm học phần còn chậm; phần mềm quản lí, thông báo điểm có lúc còn quá tải gây khó khăn cho SV trong việc tra cứu, phản hồi kết quả.

Kết quả khảo sát online trong đợt đánh giá ngoài cho thấy, mức độ hài lòng của SV về việc tiếp nhận và phản hồi thông tin trong thời gian đào tạo (đăng kí, khiếu nại học tập, lấy ý

kiến đánh giá về học phần và các hoạt động cải tiến...) là một trong 5 tiêu chí được đánh giá ở mức thấp hơn cả so với các lĩnh vực khác.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.4.

Nhà trường/Khoa cần có biện pháp cải tiến công tác KTĐG và phản hồi kết quả đánh giá giúp SV cải thiện kịp thời KQHT, bổ sung quy định cụ thể về thời gian và hình thức thông báo phản hồi theo đặc thù của từng loại hình dạy học và KTĐG để đảm bảo phản ánh kịp thời KQHT đến người học; cần giám sát chặt chẽ và có biện pháp khắc phục kịp thời hiện tượng chậm công bố điểm học phần để đảm bảo thực hiện nghiêm túc quy định về phản hồi và công khai KQHT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Điểm mạnh TC 5.5.

Nhà trường có quy định, quy trình rõ ràng về khiếu nại KQHT trong các văn bản quản lý, điều hành hoạt động đào tạo hiện hành (Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10 tháng 10 năm 2017: Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh; Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017; Điều 27, 28 - Quyết định số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/06/2016 về thực hiện Quy chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông). Trong đó quy định đối với điểm kiểm tra thường xuyên SV có quyền khiếu nại trực tiếp với GV ngay sau khi công bố điểm. SV có quyền đề nghị kiểm tra kết quả thi kết thúc học phần thông qua Bộ phận Một cửa của Phòng Hành chính tổng hợp trong vòng 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả. Bộ phận Một cửa sẽ chuyển đơn của SV đến Trung tâm ĐBCL xử lý; Sau khi nhận được đơn, cán bộ chuyên trách của Trung tâm ĐBCL cùng Trợ lý đào tạo của Khoa TLGD và Tổ trưởng tổ chấm hoặc cán bộ chấm thi có liên quan rà soát lại toàn bộ các khâu liên quan đến quá trình chấm thi để phản hồi kịp thời tới SV qua phiếu trả lời kết quả. Thời gian kiểm tra kết quả không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn của SV và công bố cho SV muộn nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận đơn. Điểm sau kiểm tra là kết quả cuối cùng của đánh giá học phần.

Các quy định về khiếu nại KQHT được phổ biến đến SV và công khai thông qua nhiều hình thức như Chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa, Gặp mặt SV khoa TLGD, in trong sổ tay SV và trang thông tin điện tử của Trường/Khoa.

Theo số liệu minh chứng từ Bộ phận Một cửa của Trường cung cấp, trong chu kỳ đánh giá, không có SV nào của ngành QLGD khiếu nại về KQHT.

2. Điểm tồn tại TC 5.5.

Qua khảo sát thực tế cho thấy, quy trình thắc mắc và giải quyết thắc mắc về KQHT chưa được tích hợp hoàn chỉnh trong hệ thống quản lý học tập của Trường; một số SV chưa biết đến

quy định về khiếu nại KQHT.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.5.

Nhà trường nên tích hợp việc giải quyết khiếu nại của SV về KQHT vào phần mềm tra cứu điểm trong cổng thông tin cá nhân của SV để thuận tiện cho việc theo dõi và thực hiện khi có nhu cầu.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5

Nhà trường đã xây dựng, rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện các văn bản quy định về đánh giá KQHT của người học phù hợp với thực tiễn đào tạo trong từng giai đoạn. Các văn bản hiện hành đã quy định cụ thể về đánh giá thường xuyên; thi kết thúc học phần; chấm thi, thông báo điểm, lưu trữ bài thi, phúc khảo bài thi; xây dựng ngân hàng câu hỏi thi và đề thi kết thúc học phần; khóa luận tốt nghiệp; giải quyết khiếu nại, và xử lý vi phạm. Khoa/Bộ môn chỉ đạo các GV xây dựng đề thi, ngân hàng câu hỏi thi theo quy định, hướng đến các CDR của học phần đã xác định trong ĐCHP. Khoa đã triển khai xây dựng kế hoạch đánh giá CDR học phần và thử nghiệm phương pháp đo lường mức độ người học đạt được CDR của CTĐT. Các quy định về KTĐG đã được phổ biến đến người học bằng nhiều hình thức, tạo thuận lợi cho người học tiếp cận. KQHT của SV được lưu vào hệ thống tài khoản của người học. Việc phản hồi kết quả đánh giá tới người học để cải tiến chất lượng được thực hiện đầy đủ. Quy trình khiếu nại KQHT của người học được Nhà trường phổ biến đầy đủ đến SV. Tỷ lệ người học hài lòng với công tác KTĐG KQHT ở mức cao.

Tuy nhiên, chưa có sự phù hợp về hình thức thi/kiểm tra với mức độ đạt được CDR ở một số học phần. Nhà trường và Khoa chưa có tài liệu hướng dẫn chi tiết, đầy đủ về kỹ thuật xây dựng các công cụ KTĐG KQHT theo CDR để đảm bảo chất lượng đồng bộ của hệ thống công cụ KTĐG theo từng hình thức/phương pháp KTĐG của các học phần; chưa ban hành quy định và hướng dẫn chính thức về đánh giá mức độ người học đáp ứng CDR học phần và CDR CTĐT để triển khai thống nhất trong toàn trường; chưa có minh chứng thể hiện việc Trường/Khoa/GV đã thống kê, phân tích, đánh giá phổ điểm của các bài thi học phần qua các học kì, chưa phân tích, đánh giá bài bản, khoa học các thông số phản ánh chất lượng của các công cụ đánh giá; việc công bố điểm học phần đôi khi còn chậm; phần mềm quản lý, thông báo điểm có lúc còn quá tải gây khó khăn cho SV trong việc tra cứu, phản hồi kết quả; quy trình thắc mắc và giải quyết thắc mắc về KQHT chưa được tích hợp hoàn chỉnh trong hệ thống quản lý học tập của Trường.

Vì vậy, Nhà trường/Khoa cần tiếp tục rà soát các hình thức/phương pháp/công cụ KTĐG KQHT theo CDR của học phần; tổng kết, đánh giá một cách bài bản sự phù hợp của tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT đã sử dụng trong CTĐT; sớm ban hành quy định, hướng dẫn và triển khai việc thực hiện đo lường mức độ người học đạt được CDR của CTĐT; tiếp tục rà soát

để hoàn thiện các văn bản quy định về đánh giá KQHT (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) tạo thuận lợi cho việc thực hiện thống nhất trong đơn vị; tăng cường việc kiểm tra, giám sát chấm thi, phản hồi KQHT đảm bảo đúng quy định; ứng dụng CNTT trong đánh giá KQHT, hỗ trợ tốt cho thống kê, phân tích dữ liệu điểm phục vụ chuẩn hóa ngân hàng câu hỏi/đề thi và đo lường, đánh giá mức độ người học đạt CĐR của CTĐT; tích hợp việc giải quyết khiếu nại của SV về KQHT vào phần mềm tra cứu điểm trong cổng thông tin cá nhân của SV để thuận tiện cho việc theo dõi và thực hiện khi có nhu cầu.

VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

1. Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.1

Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn theo từng giai đoạn:

+ Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 có nội dung về phát triển nhân sự (bao gồm GV) (Mục 3.3.3. Về tổ chức và nhân sự Đến năm 2020, Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm, có cơ cấu hợp lý, có đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng. Chiến lược có “Phần 4 KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020”.

+ Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030, trong đó có chiến lược phát triển đội ngũ GV của Trường Đại học Vinh trong giai đoạn này.

Từ đó, Nhà trường cũng đã ban hành các Quy chế về công tác cán bộ như: Đề án vị trí việc làm (QĐ 1217 ngày 14/12/2018); Quy chế về tổ chức hoạt động Trường Đại học Vinh; Quy chế về công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh; Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ GV; Quy định bổ nhiệm miễn nhiệm GS, PGS, GVCC, GVC; Kế hoạch phát triển đội ngũ bao gồm: tuyển dụng, bố trí, đào tạo, bồi dưỡng... của các đơn vị hàng năm được cụ thể hóa, được phê duyệt

Từ quy định, chính sách của Nhà trường, hàng năm Viện/Khoa/Trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV theo các biểu mẫu của Nhà trường.

Khoa Tâm lý giáo dục (TLGD) trực thuộc Trường Sư phạm được thành lập năm 2021 (theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 21/7/2021). Khoa TLGD có 17 GV (3 PGS, 10 TS, 04 thạc sĩ, trong đó có 02 NCS) (số liệu tháng 4/ 2023). Khoa TLGD đào tạo ngành QLGD cả 3 trình độ.

2. Điểm tồn tại TC 6.1

Việc quy hoạch đội ngũ GV chưa thể hiện mức độ gắn kết với quy mô đào tạo, NCKH, và PVCD (chưa thể hiện rõ cơ sở nào đề xuất tuyển dụng thêm, đáp ứng quy mô đào tạo và các mục tiêu chiến lược về đào tạo, hay gắn kết như thế nào đến các mục tiêu chiến lược về đào tạo, NCKH, hay PVCD).

Trong báo cáo TĐG, Khoa TLGD chịu trách nhiệm ngành QLGD cũng đã nhận định một điểm tồn tại là Nhà trường và Khoa chưa làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch GV cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và đưa ra các kiến nghị phù hợp để bổ sung nhân sự vào vị trí cần thiết. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ GV, NCV như Đề án phát triển Khoa/Trường Sư phạm, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Khoa chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh chưa đầy đủ các nội dung cốt lõi. Chưa có quy hoạch và kế hoạch cụ thể cho từng GV trong tiến trình phấn đấu (PGS, học NCS cho các GV, nghiên cứu viên, bồi dưỡng và NCKH) bao gồm dài hạn, trung hạn và ngắn hạn.

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch/quy hoạch chưa thể hiện đáp ứng/đạt hay chưa đạt kế hoạch đề ra. Trong các báo cáo tổng kết có phân tích các nguyên nhân của các tồn tại liên quan đến đội ngũ nhưng chưa có các giải pháp khả thi (do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan) để khắc phục những tồn tại này.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.1

Trong các giai đoạn tiếp theo, Nhà trường/Khoa tiếp tục đánh giá và rà soát các chiến lược phát triển của Nhà trường, bao gồm cả đội ngũ GV theo quản trị hiện đại, thể hiện rõ mức độ gắn kết với quy mô đào tạo, NCKH, và PVCD cũng như sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường. Ở một mức độ nào đó, Nhà trường cũng đã có những hoạt động cụ thể nhằm triển khai chiến lược. Tuy nhiên nhìn tổng thể vẫn còn rời rạc, chưa mang tính hệ thống.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, Nhà trường và Khoa cần làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch GV cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ GV, NCV như Đề án phát triển Khoa, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Khoa chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh cần điều chỉnh để thể hiện đầy đủ các nội dung cốt lõi. Xây dựng quy hoạch và kế hoạch cụ thể cho từng GV trong tiến trình phấn đấu (PGS, học NCS cho các GV, nghiên cứu viên, bồi dưỡng và NCKH) bao gồm dài hạn, trung hạn và ngắn hạn kèm các chế tài khi cần thiết.

Từ việc áp dụng quản trị hiện đại, bao gồm phân tích, đánh giá để đưa ra các chỉ số cốt lõi, cần liên tục đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch hàng năm đáp ứng hay chưa đáp ứng chiến lược chung của Trường một cách tường minh hơn nhằm đưa ra các giải pháp khả thi cho những tồn tại của Nhà trường, bao gồm đội ngũ GV.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.1: Đạt (mức 5/7).

2. Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.2

Khoa Tâm lý giáo dục (TLGD) trực thuộc Trường Sư phạm được thành lập năm 2021 (Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 21/7/2021). Khoa TLGD có 17 GV (3 PGS, 10 TS, 04 thạc sĩ, trong đó có 02 NCS). Khoa TLGD đào tạo ngành QLGD cả 3 trình độ. Hiện nay số lượng SV đang theo học Đại học chính quy ngành QLGD là 61 (2022). Theo tính toán của Khoa, tỷ lệ SV/GV của ngành là 3,6 (quy đổi riêng cho ngành QLGD) (đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ Đại học hiện thành theo Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 và Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GDĐT).

Nhà trường ban hành, hướng dẫn chi tiết và triển khai:

- Quy định về chế độ làm việc đối với GV được thực hiện theo quy định hiện hành do BGDDT ban hành, trong đó có các quy định về quy đổi theo giờ chuẩn, hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo chuẩn.

- Quy định về khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên theo chuẩn, bao gồm: giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, giờ chuẩn các hoạt động chuyên môn khác. Theo quy định đối với giảng viên, trong một năm số giờ chuẩn định mức quy định theo chức danh tối thiểu là 200 giờ giảng dạy và 125 giờ NCKH, tối đa là 350 giờ giảng dạy, 350 giờ NCKH và các hoạt động chuyên môn khác với định mức giờ chuẩn là 100 đến 225 giờ/năm tương ứng với hệ số lương.

Phòng Tổ chức cán bộ, Trường ĐH Vinh là đơn vị giám sát khối lượng công việc của GV thực hiện hàng năm bằng việc quy đổi giờ chuẩn với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm quản lý.

Nhà trường tiến hành lấy ý kiến của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy của GV, cung cấp thông tin cho GV và các cán bộ quản lý để có biện pháp cải tiến chất lượng.

2. Điểm tồn tại TC 6.2

Dựa vào các báo cáo của Nhà trường, tổng số giờ giảng của đội ngũ GV của Khoa cao.

- Thống kê vượt giờ của Khoa: Năm 2022: 10.018; Năm học 2021: 11.290; Năm 2019-2020: 8.565.

- Thống kê vượt giờ của từng GV của Khoa nhìn chung là cao cho hầu hết các GV: đa số vượt trên 1.000 giờ (số liệu năm 2021). Nhiều GV vượt trên 2.000 giờ trong năm 2022.

Khoa cũng đã nhận định mặc dù có quy hoạch bổ sung GV nhưng nguồn tuyển dụng GV cho khoa TLGD nói chung, ngành QLGD nói riêng còn hạn chế. Vì vậy khối lượng lao động vượt chuẩn của GV khoa TLGD còn cao.

Nhà trường chưa có các quy định, chính sách, và định lượng một cách rõ ràng, cụ thể với các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.2

Sử dụng kết quả đo lường khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên để giám sát chất lượng giảng dạy, NCKH và các công tác chuyên môn khác, bao gồm quy đổi tỷ lệ GV/NH cho tất cả các hệ đào tạo, nhiệm vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Có chính sách khả thi giảm khối lượng công việc cho đội ngũ GV của Khoa TLGD.

Rà soát chính sách nhằm bổ sung các nội dung, quy định và đo lường khối lượng công việc liên quan đến PVCĐ của đội ngũ GV phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường cũng như của từng đơn vị chuyên môn.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh TC 6.3

Nhà trường đã ban hành các văn bản về quy định tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm GV: Quy định tuyển dụng viên chức và lao động hợp đồng ngạch giảng viên: Số 1512/QĐ-ĐHV ngày 05/5/2015; Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ giảng viên Trường Đại học Vinh: Số 1185/QĐ-ĐHV ngày 04/12/2018; Quy trình tuyển dụng giảng viên: Số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26 tháng 09 năm 2016; Đảng bộ và Nhà trường đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định, hướng dẫn về quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý (số 29-HD/ĐU ngày 06/08/2019; số 05-NQ/ĐU ngày 10/10/2019); Quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của giảng viên, Trưởng/Phó Bộ môn (số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26 tháng 9 năm 2016); Quy định bổ nhiệm các chức danh GVC, GVCC, GS, PGS (số 1113/QĐ-ĐHV ngày 03/10/2017; số 292/QĐ-ĐHV ngày 20/04/2018; Số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/08/2018)

Các tiêu chí tuyển dụng GV bao gồm: 1) Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; 2) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ; 3) Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; 4) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5) Lý lịch bản thân rõ ràng.

Quy định tuyển dụng bao gồm 9 điều: nguyên tắc và quy trình chung trong tuyển dụng, căn cứ tuyển dụng, điều kiện chung, điều kiện cụ thể đăng ký dự tuyển, hồ sơ đăng ký tuyển dụng, hội đồng tuyển dụng viên chức, xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển viên chức, cách tính điểm, hình thức và quy trình tuyển dụng viên chức.

Từ đó hàng năm ban hành kế hoạch tuyển dụng/đề án tuyển dụng cho đội ngũ GV (Số 03/KH-ĐHV ngày 09/02/2017; Số 03/ĐA-ĐHV ngày 08/03/2017; Số 132/ĐA-ĐHV ngày 07/02/2018).

Nhà trường thông báo công khai chỉ tiêu và các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và các phương tiện truyền thông đại chúng như báo chí và truyền thông.

Kết quả thi tuyển được thông báo trên trang thông tin của Nhà trường.

Trong giai đoạn 2017-2022, tổng số GV tuyển mới trong vòng 5 năm của Khoa là 5 người. Khoa TLGD đã bổ nhiệm 01 cán bộ quản lý từ nguồn quy hoạch tại chỗ của đơn vị vào vị trí Trưởng khoa; bổ nhiệm 01 cán bộ quản lý từ nguồn quy hoạch tại chỗ của đơn vị vào vị trí Phó trưởng khoa đáp ứng yêu cầu phát triển của Khoa và của ngành QLGD.

2. Điểm tồn tại TC 6.3

Qua phỏng vấn các BLQ cho thấy nguồn tuyển dụng GV cho khoa TLGD nói chung, ngành QLGD nói riêng còn hạn chế và chỉ tiêu tuyển dụng không được phê duyệt (số lượng biên chế được duyệt thấp hơn số lượng Đề án VTVL). Vì vậy, tuy công tác này có được triển khai nhưng chưa đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Chính sách nhân sự nhìn chung chưa được đánh giá sâu sắc, toàn diện để có những cải tiến tốt hơn.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.3

Trường/Khoa tiếp tục nghiên cứu, rà soát, đánh giá chính sách nhân sự để có thể ban hành các chính sách thu hút nhân tài, tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng chiến lược phát triển của Trường và từng đơn vị một cách tổng thể theo hướng tận dụng nguồn lực hiện có và phát triển bền vững trong xu hướng thay đổi chung của xã hội cũng như của địa phương (phát triển ngành đào tạo mới, đóng các ngành khó tuyển sinh...).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 6.4

Năng lực của giảng viên của Nhà trường được quy định dựa trên cơ sở quy định của Bộ GDĐT về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức giảng dạy (số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014; số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020), bao gồm tiêu

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ DH ngành Quản lý giáo dục của Trường ĐH Vinh

Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

chuẩn chức danh nghề nghiệp, trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng giảng viên.

Nhà trường ban hành sổ tay GV tổng hợp các quy định có liên quan của Bộ GDĐT và của Nhà trường về chức danh nghề nghiệp, bao gồm nhiệm vụ, tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và bồi dưỡng, và tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn và nghiệp vụ. Ngoài ra Nhà trường còn có bảng mô tả vị trí việc làm cho từng vị trí, bao gồm đội ngũ GV.

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể phương thức, quy trình đánh giá GV để đánh giá kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thành tích lao động của CB-GV-NV năm 2017 và được điều chỉnh sửa đổi năm 2022. Nhà trường lấy ý kiến thảo luận và góp ý công khai ở cấp đơn vị, được công bố rộng rãi trên website của Trường. Việc đánh giá giảng viên trong giai đoạn đánh giá được rà soát và điều chỉnh theo hướng tường minh hơn. Các tiêu chí cụ thể bao gồm: (1) Các tiêu chuẩn chung (chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, tác phong, lề lối làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ phục vụ, phối hợp, hợp tác trong công tác); (2) Các tiêu chí thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

GV còn được đồng nghiệp đánh giá thông qua các hoạt động dự giờ, thao giảng và được người học đánh giá thông qua khảo sát sinh viên về chất lượng giảng dạy của GV. Nhà trường sẽ gửi kết quả tổng hợp cho Khoa.

2. Điểm tồn tại TC 6.4

Trong báo cáo TĐG, Khoa TLGD đã nhìn nhận Nhà trường chưa có yêu cầu cụ thể về năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế. Trình độ ngoại ngữ và năng lực NCKH của các GV trong Khoa chưa đồng đều.

Xem xét minh chứng liên quan đến kết quả đánh giá giờ giảng, có thể thấy công tác này được thực hiện còn khá sơ sài và chưa rõ nét. Báo cáo kết quả khảo sát NH được tổng hợp theo Khoa, chưa có báo cáo kết quả khảo sát theo từng GV. Chưa có dữ liệu đối sánh cho từng học phần, từng GV theo giai đoạn, theo từng năm...

Nhìn tổng thể về năng lực của đội ngũ GV, hiện nay các năng lực cốt lõi của đội ngũ GV đa số được xác định một cách gián tiếp thông qua bằng cấp, quá trình tuyển dụng, chế độ tập sự, dự giờ và người học đánh giá...Nhà trường dường như chưa có cách tiếp cận năng lực trực tiếp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.4

Trong các giai đoạn phát triển tiếp theo của Nhà trường, Nhà trường có thể cân nhắc cách tiếp cận trực tiếp xác định hệ thống các năng lực của đội ngũ GV: từ vị trí việc làm đến tuyển dụng, tiêu chí đánh giá, thi đua khen thưởng... đáp ứng sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường thay vì suy luận ngược như hiện nay. Từ đó sẽ xem xét cân nhắc bao gồm cả năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế (nếu phù hợp với

Nhà trường); Từ các hệ thống năng lực này, tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ và NCKH cho đội ngũ GV hoặc tuyển dụng mới GV cần đáp ứng các năng lực này; Rà soát lại mục tiêu và sử dụng kết quả đánh giá dự giờ và đánh giá của NH một cách có ý nghĩa, bao gồm độ giá trị và độ tin cậy của thông tin thu được. Khi cần thiết, thay đổi cách thức và công cụ thu thập dữ liệu.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh TC 6.5

Trong giai đoạn đánh giá, việc đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ của GV chủ yếu được thực hiện trên cơ sở khảo sát nhu cầu của từng Bộ môn thông qua Kế hoạch phát triển năm học của các Bộ môn, nhu cầu đào tạo TS, nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, Tiếng Anh, các chứng chỉ theo chức danh nghề nghiệp, chức danh quản lý (an ninh quốc phòng, trung cấp/cao cấp lý luận chính trị...)...Trong từng giai đoạn và nhiệm vụ, có các khảo sát về vị trí việc làm, báo cáo tổng kết đánh giá công tác xây dựng và phát triển đội ngũ.

Nhà trường đã ban hành:

- Quy chế đào tạo và bồi dưỡng (Số 96/QĐ-ĐHV ngày 13/1/2021)

- Quy chế và điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm GVC, GVCC, PGS, GS (Số 1237 năm 2016 và sửa đổi năm 2017).

Từ đó, Nhà trường lập kế hoạch và triển khai thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ GV của toàn trường theo từng giai đoạn và cho từng năm:

- Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giảng viên giai đoạn 2016-2020, dự kiến nhu cầu đào tạo Tiến sĩ giai đoạn 2021-2025 (Số 05/KH - ĐHV ngày 19/02/2019)

- Kế hoạch đào tạo hàng năm (Công văn số 1524/ĐHV-TCCB ngày 25/12/2017, Số 05/KH - ĐHV ngày 19/02/2019...).

Từ các kế hoạch, Nhà trường tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho GV (nghiệp vụ sư phạm, các lớp ngoại ngữ, tin học, các khóa bồi dưỡng về quản lý hành chính, lý luận chính trị, an ninh-quốc phòng cho đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý cũng như cử cán bộ đi học tập, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo khác hoặc GV tự đào tạo bồi dưỡng thường xuyên thông qua nhiều hình thức (tham gia các Hội thảo khoa học ở các Trường Đại học, các Viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước hoặc quốc tế).

Kết quả đào tạo bồi dưỡng của Khoa TLGD: Trong giai đoạn 2017 -2022, đã có 01 PGS được bổ nhiệm, 07 lượt giảng viên ngành QLGD đi học tập nâng cao trình độ, trong đó có 03

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ DH ngành Quản lý giáo dục của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

lượt giảng viên được cử đi học NCS. Từ năm 2018 đến nay ngành đã có thêm 05 tiến sĩ. Khoa có 05 giảng viên được thăng hạng giảng viên chính. Ngoài ra, GV Khoa còn tham gia 13 khóa đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn khác.

Nhà trường đã giám sát các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng của GV như sau:

- GV được cử đi học các khóa đào tạo dài hạn trong và ngoài nước báo cáo quá trình đào tạo định kỳ, kết quả cũng như tiến độ học tập.
- Phòng Tổ chức cán bộ là đơn vị được phân công thực hiện việc giám sát, ghi nhận và tổ chức đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của GV.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã dành ngân sách cho các hoạt động đào tạo bồi dưỡng (Quy chế chi tiêu nội bộ các phiên bản 2015, 2016, 2017 và bổ sung, sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ). Theo báo cáo của Nhà trường từ năm 2017-2021, Nhà trường đã chi 10,307.32 triệu đồng cho các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng cho toàn bộ đội ngũ CB-GV-CNV.

2. Điểm tồn tại TC 6.5

Về mặt quản trị, nghiên cứu minh chứng chưa cho thấy việc tích hợp nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của từng GV vào kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng của Nhà trường theo hướng giúp Nhà trường đạt được sứ mạng và tầm nhìn thông qua các chỉ số cốt lõi, đơn vị thực hiện, kinh phí thực hiện, và các chế tài thực hiện (ví dụ, chưa có chế tài để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên).

Hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV chưa được Nhà trường và Khoa TLGD tiến hành đa dạng và thường xuyên, ví dụ về quản trị đại học hướng đến đảm bảo chất lượng toàn diện, về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp KTĐG, kỹ năng thiết kế câu hỏi đề thi hướng tới đạt được CĐR của các học phần của CTĐT chuyên khoa.

Số liệu về kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng có xu hướng giảm trong giai đoạn đánh giá trong khi sứ mạng tầm nhìn của Nhà trường thay đổi theo hướng định vị cao hơn dường như là chưa hợp lý.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.5

Việc khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của đội ngũ GV cần được tiến hành đa dạng và thường xuyên hơn bằng nhiều hình thức dựa trên: Hệ thống các năng lực của đội ngũ GV mà Nhà trường cần ban hành một cách tường minh; Sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, các giá trị cốt lõi, và triết lý giáo dục (Năm 2030 sẽ là top 500 Châu Á; Năm 2045 là Top 1000 Thế giới; Trường đại học thông minh; Nâng tầm trường đại học thành Đại học).

Từ đó, từng cá nhân GV và Nhà trường phân tích, đánh giá tổng thể các năng lực cần phát triển cho từng cá nhân, từng đơn vị nhằm đạt được sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường làm

cơ sở cho việc lập kế hoạch và triển khai các hoạt động đào tạo bồi dưỡng theo tiếp cận năng lực bên cạnh các loại hình đào tạo bồi dưỡng theo quy định của các cơ quan quản lý.

Trường/Khoa cần triển khai thực hiện đánh giá hiệu quả và khảo sát sự hài lòng của GV về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ hệ thống và thường xuyên hơn.

Nhà trường có thể rà soát và phân tích nguyên nhân kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng giảm và việc giảm kinh phí này có ảnh hưởng tới việc đạt được sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của Nhà trường hay không.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.5: Đạt (mức 4/7).

6. Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.6

Về quy định, chính sách:

Trường đã xây dựng và ban hành các quy định, quy chế với các tiêu chí để đánh giá công việc của giảng viên, nghiên cứu viên trong công tác giảng dạy, NCKH và PVCD theo quy định hiện hành:

- Quyết định về việc ban hành quy định chế độ làm việc đối với giảng viên (Quyết định 1181/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2021).

- Quy chế về thi đua khen thưởng (Số 3807/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2015 Đại học Vinh)

- Quy định về đánh giá xếp loại cán bộ (A, B, C, D) (Số 63/QĐ-ĐHV ngày 23/01/2017 và Số 2736/QĐ-ĐHV ngày 22/11/2021).

Các quy định được lấy ý kiến rộng rãi toàn trường hay thông qua các buổi họp khoa, của các đơn vị.

Về triển khai thực hiện:

Từ năm 2022, dựa trên các kế hoạch đã đăng ký của từng GV, Nhà trường triển khai đánh giá kết quả công việc của CB - GV - NV thông qua hệ thống quản lý online trên phần mềm (có minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học hàng tháng).

Đánh giá kết quả công việc cuối năm được thực hiện theo ba cấp: GV tự đánh giá và đối sánh với kế hoạch đề ra đầu năm, bộ môn đánh giá và, Nhà trường xét duyệt thông qua Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua và khen thưởng: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng. Đây cũng là căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, thu nhập tăng thêm.

Trong giai đoạn đánh giá, GV của ngành QLGD hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được giao về giảng dạy theo kế hoạch năm học:

- 100% GV ngành QLGD hoàn thành hoặc vượt mức thực hiện giờ chuẩn, NCKH và hoạt động chuyên môn nghiệp vụ.

- Kết quả đánh giá viên chức hằng năm giai đoạn 2017-2021 cho thấy gần 100% GV ngành QLGD được xếp loại hoàn thành xuất sắc và tốt nhiệm vụ (trừ 1 GV xếp loại hoàn thành nhiệm vụ năm 2022).

Về mức độ hài lòng:

Trong giai đoạn đánh giá, không có trường hợp phản nản, khiếu nại về quản trị công việc.

Thông tin phỏng vấn từ các BLQ cho thấy trước đây Nhà trường áp dụng hình thức quản trị công việc theo các quy định của Nhà nước, còn mang tính cào bằng và ít có động lực cho GV phấn đấu. Tuy nhiên từ năm 2020 Nhà trường rà soát và điều chỉnh quản trị theo kết quả công việc mới theo hướng tích cực và góp phần tạo động lực phấn đấu cho GV. Quy định mới cũng không còn hạn chế tỷ lệ khen thưởng.

2. Điểm tồn tại TC 6.6

Kết quả công việc của đội ngũ GV chưa đồng đều về giảng dạy và NCKH. Cũng như các tồn tại đã ghi nhận ở các tiêu chuẩn trước, nhiệm vụ PVCD của đội ngũ GV chưa được quy định, ghi nhận và đánh giá.

Chưa có kênh thông tin chính thức lấy ý kiến hài lòng về quản trị theo công việc của đội ngũ GV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.6

Cần có biện pháp hiệu quả hơn để cân đối các nhiệm vụ của GV (trao đổi, thảo luận về kế hoạch phát triển chuyên môn trong bộ môn, phát triển tinh thần hợp tác giữa các GV trong bộ môn).

Chuẩn hóa đo lường kết quả công việc trong lĩnh vực PVCD của đội ngũ GV.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.6: Đạt (mức 4).

7. Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 6.7

Về chính sách:

Nhà trường ban hành và tiến hành rà soát, điều chỉnh định kì các chính sách về nghiên cứu, phát triển và đổi mới được cho phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển KHCN, phù

hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường trong từng giai đoạn cụ thể và phù hợp với điều kiện về CSVC, đội ngũ nhân lực hiện tại và tương lai của Nhà trường:

- Trong kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 có Mục B. Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ (trang 16-21).

- Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến 2030 có Phần 3.3. Mục tiêu chiến lược; Mục 3.3.2. Về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

- Kế hoạch chiến lược phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2018-2025 (số 766/QĐ-ĐHV ngày 31/8/2018).

Từ đó, Nhà trường ban hành các quy định triển khai công tác NCKH cho đội ngũ GV:

- Quy định về quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Vinh (Quyết định số 480/QĐ-ĐHV ngày 09/5/2016 và Quyết định số 2345/QĐ-ĐHV ngày 09/09/2022).

- Quy định về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của trường Đại học Vinh (Số 2345/ QĐ - ĐHV ngày 09/09/2022).

Về triển khai thực hiện:

- Nhà trường thành lập Ban kế hoạch xây dựng kế hoạch triển khai chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2018-2025 và Ban hành kế hoạch triển khai chiến lược phát triển khoa học và công nghệ (Số 1069/QĐ-ĐHV ngày 06/11/2018).

- Ban hành các công văn triển khai việc thành lập nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh (Quyết định số 1277/QĐ-ĐHV 22/12/2018).

- Quyết định về việc phân bổ chỉ tiêu công bố bài báo trên các tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu của Web of science hoặc Scopus các năm (Số 3510/QĐ-ĐHV ngày 23/12/2019, Số 159/QĐ-ĐHV ngày 21/01/2021)

- Chính sách khen thưởng với công trình nghiên cứu được đăng ký độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, đăng tải trên các tạp chí, các nhà xuất bản có uy tín từ kinh phí của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2022, Nhà trường ban hành chính sách khen thưởng mới, với mức kinh phí hỗ trợ cao hơn (100 triệu cho bằng độc quyền sáng chế, 60 triệu cho giải pháp hữu ích, 50-30 triệu/bài báo quốc tế theo phân loại cụ thể).

- Với từng GV, đăng ký và thực hiện các hoạt động NCKH hàng năm. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập rõ ràng, trong đó có quy định số giờ NCKH cho các giảng viên theo hệ số lương với nhóm 3 định mức mà GV có thể lựa chọn.

Đây là các cơ sở để Nhà trường giám sát các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV.

Về kết quả thực hiện: Trong giai đoạn đánh giá, Khoa TLGD và bộ môn QLGD đã có những thành tích khá tốt định về NCKH: Bài báo trong tạp chí quốc tế: 79 bài; Bài báo trong Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước: 70; 40 đề tài NCKH các cấp; Sách, giáo trình: 11 cuốn.

Kết quả đánh giá về NCKH của đội ngũ GV được giám sát và đánh giá hằng năm.

2. Điểm tồn tại TC 6.7

Chiến lược của Nhà trường chưa thể hiện việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên nhằm thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường/sứ mạng, tầm nhìn của Khoa cũng như của mục tiêu đào tạo của CTĐT Luật một cách hệ thống. Tìm hiểu minh chứng cho thấy Nhà trường đã có phân bổ chi tiêu về NCKH cho các đơn vị. Tuy nhiên trong các báo cáo tổng kết năm học chưa thấy so sánh kết quả NCKH đạt được so với kế hoạch như đã thực hiện với giờ giảng dạy (giờ chuẩn, giờ miễn giảm, giờ phải thực hiện và giờ đã thực hiện) (tham khảo Báo cáo đánh giá thực hiện kế hoạch năm học 2020 – 2021 và xây dựng kế hoạch năm tài chính 2022 của Trường KHXH&NV có Khoa Tâm lý-Giáo dục).

Phòng vấn các BLQ cho thấy, GV nhận định áp dụng định mức NCKH cho GV ở chừng mực nào đó quá tải vì nhiều GV phải đảm nhận khối lượng công việc giảng dạy lớn (như đã phân tích ở tiêu chí 6.2).

Kết quả NCKH của Khoa TLGD còn hạn chế ở các đề tài trọng điểm quốc gia và công bố quốc tế cũng như chuyển giao tri thức và phát triển sản phẩm; chưa có nhóm nghiên cứu mạnh, chưa hợp tác với doanh nghiệp, đối tác nước ngoài trong thực hiện các công trình NCKH. Các công bố quốc tế còn dàn trải, chưa tập trung vào các thế mạnh nghiên cứu chính của khoa và còn hiện tượng công bố trên các tạp chí sẵn có.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.7

Trong giai đoạn phát triển tiếp theo, Nhà trường cần có quy định chính thức về việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV để cải tiến chất lượng đáp ứng khát vọng của Nhà trường thông qua sứ mạng và tầm nhìn.

Tăng cường số lượng đề tài NCKH các cấp ngành Quản lý giáo dục. Đội ngũ GV Khoa Tâm lý-Giáo dục cần tiếp tục tăng cường sự phối hợp với đồng nghiệp trong và ngoài nước để hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, liên ngành, hợp tác nghiên cứu.

Cần có giải pháp và chiến lược tăng nguồn thu từ NCKH và thương mại hóa sản phẩm NCKH; chính sách và khuyến khích hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

Nhà trường cần có chính sách khả thi giám sát khối lượng công việc của đội ngũ GV, bổ sung hoặc mời GV thỉnh giảng hợp lý.

Một số GV đề xuất Nhà trường hỗ trợ thêm trong đào tạo, tập huấn năng lực NCKH và công bố cho đội ngũ GV (xem thêm nhận định ở tiêu chí 6.4).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.7: Đạt (mức 5/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6

Nhà trường có mục tiêu chiến lược và kế hoạch dài hạn phát triển đội ngũ GV; Có tiêu chí tuyển dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng dành cho GV; có quy định chi tiết chế độ công tác của GV; đội ngũ GV tâm huyết, có năng lực trong giảng dạy, được bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp, và được NH đánh giá cao. Kết quả NCKH của GV có thành quả nhất định.

Tuy nhiên, Nhà trường/Khoa chưa có cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV theo hướng thu hút nhân tài, tạo nguồn và phát triển đội ngũ GV chất lượng cao tương xứng với sứ mạng và tầm nhìn; chưa thật sự có quy định, chính sách đánh giá theo tiếp cận năng lực (một cách trực tiếp) để đào tạo, bồi dưỡng; chưa có chính sách, triển khai và đánh giá toàn nhiệm vụ về PVCD; định mức NCKH và khối lượng công việc khác của GV chưa phù hợp; chính sách và cơ chế cho NCKH và chuyển giao công nghệ/thương mại hóa sản phẩm mới được triển khai (dù chưa theo kịp các chính sách này ở các trường đại học cùng mức khát vọng, định vị trong tương lai) nên chưa có nhiều tác động đến năng lực và năng suất NCKH của Trường và Khoa trong giai đoạn đánh giá; chưa có các nhóm nghiên cứu mạnh và liên ngành; chưa chú trọng đào tạo và bồi dưỡng năng lực NCKH tiếp cận quốc tế cho GV; chưa có các dự án hợp tác liên kết doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

Vì vậy, Nhà trường/Khoa tiếp tục phát huy các điểm mạnh và cần ban hành và tiếp tục rà soát đánh giá cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV nhằm xây dựng đội ngũ GV chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường, bao gồm cơ chế thu hút nhân tài; đánh giá theo tiếp cận năng lực để đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chính sách liên quan đến PVCD; tiếp tục rà soát và đánh giá chính sách và cơ chế đặc biệt cho NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm (a) xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; (b) đào tạo và bồi dưỡng năng lực NCKH tiếp cận quốc tế; (c) thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa để phát huy tiềm năng NCKH; (d) cần có chính sách và cơ chế hiệu quả hợp tác và liên kết doanh nghiệp trong NCKH, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

1. Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 7.1

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh qua các giai đoạn: Giai đoạn 2006-2015; giai đoạn 2011-2020 (ban hành tháng 7 năm 2011); Giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030 (số 1278/QĐ-ĐHV, 28/12/2018; Chiến lược phát triển Lĩnh vực Sư Phạm 2018-2022, tầm nhìn 2030 (Số 1047/QĐ-ĐHV, 30/10/2018); Nghị quyết của Đảng Bộ trường về phát triển đội ngũ (số 10-NQ/ĐU, 7/11/2022). Nhà trường có Đề án vị trí việc làm gần nhất là năm 2018 (số 1217/QĐ-ĐHV, 14/12/2018). Trong đề án có quy hoạch đội ngũ nhân viên văn phòng Khoa TLGD, Trường Sư phạm (phụ trách trực tiếp đào tạo ngành QLGD) là 2 nhân viên.

Theo phỏng vấn, số lượng nhân viên làm việc tại các văn phòng khoa, hỗ trợ tư vấn người học (cố vấn học tập, chủ nhiệm lớp), thư viện, phòng thí nghiệm- thực hành, bộ phận CNTT hiện nay đủ về số lượng để hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

2. Điểm tồn tại TC 7.1

Tỷ lệ nhân viên hiện nay trên tổng số biên chế của Nhà trường gần 30% (số nhân viên là 315, tổng số toàn trường là 1046, giảng viên 731/1046) là tương đối cao trong mặt bằng chung của các trường đại học Việt Nam.

Việc phân tích dữ liệu về nhân viên trên cơ sở công việc thực tế hiện tại còn chưa rõ nét nên cơ sở dự báo về nguồn nhân lực cho đội ngũ nhân viên của trường nói chung và ngành QLGD nói riêng (Đề án vị trí việc làm chưa đưa ra căn cứ đến phân tích sâu về dữ liệu liên quan) còn chưa thật chắc chắn. Việc đưa ra/dự báo số lượng nhân viên cần tuyển hằng năm cho các vị trí việc làm là chưa hoàn toàn thuyết phục (chưa dựa vào phân tích dữ liệu liên quan).

Có chính sách thu hút tuyển dụng phát triển đội ngũ nhưng chủ yếu là nhằm vào giảng viên, mức độ quan tâm đến đội ngũ nhân viên còn chưa cao (Quy chế chi tiêu nội bộ Số 1585/QĐ-ĐHV, ngày 30/12/2016).

Việc đưa ra vị trí và số lượng tuyển dụng chủ yếu là dựa trên sự đề nghị của nơi trực tiếp điều hành công việc chỉ giải quyết tình huống tức thời, chưa thuyết phục về đảm bảo tính ổn định lâu dài sau khi tuyển dụng dễ dẫn đến tình huống sau vài năm sẽ thừa nhân viên ở vị trí đó, lãng phí nguồn lực. Đề án Vị trí việc làm ban hành từ năm 2018 chưa được cập nhật, không phù hợp với các BV cấp trên (Nội dung trong đề án soi chiếu theo điều lệ trường đại học, hiện nay không còn hiệu lực). Đề án VTVL phải được HĐT thông qua nghị quyết trước khi ban hành.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.1

Đề án việc làm cần phải được cập nhật phù hợp với việc thích ứng của các hoạt động Nhà trường trong giai đoạn mới: Đề án việc làm 2018 là quá xa bây giờ, các nội dung lạc hậu cần phải điều chỉnh lại để làm cơ sở pháp lý cho tuyển dụng (đề án VTVL năm 2018 có tổng gần 1200 người, nhưng hiện tại chỉ có 1046 người. Các dữ liệu trong đề án đưa ra cần có cơ sở và

logic (2 Khoa tương đồng về GV, quy mô nhưng tỷ lệ nhân viên văn phòng khoa/ GV có sự khác biệt, thể hiện chưa phản ánh hiệu quả vị trí việc làm: Khoa Kinh tế là 3 nhân viên/67 GV; khoa Xã hội và nhân văn là 4 nhân viên/62 GV)

Hàng năm, Nhà trường cần phân tích dữ liệu về nhu cầu công việc, về mối quan hệ giữa nhu cầu công việc nhân lực đáp ứng, phân tích tỷ lệ số lượng người học ngành/nhân viên, cần triển khai thực hiện việc phân tích hiện trạng, dự báo các năm nhu cầu về đội ngũ nhân viên cho các ngành, nhu cầu hiện tại về công việc, còn thiếu chỗ nào, thừa chỗ nào, thiếu tạm thời hay thiếu lâu dài, để đưa ra tiêu chí và phương án tuyển dụng hoặc điều chuyển cho phù hợp lâu dài, đặc biệt là trong hoàn cảnh sự biến động về người học của các ngành như hiện nay.

Hàng năm Trường, Khoa cần tổ chức triển khai lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên tại các vị trí việc làm. Dữ liệu này là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến độ tin cậy của phân tích và dự báo. Trên cơ sở đó đưa ra các vị trí kèm theo số lượng cần tuyển, đưa về các đơn vị để họ căn cứ đăng ký, sau đó Nhà trường phê duyệt. Có chính sách phát triển thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên có chất lượng, chứ không riêng gì cho khối giảng viên (Trong chiến lược Nhà trường, chỉ tập trung vào phát triển giảng viên).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh TC 7.2

Nhà trường có quy định về các tiêu chí tuyển dụng, tuyển chọn viên chức, lao động hợp đồng (Số 1128/QĐ-ĐHV, 26/9/2016; Số 3276/QĐ-ĐHV, 21/10/2013); Có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên dựa vào các quy định tiêu chuẩn viên chức chung của Nhà nước (Điều 59, quy chế Tổ chức và hoạt động của trường, số 06/NQ-HĐT, 12/5/2021; số 1016/QĐ-ĐHV, 22/10/2018). Đảng ủy trường có quy định về các tiêu chuẩn và nguyên tắc trong việc lựa chọn để luân chuyển cán bộ (số 06-QĐ/ĐU, 27/2/2023). Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển đội ngũ nhân viên được xác định và thực hiện công khai, minh bạch bằng nhiều hình thức trong đó có trên trang thông tin điện tử của trường. Nhà trường có thông báo công khai: Về tuyển viên chức hằng năm 2017, 2018, 2019, ... kèm theo tiêu chí căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị và Hiệu trưởng phê duyệt (Số 34/TB-ĐHV, 30/6/2017; Số 50/TB-ĐHV, 3/4/2018; số 178/TB-ĐHV, 22/10/2019); Về kết quả tuyển hằng năm (Số 87/ĐHV, 21/5/2018, kết quả tuyển viên chức năm 2018). Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển viên chức được công bố trong thông báo tuyển dụng. Hiện tại, ngành Quản lý giáo dục có sự hỗ trợ của Nhân viên trong đó số nhân viên văn phòng Khoa tâm lý giáo dục là 03, số cố vấn học tập hoặc chủ nhiệm lớp là 03, số nhân viên thư viện của trường là 22, số nhân viên CNTT của trường là 16, quy mô sinh viên ngành là 73.

2. Điểm tồn tại TC 7.2

Nhà trường chưa ban hành quy định riêng của trường về tuyển dụng nhân viên đặc thù (CNTT, thư viện, y tế...), chủ yếu sao lại quy định chung của Nhà nước về tuyển dụng mà chưa chi tiết hóa cụ thể từng vị trí riêng của Nhà trường (Quy định của Nhà nước về tuyển dụng áp dụng cho phạm vi rộng, đối tượng rộng, mang tính khái quát). Theo tài liệu minh chứng hiện có, việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm kéo dài thời gian công tác khi hết tuổi quản lý đối với GS, PGS (NĐ 50) chưa được cập nhật (GS và PGS không quá 5 năm tính từ khi hết tuổi quản lý, TS không kéo dài nếu không phải là đặc thù).

Qua minh chứng hiện có, Trường- Khoa chưa triển khai thực hiện việc phân tích hiện trạng, dự báo các năm nhu cầu về đội ngũ nhân viên cho các ngành, nhu cầu hiện tại về công việc, còn thiếu chỗ nào, thừa chỗ nào, thiếu tạm thời hay thiếu lâu dài, để đưa ra tiêu chí và phương án tuyển dụng hoặc điều chuyển cho phù hợp mang tính lâu dài, đặc biệt là trong hoàn cảnh sự biến động nhu cầu người học về các ngành như hiện nay.

Việc đưa ra vị trí và số lượng tuyển dụng chủ yếu là dựa trên sự đề nghị của nơi trực tiếp điều hành công việc, chỉ giải quyết tình huống tức thời, chưa có cơ sở đảm bảo tính ổn định lâu dài, dễ dẫn đến tình huống sau vài năm sẽ thừa nhân viên ở vị trí đó, lãng phí nguồn lực.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.2

Cần phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên phục vụ với bộ dữ liệu có độ tin cậy thông qua việc khảo sát: thị trường, quy hoạch ngành, chuyên ngành đào tạo, nghiên cứu tổng thể toàn Trường và từng chương trình đào tạo; có chính sách thu hút, tuyển dụng đội ngũ nhân viên phục vụ có trình độ, hiệu quả công việc

Cần cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước thành tiêu chí của Trường đối với nhân viên ở từng vị trí để việc tuyển dụng sát với vị trí cần tuyển hoặc điều chuyển.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 7.3

Nhà trường có ban hành quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức Trường (số 929/QĐ-ĐHV, ngày 24/8/2017), có mẫu phiếu đánh giá viên chức để các đơn vị thực hiện.

Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá xếp loại viên chức vào cuối năm học, có quyết định về công nhận thi đua khen thưởng hằng năm (Số 1198/QĐ- ĐHV, Số 974/QĐ-ĐHV, Số 3925/QĐ-ĐHV). Trường có quy định các mức để đánh giá kết quả công việc hằng tháng, hằng năm và lượng hóa bằng điểm để xếp loại viên chức và xét thu nhập tăng thêm hằng tháng cho người lao động (Quy chế chi tiêu nội bộ). Hiện tại, trình độ của nhân viên của ngành Quản lý giáo dục trong Khoa Tâm lý Giáo dục là 03 thạc sỹ.

2. Điểm tồn tại TC 7.3

Quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí để quy định đánh giá năng lực chung và năng lực riêng của nhân viên (năng lực nhân viên bao gồm các thành tố: trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ...) tại các vị trí công việc chưa được Nhà trường quy định một cách tổng thể. Nếu chỉ căn cứ vào việc đánh giá xếp loại Nhân viên hằng năm thôi thì chưa đủ để phân loại được năng lực của nhân viên (Kết quả xếp loại viên chức hằng năm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học, chưa thay thế được năng lực của nhân viên). Trường chưa có qui định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ (hành chính, học vụ, hỗ trợ học thuật) để làm cơ sở tuyển dụng, giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên. Nhà trường chưa phân loại được nhân viên theo tiêu chí năng lực.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.3

Nhà trường cần có quy định bộ tiêu chí để đo năng lực của nhân viên. Bộ tiêu chí này cần được lượng hóa và lấy ý kiến bộ tiêu chí này qua các bên có liên quan. Trường cần bổ sung văn bản quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý phục vụ (có chế tài kèm theo), trong đó áp dụng phương thức quản trị hệ thống, quản trị năng lực, quản trị theo kết quả đầu ra.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh TC 7.4

Nhà trường có chiến lược và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (19/KH-ĐHV, 26/7/2016); Có NQ Đảng ủy về phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức giai đoạn 2022-2030 (số 10-NQ/ĐU ngày 7/11/2022); Có Quy chế đào tạo, bồi dưỡng viên chức (số 96/QĐ-ĐHV ngày 13/1/2021). Nhà trường có thực hiện hằng năm việc đào tạo bồi dưỡng (626/QĐ-ĐHV, 17/9/2019). Nhà trường thực hiện kế hoạch bồi dưỡng theo năm học các buổi tập huấn cho nhân viên (44/KH-ĐHV, 22/10/2018); Có phân bổ kinh phí cho đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ hằng năm cho Cán bộ công nhân viên chức. Trong 5 năm qua, số lượt nhân viên được bồi dưỡng của Khoa tâm lý giáo dục là 6 trên tổng số lượt nhân viên được bồi dưỡng của Trường là 453.

2. Điểm tồn tại TC 7.4

Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho Nhân viên chưa được Nhà trường thực hiện một cách bài bản.

Việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn chủ yếu tập trung cho giảng viên, nhân viên hỗ trợ còn khiêm tốn. Bồi dưỡng hằng năm tập trung vào chính trị, quản lý... dành cho cán bộ quản lý

trong trường, nhân viên học tập bồi dưỡng chuyên môn theo đúng vị trí mà mình đang đảm nhận còn ít. Những nhân viên chuyên môn đặc thù như thư viện, phòng thanh tra pháp chế, sở hữu trí tuệ,... chưa được đào tạo bài bản.

Kinh phí chi cho đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ của nhân viên hằng năm chưa nhiều, và chưa cân đối so với đào tạo bồi dưỡng của Giảng viên (Bảng tổng hợp chi đào tạo bồi dưỡng năm 2018-2023, ngày 10/4/2023: Hằng năm chỉ 0,18%-0,52% cho đào tạo bồi dưỡng là chưa nhiều, nhưng ngay trong số này, phần chi cho ngắn hạn (phục vụ nhân viên) chiếm tỷ trọng không cao)

Hằng năm, Nhà trường có tổ chức các hội nghị tập huấn về nghiệp vụ trên diện rộng mang tính đại trà toàn trường chứ không mang tính chất chuyên đề sâu về từng vị trí công việc, nên hiệu quả bồi dưỡng chuyên môn chưa cao.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.4

Nhà trường cần thực hiện một cách bài bản việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ nhân viên hằng năm để có cơ sở thuyết phục đưa ra số lượng và từng vị trí cần bồi dưỡng Nhân viên. Trường, Khoa cần triển khai thực hiện khảo sát nhu cầu và sự hài lòng của nhân viên về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên; cần tăng cường các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên đề về công tác quản lý thay vì chỉ có các lớp chung mang tính đại trà. Nhà trường cần bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên thư viện đáp ứng ND 93/2020/NĐ-CP hướng dẫn một số điều của luật thư viện (Điều 14, mục 4 – “người làm công tác thư viện phải đảm bảo các yêu cầu”; trên 70% Nhân viên có chứng chỉ về nghiệp vụ CNTT- thông tin thư viện). Nhà trường cần đưa vào danh mục bồi dưỡng nhân viên ngắn hạn và dài hạn vào kế hoạch năm học kèm theo kinh phí dự kiến. Cần tăng tỷ lệ kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng nhân viên, nhất là kinh phí cho dài hạn. Cần đánh giá hiệu quả của việc bồi dưỡng nhân viên hằng năm. Cần đầu tư nâng cao trình độ đội ngũ tương xứng với trường trọng điểm Quốc Gia và có nhiều khát vọng như đã tuyên bố (Năm 2030 sẽ là top 500 châu Á; Năm 2045 là top 1000 Thế giới; trường đại học thông minh; Nâng tầm trường đại học thành Đại học).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 7.5

Nhà trường có quy định về công tác thi đua khen thưởng, trong đó có quy định về khối lượng công việc hoàn thành ở các mức tương ứng với các hình thức khen nhằm đánh giá hiệu quả và khích lệ cán bộ viên chức cống hiến làm việc (số 2864/QĐ-ĐHV, 2/12/2021). Nhân viên

các đơn vị được giao việc theo chức năng nhiệm vụ và được nhận xét đánh giá hàng tháng, hàng năm qua các mức A (hoàn thành xuất sắc công việc), B (hoàn thành tốt công việc), C (hoàn thành công việc), D (không hoàn thành công việc). Tiêu chí cho các mức A, B, C, D được thể hiện trong quy định về việc đánh giá xếp loại viên chức (điều 5, số 929/QĐ-ĐHV, 24/8/2017).

Nhà trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể cho nhân viên, có đánh giá hoàn thành ở các mức và không hoàn thành ở các mức khác nhau hằng tháng và hằng (Có đánh giá xếp loại A, B, C, D hàng tháng, hằng năm, kèm theo mức khen thưởng cho tập thể và cá nhân (310/QĐ-ĐHV, 1/8/2020), có quy định về khen thưởng (điểm cộng) và xử phạt (Điểm trừ) để tính điểm xét thu nhập tăng thêm hàng tháng và được dùng trong chi tiêu nội bộ của trường (Số 1585/QĐ-ĐHV, ngày 30/12/2016). Trong 5 năm qua, số lượt nhân viên được khen thưởng (tư giấỷ khen trở lên) của Khoa TLGD là 5.

Qua phỏng vấn, bộ phận hỗ trợ được tham gia góp ý trong quá trình đánh giá hiệu quả công việc và hài lòng về quản trị theo công việc của Trường.

2. Điểm tồn tại TC 7.5

Trường chưa có văn bản qui định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ (hành chính, học vụ/ hỗ trợ học thuật) để làm cơ sở tuyển dụng; giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Qua nghiên cứu hồ sơ, qua phỏng vấn các hoạt động của nhân viên trong các văn bản chưa thể hiện rõ về hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng, một số nhân viên chưa tham gia góp ý trong quy định đánh giá hiệu quả công việc.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.5

Nhà trường cần ban hành quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ nhân viên (có chế tài kèm theo), trong đó áp dụng phương thức quản trị hệ thống, quản trị năng lực, quản trị theo kết quả đầu ra.

Nhà trường có 2 hệ thống trực tiếp hỗ trợ sinh viên là giáo viên chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập. Qua phỏng vấn, Trường nên có chế độ cụ thể hơn, đặc biệt là ứng dụng cải cách hành chính, CNTT để thúc đẩy và tăng hiệu quả hoạt động cố vấn học tập.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7

Nhà trường có đề án vị trí việc làm, đã có quy hoạch đội ngũ nhân viên; có quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm điều chuyển và được phổ biến công khai. Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và được thực hiện công khai, minh bạch, hằng năm. Đội ngũ nhân viên của Trường đáp ứng cả về số lượng và trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Nhà trường có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên thể hiện trong chiến lược

phát triển các giai đoạn khác nhau. Nhà trường đã bước đầu quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong 4 công đoạn về quản trị: đặt bài toán (Công việc), giải quyết bài toán (Công việc), giám sát bài toán (Công việc), đánh giá bài toán (Công việc).

Tuy nhiên, đề án vị trí việc làm chỉ mang tính mô tả công việc, chưa rõ việc phân tích làm cơ sở để chỉ ra số lượng nhân viên cho các vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển chưa được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Bộ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc chưa phản ánh đầy đủ năng lực nhân viên. Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên chưa được Nhà trường/Khoa thực hiện một cách bài bản.

Quy hoạch đội ngũ nhân viên tổng thể nên được triển khai, lượng hóa chi tiết hàng năm làm cơ sở để tuyển dụng và điều chuyển nhân viên theo vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cần được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Nhà trường cần có bộ tiêu chí riêng để đánh giá năng lực nhân viên (ngoài đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua hằng năm) làm cơ sở cho khen thưởng và phân phối thu nhập tăng thêm đảm bảo sự công bằng trong nhân viên. Trường và Khoa cần tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan về năng lực, vị trí việc làm, nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên làm căn cứ để cử đi học đúng vị trí, đúng với vấn đề cần bồi dưỡng phục vụ công việc. Nhà trường cần quan tâm đến 2 công đoạn cuối là: việc giám sát và đánh giá hiệu quả công việc.

VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

1. Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 8.1

Thực hiện Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học cùng các văn bản liên quan của Bộ GDĐT¹², Trường xây dựng Đề án tuyển sinh đại học theo từng năm¹³. Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm với đầy đủ các thông tin: ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, hình thức và thời gian đào tạo, phương thức tuyển sinh, nội dung thi tuyển, điều kiện dự thi, đối tượng và chính sách ưu tiên. Ngành Quản lý giáo dục với mã ngành 7380101, được cấp phép mở ngành theo Quyết định số 4941/QĐ-BGDĐT ngày 8/9/2006. Từ năm 2022, chương trình sử dụng 04 phương thức tuyển sinh gồm: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT, của Trường; xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt

¹² Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021; số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.

¹³ Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học Trường ĐHV số 02/ĐA-ĐHV ngày 16/02/2017; số 734/ĐA-ĐHV ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020; số 418/ĐA-ĐHV, ngày 14/4/2021, số 725/ĐA-ĐHV ngày 16/6/2022.

nghiệp THPT; xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ); xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy và năng lực của ĐHQG Hà Nội. Ngành QLGD sử dụng 4 tổ hợp xét tuyển gồm: C00 (Văn, Lịch sử, Địa lý), D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh), A00 (Toán, Vật lý, Hoá), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh). Những quy định này được nêu rõ ràng, chi tiết tại Đề án và Thông báo xét tuyển trình độ đại học hàng năm¹⁴.

Bảng 8.1. Tình hình nhập học của người học ngành Quản lý giáo dục trong giai đoạn đánh giá

Năm học	Ứng viên		
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng được chấp nhận thi tuyển	Số lượng được tuyển
Năm 2018 - 2019	36	36	24
Năm 2019 - 2020	40	40	28
Năm 2020 - 2021	15	15	8
Năm 2021 - 2022	20	20	14
Năm 2022 - 2023	35	35	26

Chính sách và thông báo tuyển sinh được công bố công khai trong Đề án tuyển sinh, trên website và fanpage Trường/Khoa TLGD. Hàng năm, Trường/Khoa xây dựng kế hoạch quảng bá tuyển sinh gồm: thông báo tuyển sinh, poster truyền thông tuyển sinh, video tuyển sinh được đăng tải trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường ĐHV/Khoa, trường THPT, nhóm facebook, zalo của học sinh và phụ huynh các lớp khối 12 của 3 tỉnh: Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá¹⁵; hoạt động livestream tư vấn tuyển sinh được triển khai đồng bộ trong toàn trường. Giai đoạn 2018-2022, Trường dành kinh phí 7.819.17 tỷ đồng cho hoạt động tuyển sinh và truyền thông tuyển sinh trong và ngoài nước.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Trường tổ chức họp đánh giá, rà soát công tác tuyển sinh¹⁶. Hội đồng tuyển sinh tiến hành lấy ý kiến của các thành viên về kết quả công tác tư vấn, truyền thông tuyển sinh; chỉ tiêu tuyển sinh; kết quả thí sinh đăng ký xét tuyển; kết quả thí sinh nhập học. Phòng CTCT-HSSV thực hiện khảo sát người học, phụ huynh về công tác tuyển sinh, truyền thông tuyển sinh. Số liệu phản hồi của các bên liên quan về công tác quảng bá, tư vấn tuyển

¹⁴ Thông báo xét tuyển đại học số 50/TB-ĐHV ngày 08/4/2019; số 89/TB-ĐHV ngày 11/6/2020; số 40/TB-ĐHV ngày 14/4/2021, số 119/TB-ĐHV tuyển sinh đợt 2 ngày 27/9/2021; số 105/TB-ĐHV ngày 08/7/2022; Chỉ tiêu và ngưỡng xét tuyển đại học hệ chính quy hàng năm.

¹⁵ <https://cssh.vinhuni.edu.vn/dai-hoc-chinh-quy-c3.0110vp1a0.html> ; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

¹⁶ Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Biên bản họp hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

sinh, quy trình nhập học, hướng dẫn nhập học cho tân sinh viên được thu thập làm căn cứ xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học sau¹⁷.

Trường xây dựng mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Quy chế chi tiêu nội bộ của trường xây dựng nội dung chi cho hoạt động tư vấn, tạo nguồn tuyển sinh. Từ năm 2022, Trường đưa mã QR code sử dụng trong việc quảng bá thông tin tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh.

2. Điểm tồn tại TC 8.1

Trường chưa đánh giá kết quả tuyển sinh đối với đối tượng được tuyển từ bậc phổ thông chuyên tại trường. Nội dung liên quan đến dự báo nhu cầu nguồn nhân lực mới chỉ được thể hiện tại Kế hoạch phát triển chiến lược Trường ĐHV giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030. Trường chưa sử dụng hiệu quả trang thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác quảng bá tuyển sinh.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.1

Hội nghị tổng kết tuyển sinh hàng năm cần bao quát, phân tích sâu hơn công tác truyền thông hướng tới đối tượng học sinh bậc phổ thông trung học của trường. Trường/Đơn vị đào tạo cần xây dựng báo cáo riêng, cụ thể về dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của ngành để làm căn cứ xây dựng chính sách tuyển sinh trúng đích hơn. Trường cần tận dụng website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác truyền thông, giới thiệu về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 8.2

Tiêu chí, phương pháp tuyển sinh tuân thủ đúng hướng dẫn và quy định của Bộ GDĐT¹⁸, Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường¹⁹. Những nội dung này

¹⁷ Số liệu khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm.

¹⁸ Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021; số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.

¹⁹ Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013.

được xác định rõ ràng, nêu chi tiết tại Đề án tuyển sinh²⁰, Thông báo tuyển sinh hàng năm²¹. Đề án tuyển sinh ghi rõ đối tượng, điều kiện tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh. Thí sinh đảm bảo các điều kiện quy định tại Đề án tuyển sinh sẽ được đăng ký xét tuyển vào CTĐT cũng như hưởng các chế độ chính sách ưu tiên về xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển. Số liệu trúng tuyển, nhập học được công bố công khai, theo đó, số lượng nhập học của ngành Quản lý giáo dục trong giai đoạn đánh giá được thể hiện tại Bảng 8.2 dưới đây:

Bảng 8.2. Thống kê số lượng người học ngành Quản lý giáo dục trong giai đoạn đánh giá

Năm học	Chỉ tiêu theo đề án	Số trúng tuyển	Năm nhất	Năm hai	Năm ba	Năm tư	Năm tiếp theo	Tổng số
2018	70	24	24	17	17	17	5	80
2019	50	28	28	25	21	21		95
2020	60	8	8	6	6			20
2021	50	14	14	9				23
2022	50	26	26					26

Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học được thành lập cho mỗi đợt tuyển sinh, có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ tuyển sinh theo đúng quy chế, hướng dẫn của Bộ GDĐT và của Trường. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp rà soát, đánh giá kết quả, tiêu chí tuyển chọn người học nhằm rút kinh nghiệm, đồng thời đưa ra các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan cho năm tuyển sinh tiếp theo²².

2. Điểm tồn tại TC 8.2

Nhà trường chưa có quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Trường chưa sử dụng Đề án tuyển sinh là những văn bản chính thống, được đăng tải trên trang ba công khai của các trường đại học và trang thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT làm kênh tham chiếu để đối sánh về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.2

Trường cần sớm hoàn thiện và ban hành quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học để làm cơ sở cho việc rà soát, điều chỉnh chính sách tuyển sinh cũng như phương pháp, tiêu chí tuyển chọn người học. Trường tham khảo Đề án tuyển sinh của các trường

²⁰ Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học Trường ĐHV số 02/ĐA-ĐHV ngày 16/02/2017; số 734/ĐA-ĐHV ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020; số 418/ĐA-ĐHV, ngày 14/4/2021, số 725/ĐA-ĐHV ngày 16/6/2022.

²¹ Thông báo xét tuyển đại học số 50/TB-ĐHV ngày 08/4/2019; số 89/TB-ĐHV ngày 11/6/2020; số 40/TB-ĐHV ngày 14/4/2021, số 119/TB-ĐHV tuyển sinh đợt 2 ngày 27/9/2021; số 105/TB-ĐHV ngày 08/7/2022.

²² Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Biên bản họp hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

đại học và trang thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT làm căn cứ đối sánh về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, từ đó đưa ra dự báo chỉ tiêu chính xác hơn với CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Điểm mạnh TC 8.3

Ở cấp Trường, Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học²³. Cấp Khoa có chức năng theo dõi, đánh giá kết quả học tập, khối lượng học tập của người học căn cứ theo hệ thống văn bản của trường. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm cùng cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến chịu trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn người học thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo; theo dõi tiến độ, khối lượng học tập, chuyên môn của người học^{24,25}.

Nhà trường ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ²⁶, Quy định về đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo tiếp cận năng lực²⁷, Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra đánh giá và kiểm tra kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ²⁸, Quy định về rà soát sinh viên thuộc diện cảnh báo²⁹, Quy định về việc đổi mới phương thức tổ chức hoạt động và trao giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học³⁰; Quyết định ban hành CTĐT³¹; Cẩm nang sinh viên để điều hành các hoạt động đào tạo, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, khối lượng học tập, nghiên cứu khoa học, cảnh báo học vụ, kết quả học tập của người học. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập và nghiên cứu của người học, giúp họ lựa chọn phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học, lập kế hoạch và hoàn thành nhiệm vụ phù hợp với điều kiện của bản thân.

Cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện được Trường/Khoa cập nhật, lưu trữ trên phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart. Giáo viên chủ nhiệm lớp

²³ Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường số 428/QĐ-ĐHV ngày 21/4/2016, số 2396 ngày 06/9/2019.

²⁴ Quyết định số 2534/QĐ-ĐHV ngày 29/9/2011, số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012, số 3377/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2021.

²⁵ Danh sách đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo các lớp hàng năm; Danh sách đội ngũ trợ lý đào tạo trực tuyến năm 2002.

²⁶ Số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013.

²⁷ Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017.

²⁸ Số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/3/2014.

²⁹ Số 1422/ĐHV-ĐT ngày 9/11/2022

³⁰ Số 173/QĐ-ĐHV ngày 15/01/2019.

³¹ Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017, số 2486/QĐ-ĐHV ngày 07/9/2017, số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021.

phối hợp cùng giáo viên giảng dạy theo dõi, giám sát tiến độ học tập của người học; đôn đốc, nhắc nhở sinh viên hoàn thành kế hoạch học tập; định kỳ tổ chức họp lớp, trao đổi, nắm bắt yêu cầu. Trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, trước hạn của người học ngành QLGD đạt 92.4%, tỉ lệ thôi học là 16.8%, thời gian tốt nghiệp trung bình đạt 4.03 năm. Kết quả học tập của người học được tổng hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ; công bố đến người học thông qua nhóm zalo của lớp và tại các buổi họp lớp. Trong giai đoạn đánh giá không có người học của CTĐT nhận cảnh báo học vụ; có 33 người học được nhận học bổng khuyến khích học tập với tổng số tiền là 160,80 triệu đồng.

2. Điểm tồn tại TC 8.3

Trường/Khoa chưa tận dụng triệt để và hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như sự tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích, khoa học từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.3

Trường/Khoa cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học. Sử dụng dữ liệu thu được nhận diện nguyên nhân, xây dựng giải pháp nhằm giảm tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp quá hạn, tăng tỉ lệ xếp loại học tập tốt, xuất sắc của người học, từ đó hỗ trợ hiệu quả hơn nữa công tác đánh giá kết quả học tập của người học theo chuẩn đầu ra của CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Điểm mạnh TC 8.4

Trường giao Phòng CTCT-HSSV làm đầu mối, phối hợp với Khoa, đội ngũ CVHT, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên³² chịu trách nhiệm các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp người học cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm. Vào đầu khóa học, Trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên, phổ biến quy chế, quy định đào tạo, chế độ khen thưởng, kỷ luật cũng như các vấn đề liên quan đến quyền lợi học tập, rèn luyện và sức khỏe cho người học³³.

³²Quy định chức năng, nhiệm vụ của trường ĐHV.

³³ Kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên hàng năm.

Khoa chịu trách nhiệm tư vấn việc làm, lập kế hoạch tổ chức tìm địa điểm thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp cho sinh viên dưới sự hỗ trợ của Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp. 100% sinh viên của CTĐT được tham gia thực tập nghề tại doanh nghiệp, cơ sở giáo dục.... Sau quá trình thực tập, nhiều sinh viên có cơ hội ứng tuyển, làm việc chính thức bán thời gian tại cơ sở thực tập. Các thông tin về việc làm, tuyển dụng được đăng tải, chia sẻ trên fanpage của Khoa, TT. Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp nhằm đưa thông tin ứng tuyển tới người học nhanh nhất. Trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp đạt 100%, trong đó tỉ lệ có việc làm tại cơ quan nhà nước chiếm 23.8%, công ty tư nhân chiếm 61.1% và tự tạo việc làm đạt 15.1%.

Hàng năm, P. CTCT-HSSV cùng Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp xây dựng nhiệm vụ năm học với kế hoạch chi tiết cho các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua, ngày hội việc làm, NCKH SV³⁴. Ban chấp hành Đoàn trường ĐHV phối hợp với Liên chi đoàn thành lập 79 CLB, Đội, Nhóm, trong đó Khoa TLGD/ Trường Sư phạm có hơn 10 CLB, Đội, Nhóm. Hàng năm, Trường/ Khoa tổ chức các hoạt động ngoại khóa, văn nghệ, thiện nguyện và tháng nghiệp vụ sư phạm dành cho người học của CTĐT.

Nhiều hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác được Trường/Khoa/ Phòng CTCT-HSSV/ Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp xây dựng kế hoạch tổ chức ở trong và ngoài trường từ ngày sinh viên nhập học đến khi ra trường. Cẩm nang sinh viên cung cấp các thông tin cần thiết phù hợp với từng giai đoạn học tập của người học³⁵. Trong học kỳ đầu tiên thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, CTĐT và chức năng nhiệm vụ của đội ngũ CVHT, GVCN, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến được giới thiệu đến người học. Hoạt động của Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm phù hợp về chuyên ngành, sở thích của người học với nhiều hoạt động hữu ích, thiết thực được sinh viên đánh giá cao. Tháng nghiệp vụ sư phạm được tổ chức vào tháng 11, 12 hàng năm được người học hưởng ứng tích cực.

Tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên được tổ chức hàng năm, lãnh đạo trường đã trực tiếp giải đáp thắc mắc của người học liên quan đến các hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ, NCKH SV³⁶. Hàng năm, Trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính. Kết quả khảo sát 5.505 người học tại học kỳ II năm học 2021-2022 đối với 5 chỉ báo: *các chương trình, chính sách hỗ trợ, tư vấn; công tác tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên”; tổ chức ngày hội việc làm; tổ chức các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao; các chương trình ngoại khóa được tổ chức phong phú,*

³⁴ Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của P. CTCT-HSSV hàng năm.

³⁵ Cẩm nang sinh viên năm 2021, 2022.

³⁶ Báo cáo Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên hàng năm.

hỗ trợ người học rèn luyện chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình học tập được đánh giá Tốt lần lượt là 80.69%, 82.62%, 81.46%, 81.13% và 80.71%.³⁷

2. Điểm tồn tại TC 8.4

Hệ thống văn bản liên quan đến quy định về chức năng nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập, cán bộ văn phòng khoa, trợ lý đào tạo, quản lý sinh viên được ban hành từ năm 2011 và 2012 chưa cập nhật với những thay đổi của CTĐT và hoạt động của Trường/ Khoa.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.4

Trường/ Khoa rà soát, ban hành mới quy định về chức năng nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm, trợ lý đào tạo để phù hợp với CTĐT theo định hướng CDIO, với xu thế phát triển và tầm nhìn của Trường. Trong quá trình xây dựng phương hướng năm học, Khoa cần phối hợp với Phòng CTCT-HSSV, Phòng KH&HTQT xây dựng kế hoạch cho các buổi tọa đàm, hội thảo, seminar dành cho sinh viên, giúp họ hình thành, nâng cao hơn nữa văn hoá, ý thức NCKH.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Điểm mạnh TC 8.5

Trường có 4 cơ sở, với tổng diện tích đất 44.12 ha, trong đó cơ sở 1 tại số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh có diện tích 14 ha; tổng diện tích sử dụng là 50.585,6 m². Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập, thực hành, đáp ứng tốt yêu cầu dạy học và nghiên cứu khoa học. Khuôn viên trường rộng, xanh, sạch, đẹp với 6 sân bóng chuyền, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn, 1 nhà thi đấu đa năng với 1000 chỗ ngồi cùng nhiều sân thể thao phục vụ cán bộ, người học với tổng diện tích 35.000 m². Cơ sở 1 có 4 khu ký túc xá 5 tầng với tổng diện tích sử dụng 46.502 m² gồm 237 phòng. Phòng làm việc của Khoa TLGD học được sắp xếp khoa học, tạo không khí học thuật thân thiện, gần gũi. Thư viện, phòng thực hành thí hành án, trạm y tế rộng rãi, khang trang, được bố trí thuận tiện cho hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu và sinh hoạt.

Cảnh quan sư phạm của Trường/Khoa sạch đẹp, đảm bảo an toàn, tạo sự thoải mái cho người học, cán bộ, giảng viên, nhân viên. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy được kiểm tra định kỳ; đội ngũ nhân viên vệ sinh phụ trách công tác vệ sinh chung; lực lượng bảo vệ đảm bảo an ninh trật tự Trường/Khoa. Trạm Y tế gồm 09 phòng trong đó có phòng trực cấp cứu, phòng

³⁷ Phụ lục 2: Thống kê kết quả khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm (Báo cáo tại HK2 năm học 2021-2022).

khám bệnh, phòng tiêm và thủ thuật, phòng lưu bệnh nhân, phòng tư vấn sức khỏe; với đội ngũ gồm 11 người (2 bác sỹ, 2 y sỹ, 2 điều dưỡng, 3 điều dưỡng trung học, 1 kỹ thuật viên răng-hàm-mặt, 1 dược sỹ trình độ đại học). Trong giai đoạn 2017-2022, Trạm Y tế tổ chức khám chữa bệnh cho 17.114 lượt cán bộ, người học khám và cấp cứu; tổ chức và phối hợp khám sức khỏe nhập học cho 18.248 học sinh, sinh viên, lưu học sinh; tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 12.882 học sinh; phối hợp với bệnh viện tuyến trên khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong trường cũng như tổ chức tốt công tác phòng chống dịch trong thời kỳ Covid-19.

Nhà trường phổ biến nội quy, quy định sử dụng giảng đường, hội trường, phòng họp, phòng thực hành, thư viện, khu ký túc xá và không gian học tập³⁸. Trường xây dựng quy định cụ thể trách nhiệm của đơn vị, giảng viên, người học trong các hoạt động tại Trường. Mỗi học kỳ, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến tổ chức sinh hoạt lớp, trực tiếp giải đáp những băn khoăn, thắc mắc của người học.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên, Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên có sự tham gia của Hiệu trưởng, Ban giám hiệu, Ban chủ nhiệm Khoa, giáo viên chủ nhiệm lớp, đội ngũ cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến, giảng viên tham gia giảng dạy³⁹. Hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến của người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính. Chi báo "*cảnh quan môi trường và hệ thống vệ sinh công cộng của Nhà trường đảm bảo xanh-sạch-đẹp và vệ sinh môi trường*", năm học 2020-2021 được 3.981 người học đánh giá mức Tốt đạt tỉ lệ 80.9%, năm học 2021-2022 được 5.632 người học đánh giá mức Tốt theo xu hướng gia tăng đạt 82.56%⁴⁰.

2. Điểm tồn tại TC 8.5

Công tác nâng cao sức khỏe tinh thần cho người học chưa được quan tâm đúng mức; Trường chưa ban hành riêng bộ quy tắc ứng xử dành cho người học trong trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.5

Nhà trường cần có kế hoạch thành lập bộ phận tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe tinh thần học đường trực thuộc Trạm Y tế để hỗ trợ người học trong học tập, nghiên cứu khoa học và cuộc sống. Trường cần nhắc nhở căn cứ vào Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT để xây dựng, ban hành riêng quy tắc ứng xử của người học phù hợp với đặc điểm và hướng phát triển của Trường/Khoa.

³⁸ Quy định việc bố trí, phân chia việc sử dụng các phòng làm việc trong trường số 686/QĐ-ĐHV ngày 09/6/2016; Nội quy thư viện; Quy định sử dụng không gian học tập, Hướng dẫn sử dụng và nội quy thư viện; Quy định giờ phục vụ và mượn tài liệu thư viện;...

³⁹ Tổng hợp ý kiến Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên hàng năm; Báo cáo tổng kết Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên số 44/BC-ĐHV ngày 30/3/2023; Thông báo kết luận của Hiệu trưởng tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên năm học 2022-2023 số 55/TB-ĐHV ngày 31/3/2023.

⁴⁰ Phụ lục 2: Thống kê kết quả khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm (năm 2020-2021, 2021-2022).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.5: Đạt (mức 5/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8

Chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm và công bố công khai trên website, fanpage Trường ĐH Vinh. Trường xây dựng được mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập được triển khai từ cấp Trường đến cấp đơn vị đào tạo. Trường sử dụng phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Hệ thống Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm được xây dựng và hoạt động hiệu quả, hỗ trợ đắc lực người học rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, NCKH và giáo dục chính trị, tư tưởng, lối sống. Cảnh quan sư phạm của Trường/Đơn vị đào tạo rộng-xanh-sạch-đẹp, đảm bảo an toàn, thuận lợi, tạo sự thoải mái, năng động cho người học, người lao động.

Trường chưa sử dụng tích cực trang thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác quảng bá, truyền thông tuyển sinh. Trường/Khoa chưa tận dụng triệt để và hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như tiến trình tiến bộ của người học. Trong quá trình xây dựng phương hướng năm học, Khoa cần phối hợp với Phòng CTCT-HSSV, Phòng KH&HTQT xây dựng kế hoạch cho các buổi tọa đàm, hội thảo, seminar dành cho sinh viên, giúp họ hình thành, nâng cao hơn nữa văn hoá, ý thức NCKH.

Trường cần khai thác hiệu quả hơn website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An để đăng tải thông tin truyền thông về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO. Trường/Khoa cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích có định hướng từ năm thứ nhất đến khi ra trường. Trong thời gian tới, Khoa cần phối hợp chặt chẽ hơn với Phòng CTCT-HSSV, Phòng KH&HTQT xây dựng kế hoạch cho các buổi tọa đàm, hội thảo, seminar dành cho người học, giúp họ hình thành văn hoá, ý thức NCKH, tham gia tích cực hơn vào hoạt động NCKH SV.

IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

1. Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.1

Trường có diện tích sử dụng đất đáp ứng quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981:1985 với diện tích đất tại 05 cơ sở trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh (cơ sở 1, cơ sở 2, khu giáo dục quốc phòng an ninh và 2 trại thực hành nuôi trồng thủy sản) được giao sử dụng với đầy đủ

các giấy tờ hợp pháp theo luật định với diện tích trên 44,61 ha trong tổng thể quy hoạch 118 ha.

Trường ĐH Vinh có 280 phòng học được sử dụng chung cho các ngành đào tạo, trong đó có 256 phòng được trang bị máy chiếu và hệ thống âm thanh, có 86 phòng thí nghiệm cho các chuyên ngành đào tạo. 100% phòng học và phòng thực hành thí nghiệm được trang bị máy điều hòa. Diện tích bình quân 5.9m²/1 người học (115,749m²/19.629 người học);

Trường có 138 phòng làm việc với tổng diện tích 7079 m² phục vụ nhu cầu làm việc cho cán bộ, giảng viên và chuyên viên các đơn vị trong Trường.

Trường có trang bị Trung tâm sản xuất học liệu số với đầy đủ các thiết bị hiện đại phục vụ cho việc xây dựng các tài liệu số phục vụ giảng dạy và truyền thông của Trường, Phòng lab R&D quang học và quang phổ, Phòng Lab Hóa phân tích, Phòng Lab thực hành ngân hàng ảo. Dự án đầu tư trung hạn (2021-2025) cho cơ sở vật chất của Trường là 800 tỷ VNĐ.

Khu Giáo dục an ninh quốc phòng với tổng diện tích 9,7 ha trong đó có 2 phòng đa năng (sức chứa 150 sinh viên/ 1 phòng), 06 phòng học đại đội (sức chứa 80-95 sinh viên/1 phòng), 08 phòng học trung đội (sức chứa 60 sinh viên /1 phòng), 02 nhà thực hành với diện tích 7000m², 02 ký túc xá có sức chứa 320 sinh viên / 1 ký túc xá) 01 nhà ăn 2 tầng có sức phục vụ đồng thời cho 1000 sinh viên, 04 bãi thực hành (trong đó có 2 bãi ném lựu đạn và 2 bãi thực hành chiến thuật). Nhân lực của Khu giáo dục quốc phòng có 19 người, bao gồm 8 sĩ quan, các giảng viên và các cán bộ hành chính).

2. Điểm tồn tại TC 9.1

Việc sắp xếp thời khoá biểu ở một số thời điểm chưa phù hợp giữa số lượng sinh viên và diện tích phòng học; chưa khai thác hết tính năng của hệ thống phòng học cũng như trang thiết bị.

Các bộ môn của Khoa chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn riêng để phục vụ công tác seminar, sinh hoạt học thuật của giảng viên

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.1

Trường cần sắp xếp thời khoá biểu một cách hợp lý hơn để phù hợp giữa số lượng sinh viên và diện tích phòng học; khai thác hết tính năng của hệ thống phòng học cũng như trang thiết bị.

Trường cần bố trí bổ sung phòng sinh hoạt chuyên môn riêng cho giảng viên các bộ môn của Khoa để phục vụ công tác sinh hoạt học thuật của giảng viên.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Quản lý giáo dục của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KDCLGD - ĐHQGHN

1. Điểm mạnh TC 9.2

Trường Đại học Vinh có Trung tâm Thông tin - Thư viện mang tên Nguyễn Thúc Hào là tòa nhà 7 tầng với diện tích sàn gần 9000 m², sức chứa khoảng 1.800 bạn đọc. Toàn Thư viện có 8 phòng đọc, 6 phòng máy tính, 01 hội trường và 1 sảnh dùng chung tại tầng 1, 3 cầu thang máy.

Thư viện được đầu tư các hệ thống cơ sở vật chất khá hiện đại, với đầy đủ trang thiết bị và các phương tiện kỹ thuật như hệ thống mượn - trả tài liệu tự động 24/7; phần mềm quản lý thư viện Kipos tiên tiến, máy scan - số hóa, đầu kỹ thuật số, điều hòa tổng ở phòng đọc tầng 1 và các điều hòa riêng biệt tại các phòng mượn tầng trên

Công tác tổ chức phục vụ bạn đọc được thực hiện từ thứ 2 đến chủ nhật trong tuần từ 7h30 đến 21h30. Số lượng cán bộ thư viện đến thời điểm năm 2022 là 20 người.

Tính đến tháng 06/2022, về tài liệu truyền thông, thư viện có trên 15.000 tên tài liệu với hơn 160.000 cuốn phục vụ cho các ngành đào tạo trong trường, bao gồm luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu tham khảo và giáo trình.

Thư viện đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến online và thư viện số giúp giảng viên và người học có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học qua các năm của Trung tâm thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào cho thấy tỷ lệ sinh viên hài lòng về cơ sở dữ liệu, nguồn tài liệu đáp ứng nhu cầu của người học là rất cao và tăng dần qua các năm, cụ thể là: Năm 2018-2019 có 93,2% hài lòng (trong đó có 77,6% mức Tốt và 15,6% mức Khá). Năm 2019-2020 có 91,5% hài lòng (trong đó có 80,2% mức Tốt và 14,9% mức Khá). Năm 2020-2021 có 96,0% hài lòng (trong đó có 82,3% mức Tốt và 13,7% mức Khá).

2. Điểm tồn tại TC 9.2

Qua kiểm tra thực trạng tại Thư viện cho thấy các cổng từ của Thư viện không hoạt động từ vài năm nay chưa được sửa chữa (cả cổng từ trước và cổng từ sau của tầng 1 và các cổng từ trên các tầng). Tại tầng 1 của Thư viện có một lối đi từ phòng đọc mở ra thẳng chằng tin mà không bố trí cổng từ để kiểm soát tài liệu. Các thang máy đang được bố trí có thể đi thẳng từ thang máy ra ngoài Thư viện mà không qua cửa từ kiểm soát tài liệu. Điều này có thể dẫn đến nguy cơ thất thoát tài liệu mở, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay đang cho phép sinh viên được đem theo túi xách, ba lô vào Thư viện.

Qua kiểm tra xác suất tài liệu tại Thư viện của một số học phần trong CTĐT đối sánh với danh mục học liệu của Đề cương học phần cho thấy vẫn còn một số tài liệu chưa có trong Thư viện. Ví dụ:

+ Học phần Tiếp cận hiện đại trong Quản lý giáo dục còn thiếu 5/8 cuốn.

+ Học phần Ứng dụng ICT trong quản lý giáo dục thiếu 6/8 cuốn.

Một số tài liệu của ngành Quản lý giáo dục chưa được cập nhật phiên bản mới theo yêu cầu của đề cương học phần. Ví dụ: Đề cương học phần Tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục có yêu cầu cuốn Tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục của tác giả Trần Kiểm xuất bản năm 2016, tuy nhiên ở Thư viện chỉ có cuốn này xuất bản năm 2013. Đề cương yêu cầu cuốn Những vấn đề cơ bản của Khoa học quản lý giáo dục của tác giả Trần Kiểm xuất bản năm 2014 thì Thư viện chỉ có cuốn xuất bản năm 2011.

Nhiều tài liệu chuyên môn nước ngoài còn chưa được mua sắm phục vụ cho công việc nghiên cứu của giảng viên và học tập của sinh viên.

Qua kiểm tra hệ thống phòng cháy chữa cháy cho thấy các bình chữa cháy đã từ lâu không được bảo dưỡng (tem kiểm tra vào tháng 10/2006, tức là đã 17 năm không được bảo dưỡng).

Qua kiểm tra và phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo thư viện cho thấy hệ thống mượn-trả sách tự động đã bị hỏng từ hơn 2 năm nay nhưng chưa được sửa chữa để tiếp tục vận hành.

Qua kiểm tra tình hình sử dụng tài liệu tại Thư viện cho thấy một số tài liệu sinh viên đã mượn quá hạn lâu (thậm chí quá hạn 2-3 năm) nhưng Thư viện chưa có biện pháp kiên quyết để thu hồi lại.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.2

Trường cần đầu tư sửa chữa hệ thống cửa từ kiểm soát tài liệu, bảo dưỡng các thiết bị mượn-trả tài liệu, các thiết bị phòng cháy chữa cháy của Thư viện, bố trí lại sơ đồ đi lại sao cho đảm bảo không bị thất thoát tài liệu và tài sản trong Thư viện, đồng thời từ đó có thể hợp lý hóa số lượng nhân sự trông coi từng phòng tài liệu.

Cán bộ Thư viện cần sát sao hơn trong việc đôn đốc người học trả sách đúng thời hạn để có thể luân chuyển phục vụ tài liệu được cho nhiều người học, tránh nguy cơ thất thoát tài liệu của Thư viện do sinh viên bỏ học.

Thư viện cần thiết lập mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn để kịp thời và thường xuyên thống nhất việc mua sắm bổ sung các tài liệu cần thiết còn thiếu của từng học phần trong CTĐT, thay thế các tài liệu đã lỗi thời để đáp ứng nhu cầu học tập của người học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.2: Chưa Đạt (mức 3/7).

3. Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.3

Hệ thống phòng học máy tính của nhà trường đáp ứng yêu cầu của ngành Quản lý giáo dục. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: Dùng cho hệ thống văn phòng: 6 máy. Dùng cho người học học tập: 2000 máy tính. Tỷ số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1/10. Trong các phòng học máy tính, nhà trường trang bị hệ thống máy tính, hệ thống âm thanh, máy chiếu, màn chiếu điện, điều hòa phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH của giảng viên và người học. Hệ thống phòng học được quản lý sử dụng bằng mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lý, hết tần suất 9h mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và 40% vào hai ngày cuối tuần.

2. Điểm tồn tại TC 9.3

Trường chưa có cơ sở vật chất thực hành nghề riêng để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực Quản lý giáo dục cho sinh viên ngành QLGD. Điều này ảnh hưởng không tốt đến việc đạt được các chuẩn đầu ra kỹ năng (PLO4.2.2. Thực hiện lập kế hoạch giáo dục phù hợp với thực tiễn; PLO4.3.1. Thực hiện các hoạt động quản lý giáo dục trong thực tiễn,...) và khó khăn trong việc đạt được năng lực cần thiết tương ứng với vị trí việc làm “Là chuyên viên quản lý hành chính giáo dục trong các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở đào tạo”.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.3

Trường cần đầu tư phòng thực hành quản lý giáo dục cho sinh viên rèn luyện các kỹ năng chuyên môn, trong đó có trang bị các phần mềm quản lý đào tạo (lập kế hoạch đào tạo, quản lý điểm).

Trường cần đầu tư Phòng thực hành tâm lý giáo dục, trong đó có trang bị các phần mềm đo trắc nghiệm trong lĩnh vực tâm lý,...

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.4

Trường hiện có gần 2.000 máy tính tại các phòng thực hành CNTT, có 08 phòng máy chuyên dụng đáp ứng tốt cho việc học ngoại ngữ và thi trắc nghiệm. Thư viện có hơn 100 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học.

Trường trang bị máy tính xách tay cho đội ngũ cán bộ quản lý, trường bộ môn và giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu.

Trường trang bị các phần mềm quản lý để hỗ trợ các hoạt động quản lý của trường (quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác).

Công tác quản lý của trường thực hiện thông qua hệ thống thông tin tổng thể phần mềm Trí Nam; e-office, CMC, LMS; các lĩnh vực đều sử dụng phần mềm quản lý để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác.

Cán bộ giảng viên được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng là @vinhuni.edu.vn.

Các dữ liệu về quản lý nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ.

Trường có hệ thống các phòng học trực tuyến gồm 16 phòng, chia 3 cụm có thể đáp ứng cho việc học tập đồng thời cho hơn 1.000 người học.

Năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, hệ thống dạy - học trực tuyến cùng phần mềm dạy học Zoom và nền tảng quản lý học tập trực tuyến LMS đã phát huy hiệu quả, đảm bảo tiến độ, kế hoạch đào tạo trong tình hình đại dịch covid hoành hành.

2. Điểm tồn tại TC 9.4

Tốc độ đường truyền Internet trong Trường khá chậm, ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả giảng dạy và NCKH của giảng viên và người học. Kết quả khảo sát ý kiến của người học năm 2022 cho thấy tỷ lệ sinh viên đánh giá chất lượng hệ thống Internet và hệ thống học tập trực tuyến chưa cao, chỉ có 68,63% sinh viên đánh giá mức Tốt và cũng là nội dung có kết quả đánh giá thấp nhất trong tất cả các nội dung khảo sát (Theo Báo cáo số 97/BC-ĐHV ngày 08/9/2022 v/v Kết quả triển khai công tác lấy ý kiến người học học kỳ II, năm học 2021-2022). Trong các kết quả khảo sát người học các năm 2018, 2019, 2020, 2021 không có nội dung này trong phiếu khảo sát. Qua phỏng vấn sinh viên và giảng viên cũng cho thấy phản nản về tốc độ đường truyền Internet.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.4

Trường cần đầu tư nâng cấp đường truyền Internet để đáp ứng tốt hơn nhu cầu giảng dạy và NCKH của giảng viên và người học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Điểm mạnh TC 9.5

Trường có ký hợp đồng bảo vệ với Công ty Invico. Đội ngũ bảo vệ của Công ty thường xuyên làm việc tại Trường khoảng 13 nhân viên và làm việc theo ca. Mỗi cổng ra vào của Trường đều có bố trí nhân viên bảo vệ túc trực.

Dịch vụ y tế được thực hiện ở 4 địa điểm: Trạm y tế ở cơ sở 1, ở Cơ sở 2, ở Trường chuyên và ở Trường Mầm non thực hành, Trường trung học phổ thông sư phạm. Trạm y tế của Trường được bố trí gồm 9 phòng (Phòng Trường trạm, Phòng kho thuốc, Phòng họp giao ban,

Phòng trực cấp cứu kiêm bảo hiểm, Phòng khám, Phòng tiêm và thủ thuật, Phòng lưu bệnh nhân, Phòng giáo dục sức khỏe, và Phòng kho thiết bị). Đội ngũ nhân lực của Trạm y tế có 10 người, bao gồm 02 bác sĩ, 02 y sĩ, 02 cử nhân điều dưỡng, 02 điều dưỡng trung học, 01 kỹ thuật viên răng hàm mặt, 01 dược sĩ đại học. Bố trí nhân lực có 07 người tại trạm y tế Cơ sở 1, 01 tại Cơ sở 2, 01 tại Trường chuyên (chi buổi sáng) và 01 tại Trường Mầm non thực hành, Trường trung học phổ thông sư phạm. Trạm Y tế có đủ các trang thiết bị cần thiết cho công tác khám chữa bệnh ban đầu, được bố trí rộng rãi, thoáng mát và yên tĩnh. Năm 2016, Trường xây dựng Đề án xin phép thành lập Phòng khám bệnh đa khoa của Trường Đại học Vinh, đến nay Đề án này chưa được hoàn thành.

2. Điểm tồn tại TC 9.5

Trường không có nhà ăn phục vụ người học. Khu căng tin, quán café và cửa hàng tiện ích nằm gần 3 khu ký túc xá đã không hoạt động (bỏ hoang) từ hơn 1 năm nay. Sinh viên sống trong ký túc xá phải ra ăn ở các quán ăn ngoài trường hoặc tự nấu ăn trong phòng ngủ. Hầu hết các phòng ngủ trong ký túc xá đều có nấu ăn trong phòng – Đây là vi phạm khoản 8 Điều 3 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022, trong đó có khoản 8 Điều 3 có quy định rằng: “Không đun nấu bằng bất cứ hình thức nào trong phòng ở và các khu nhà KTX (trừ nấu nước bằng bình siêu tốc tự ngắt)”.

Trong cả 3 khu ký túc xá không có treo Nội quy ký túc xá. Phòng ở trong ký túc xá 03-06 sinh viên/1 phòng, khá chật hẹp, không có bàn học, sinh viên phải phơi quần áo ở ngoài hành lang là vi phạm khoản 21 Điều 3 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh. Đường dây nóng của bảo vệ có 2 số điện thoại thì 1 số điện thoại không tồn tại (số 023-83555736). Các hành lang của ký túc xá khá nhiều rác bẩn do không được quét dọn thường xuyên. Vào các ngày trời mưa ký túc xá không được sạch. Vẫn còn ghi nhận các trường hợp để rác ở hành lang ngoài cửa phòng được ghi nhận trong Sổ biên bản bàn giao ca trực, đó là vi phạm khoản 2 Điều 6 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022).

Mỗi cổng ra vào của Trường có bố trí 01 nhân viên bảo vệ của Công ty Invico, tuy nhiên qua phỏng vấn trực tiếp cho thấy nhân viên bảo vệ phản nản về việc không có chỗ trực riêng mà phải ngồi gần cổng và không có quạt mát ngay cả trong những ngày trời nắng nóng. Khu giảng đường chưa có lối đi riêng, nhà vệ sinh đặc thù cho sinh viên khuyết tật; Diện tích cây xanh của Trường chưa nhiều. Trường chưa chú trọng đặt cây xanh trong các khu làm việc và các khu phòng học. Thùng rác công cộng trong khuôn viên trường chưa thực hiện phân loại rác và nhiều thùng rác không có nắp đậy.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.5

Trường cần có kế hoạch khôi phục lại hoạt động của nhà ăn sinh viên để từ đó kiểm soát và đảm bảo an toàn thực phẩm cho sinh viên và giảng viên.

Ban quản lý ký túc xá cần naag cao trách nhiệm kiểm tra sinh hoạt của sinh viên trong Ký túc xá đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022).

Trường cần chú trọng hơn nữa trong việc chỉnh trang khuôn viên, bổ sung cây xanh trong khuôn viên và trong các khu làm việc, các khu phòng học, tạo không gian làm việc xanh, sạch, thân thiện và hấp dẫn hơn.

Trường cần điều chỉnh cơ sở vật chất theo hướng quan tâm hơn nữa đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9

Trường có cảnh quan môi trường sạch, đẹp, sức khỏe của người học và viên chức được giám sát và chăm sóc, an ninh trong Trường được đảm bảo. Các bên liên quan thường xuyên đánh giá cao về cơ sở vật chất của Trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tương đối đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện được trang bị tương đối đầy đủ học liệu và thiết bị, cơ bản thường xuyên được cập nhật. Phòng thí nghiệm có các thiết bị chuyên dụng phục vụ cho hoạt động thực hành của người học theo đặc thù của từng CTĐT. Hệ thống máy tính đủ về số lượng và được cài đặt các phần mềm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên, nhu cầu quản lý của chuyên viên và nhu cầu học tập của người học.

Tuy nhiên, các bộ môn của Khoa chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn. Các thiết bị đang có của Thư viện chưa được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Tài liệu chuyên ngành QLGD chưa được cập nhật phiên bản mới theo yêu cầu của ĐCHP. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời. Một số tài liệu của ngành Quản lý giáo dục chưa được cập nhật phiên bản mới theo yêu cầu của đề cương học phần. Nhiều tài liệu chuyên môn nước ngoài còn chưa được mua sắm phục vụ cho công việc nghiên cứu của giảng viên và học tập của sinh viên. Thư viện chưa giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng chưa được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet chưa được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà chưa được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật chưa được quan tâm đầy đủ.

Trường cần bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn cho các bộ môn của khoa. Các thiết bị đang có của Thư viện cần được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Tài liệu chuyên ngành QLGD cần được cập nhật phiên bản mới theo yêu cầu của ĐCHP. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời cần được bổ sung và thay thế. Thư viện cần giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng cần được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học.

Tốc độ đường truyền Internet cần được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà cần được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật cần được quan tâm đầy đủ.

X. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

1. Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Điểm mạnh TC 10.1

Tại thời điểm ĐGN, CTĐT ngành QLGD do Khoa TLGD thuộc Trường Sư phạm - Trường ĐH Vinh (trước đây là Khoa Giáo dục thuộc Trường ĐH Vinh) tổ chức thực hiện. Nhằm nâng cao chất lượng việc thiết kế và phát triển các CTDH, Trường Đại học Vinh và các Khoa/Viện đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để làm căn cứ cải tiến CTDH trong đó có CTDH ngành QLGD. Hệ thống này bao gồm các văn bản quy định và các đơn vị chịu trách nhiệm chính hoặc phối hợp thực hiện.

Nhà trường đã ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc (QĐ số 428/QĐ-ĐHV, ngày 21/4/2016; số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), trong đó quy định Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBCL, Phòng CTCT-HSSV cùng các đơn vị có trách nhiệm thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường, trong đó có xây dựng, cải tiến các CTDH. Nhà trường cũng đã ban hành quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016; số 2786/QĐ-ĐHV, ngày 31/10/2022); Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2021 tại Trường ĐH Vinh (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 3541/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017). Trong các văn bản này đã xác định rõ các bước và trách nhiệm các đơn vị trong khảo sát các bên liên quan.

Giai đoạn đánh giá 5 năm, khi tiến hành xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT và đề cương chi tiết các học phần, Nhà trường đã ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện các hoạt động này như: Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016; số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017; số 90/TB-ĐHV ngày 4/6/2019; số 405/ĐHV-ĐBCL ngày 12/4/2021); Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019; số 18/HD-ĐHV ngày 6/12/2021...). Các văn bản này đều đã đề cập đến việc khảo sát nhu cầu của các bên liên quan cho xây dựng và phát triển CTDH tại các đơn vị.

Căn cứ vào các văn bản quy định, hướng dẫn và sự phân công của Nhà trường, Khoa Tâm lý Giáo dục đã triển khai việc xây dựng, rà soát, cập nhật, thẩm định và phát triển CTĐT ngành Quản lý Giáo dục. Ngoài việc tổng hợp các thông tin từ kết quả khảo sát định kỳ do Nhà trường thực hiện với SV, cựu SV, CBGV và NV, Khoa đã tiến hành thu thập thông tin phản hồi của nhà tuyển dụng và các chuyên gia bằng các hình thức trực tiếp, online, thông qua hội nghị, hội

thảo..... Qua đó, Khoa đã thu được nhiều thông tin hữu ích về những yêu cầu đối với SV tốt nghiệp ngành Quản lý Giáo dục để làm căn cứ cho việc thiết kế và phát triển CTDH.

Những ý kiến đóng góp của các bên liên quan, như của các nhà quản lý, chuyên gia, GV, SV, người sử dụng lao động, đại diện hội nghề nghiệp... về nhu cầu nguồn nhân lực, về cấu trúc, khối lượng kiến thức tối thiểu của CTDH cùng sự phù hợp của CTĐT... đã được Khoa tập hợp và được thể hiện trong các báo cáo kết quả khảo sát và những đề xuất những thay đổi CDR, CTĐT (Số 25/BC-ĐHV, ngày 12/6/2017, số 51/BC-ĐHV, ngày 31/7/2019, số 09/BC-ĐHV, ngày 26/2/2020, số 07/BC-ĐHV, ngày 25/2/2021). Trên cơ sở các ý kiến này Khoa đã tiến hành xây dựng và phát triển CTDH.

Trong các đợt xây dựng, phát triển, rà soát, cập nhật CTDH năm 2017, 2019 và 2021, Khoa đã sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan, các thông tin đối sánh trong và ngoài nước để điều chỉnh và cập nhật CTĐT. Cụ thể, theo yêu cầu của các bên liên quan, năm 2017, Khoa đã thiết kế CTĐT ngành QLGD theo tiếp cận CDIO với 36 học phần (3 học phần tự chọn) gồm 125 tín chỉ. Trong lần rà soát năm 2019 và 2021, CTĐT được điều chỉnh thành 126 tín chỉ với 37 học phần (4 học phần tự chọn) năm 2019 và 38 học phần (4 học phần tự chọn) năm 2021. Đặc biệt, trong lần rà soát năm 2021, trên cơ sở các ý kiến phản hồi thu được, Khoa đã bổ sung 7 học phần đồ án theo hướng phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp cho SV... Ngoài ra, Khoa còn đối sánh CTĐT trong nước và quốc tế với CTĐT tương ứng từ trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm Huế, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Ljubljana HồngKong, Đại học Singapore University of Social Science, Đại học Teikyo University Nhật Bản để tham khảo về sự tương thích và không tương thích về chuẩn đầu ra và các khối kiến thức trong CTĐT.

2. Điểm tồn tại TC 10.1

Hiệu quả sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan cho điều chỉnh CDR và phát triển CTĐT còn chưa cao do mẫu khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, nhất là khảo sát người sử dụng lao động, vì vậy thông tin thu được khó đảm bảo tính đại diện cho các ý kiến đóng góp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.1

Để đảm bảo tính hiệu quả của việc sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan cho điều chỉnh CDR và phát triển CTĐT, trong khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan cho phát triển CTĐT, Trường/Khoa cần xác định mẫu khảo sát đủ lớn, nhất là khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.2

Nhằm triển khai các quy định của Bộ GDĐT về xây dựng, đánh giá, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đã ban hành Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016); Quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019).

Theo Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019, Nhà trường yêu cầu các khoa tổ chức rà soát cập nhật CDR theo quy trình 5 bước; xây dựng CTĐT theo 7 bước; thẩm định và ban hành CTĐT theo quy trình 3 bước và rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT định kỳ theo 5 bước sau: a) Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; b) Thu thập thông tin, minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật CDR, CTĐT và đề cương học phần; c) Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; d) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua; đ) Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã 2 lần thay đổi quy trình rà soát điều chỉnh CTĐT phù hợp với 2 văn bản hướng dẫn ban hành các năm 2016 và 2019. Để có đủ thông tin làm cơ sở cho rà soát, đổi mới quy trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường/Khoa đã tiến hành họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo (Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo mở rộng xây dựng CTĐT tiếp cận CDIO, ngày 7/9/2020; ngày 4/3/2019), đã tham khảo ý kiến của CB, GV, NV trong hội nghị Tổng kết năm học.

Năm 2016, trên cơ sở ý kiến đóng góp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về rà soát quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT, trong văn bản Hướng dẫn năm 2016, Nhà trường đã đổi mới quy trình xây dựng, phát triển, thẩm định CTĐT theo tiếp cận CDIO nhằm đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng, năng lực theo nhu cầu xã hội, thông qua việc nhấn mạnh sự cần thiết lấy ý kiến các bên liên quan làm cơ sở khoa học cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Năm 2019, trên cơ sở rà soát quy trình xây dựng và phát triển CTĐT được ban hành trong Hướng dẫn năm 2016, Nhà trường đã tách biệt các bước cụ thể cho quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành ngành đào tạo mới và các bước cụ thể cho rà soát, đánh giá, cập nhật CDR, CTĐT, đề cương học phần...

Trong chu kỳ KĐCLGD, CTĐT trình độ ĐH ngành QLGD được rà soát, đánh giá, cập nhật vào các năm: 2017, 2019 và 2020. Tại mỗi lần rà soát, cập nhật CTĐT, Khoa đã quán triệt nội dung văn bản hướng dẫn về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT của Nhà trường, đề xuất quy trình gắn với các nhiệm vụ được Nhà trường giao. Ví dụ, trong quá trình rà soát, cập nhật CTĐT năm 2019, Khoa đã tiến hành họp Hội đồng Khoa, tổ chức lấy ý kiến đóng góp của GV, nhà quản lý, cựu SV, các chuyên gia về CTDH; đã thống nhất thực hiện quy trình phát triển CTĐT ngành Quản lý Giáo dục theo các bước như trong QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019 của Nhà trường.

2. Điểm tồn tại TC 10.2

Khi tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CDR và CTĐT, việc tham khảo ý kiến của các bên liên quan ngoài Trường chưa bao phủ được nhiều ý kiến đại diện của các vùng miền khác nhau.

Tại thời điểm ĐGN, quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học của Nhà trường vẫn đang được thực hiện theo quy trình ban hành theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019, chưa cập nhật Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.2

Trong quá trình rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CDR và CTĐT, Nhà trường/Khoa/Bộ môn nên tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan rộng rãi hơn, đặc biệt là các bên liên quan ngoài Trường để thu thập được các ý kiến hữu ích phục vụ việc cải tiến phát triển CTĐT ngành Quản lý Giáo dục trình độ đại học.

Nhà trường cần rà soát lại Quy trình thiết kế chương trình dạy học ban hành theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019 để cập nhật, hoàn thiện quy trình thiết kế và phát triển CTĐT phù hợp với Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 10.3

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT: Quy định tạm thời về đào tạo ĐH hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV, ngày 10/10/2017), trong đó đã quy định về đánh giá phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học để đạt CDR; Đề cương chi tiết học phần; Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần (QĐ số 132/QĐ-ĐHV, ngày 23/2/2017); Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017); Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 991/QĐ-ĐHV, ngày 25/3/2014); Hướng dẫn biên soạn đề thi và công tác tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức online theo CTĐT tiếp cận CDIO (HD số 05/HD-ĐHV, ngày 28/2/2017)...

Nhà trường đã giao cho các khoa/bộ môn theo dõi, đánh giá, giám sát, quá trình dạy - học, xây dựng và thực hiện việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học, đảm bảo CĐR. Theo đó, hằng năm Khoa Tâm lý Giáo dục đã tổ chức thực hiện trao đổi, dự giờ, họp Khoa/Hội đồng Khoa nhằm rà soát, đánh giá hoạt động dạy và học của GV và SV. Nghiên cứu hồ sơ cho thấy công tác rà soát, đánh giá việc dạy và học và kết quả học tập của SV đã được thực hiện thường xuyên ở từng năm học và những ý kiến đánh giá thực sự hữu ích cho GV khi thực hiện ĐCHP ở cả mặt nội dung, phương pháp giảng dạy, kỹ năng thực hiện bài giảng để hướng đến đạt CĐR của học phần và của ngành học.

Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT và đề cương học phần theo định kỳ (năm 2017, năm 2019 và năm 2020), bên cạnh rà soát về nội dung, cấu trúc các học phần, Khoa đã tiến hành rà soát, đánh giá các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá được sử dụng; đã cải tiến và bổ sung ma trận kết nối giữa phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá với CĐR của học phần; xây dựng rubric của các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả người học. Năm 2021, CTDH đã điều chỉnh trọng số điểm đánh giá quá trình từ 40% (áp dụng cho CTĐT 2017) thành 50%.

Ngoài ra, Khoa còn tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn giữa các GV thực hiện CTĐT ngành QLGD để hướng đến lựa chọn các tổ hợp phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng CĐR của các học phần và CĐR của CTĐT.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học đã được Nhà trường thực hiện định kỳ với hầu hết các học phần và coi đó là cơ sở cho việc cải tiến công tác dạy-học và kiểm tra đánh giá, đảm bảo sự tương thích với CĐR của học phần, CĐR của ngành học.

2. Điểm tồn tại TC 10.3

Nhà trường chưa có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về việc sử dụng kết quả các ý kiến phản hồi của các bên liên quan cho việc cải tiến quá trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Việc tổ chức thực hiện các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá chưa được đều đặn hằng năm cả ở cấp Trường và cấp Khoa.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.3

Nhà trường nên có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng việc sử dụng kết quả ý kiến phản hồi của các bên liên quan cho việc cải tiến quá trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Hằng năm nên tổ chức đều đặn các hội nghị, hội thảo hoặc mở các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá, để thúc đẩy các bộ môn, GV thường xuyên xem xét lại và cải tiến công tác giảng dạy và kiểm tra đánh giá của bộ môn và của từng cá nhân.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.3: Đạt (mức 4/7)

4. Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Điểm mạnh TC 10.4

Trong Quy định quản lý hoạt động KHCN của Trường ĐH Vinh (QĐ số 480/QĐ-ĐHV, ngày 9/5/2016) và Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển KHCN Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2025 (QĐ số 1069/QĐ-ĐHV, ngày 6/11/2018) đã đặt ra mục tiêu: Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Nhà trường...; phát triển và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao. Đổi mới phương pháp dạy học, biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, tạo điều kiện cho người học làm quen, tiếp cận với công tác NCKH... Theo từng năm học, Nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch công tác NCKH của Trường (KH số 3254/ĐHV-KHTB&HTQT, ngày 8/9/2015; QĐ số 76/QĐ-ĐHV, ngày 31/8/2018).

Trong chu kỳ KĐCLGD, đội ngũ cán bộ giảng viên của Khoa đã triển khai thực hiện có kết quả nhiều nhiệm vụ NCKH. Cụ thể, đã thực hiện 40 đề tài các cấp, trong đó có 3 đề tài cấp Bộ; công bố 149 bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, trong đó có 79 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế. Phần lớn các bài báo công bố của CBGV thuộc CTĐT có liên quan đến nội dung và hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV, đã góp phần đáng kể nâng cao trình độ của đội ngũ GV và chất lượng giảng dạy trong Khoa.

CBGV thuộc CTĐT đã thực hiện nhiều đề tài trọng điểm cấp trường làm cơ sở cho nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần theo tiếp cận CDIO. Một số sản phẩm NCKH của GV đã được chuyển tải thành chuyên đề phục vụ công tác giảng dạy trong các học phần thuộc CTĐT của ngành học. Trong đó, tiêu biểu là các công trình nghiên cứu: “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần Nhập môn ngành sư phạm tiếp cận CDIO”; “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần Giáo dục học tiếp cận CDIO”; “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức cơ sở ngành Quản lý giáo dục theo tiếp cận CDIO”, “Nghiên cứu trách nhiệm giải trình của trường đại học công lập trong bối cảnh tự chủ đại học”, “Hợp tác nghiên cứu và chuyển giao về phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng năng lực tư vấn tâm lý học đường cho giáo viên phổ thông trong khu vực Bắc Trung Bộ”.... Nhiều đề tài NCKH, báo cáo khoa học, bài báo khoa học đã trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho việc giảng dạy và học tập các học phần của CTĐT.

2. Điểm tồn tại TC 10.4

Chủ đề của các đề tài NCKH được sử dụng kết quả phục vụ cho việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập còn chưa đa dạng. Các đề tài của GV và SV chủ yếu đều được thực hiện ở cấp Trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.4

Nhà trường, Khoa cần tìm thêm giải pháp để khuyến khích đội ngũ CB, GV tham gia đề xuất, đấu thầu đề tài NCKH các cấp, đặc biệt là các đề tài phục vụ nhu cầu của các đơn vị/đối tác ngoài trường, đề tài cấp Bộ/ngành, cấp tỉnh, làm cơ sở thúc đẩy công bố quốc tế và sự gắn kết giữa NCKH với công tác giáo dục và đào tạo của Nhà trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.5

Nhà trường đã ban hành các văn bản: Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016; số 2786/QĐ-ĐHV, ngày 31/10/2022); Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (số 63/TB-ĐHV, ngày 10/5/2017; số 59/TB-ĐHV, ngày 27/4/2020). Trong các văn bản này đã có quy trình đánh giá các hoạt động dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Các hoạt động khảo sát, từng bước trong quy trình khảo sát về các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích đều được Nhà trường giao cho các đơn vị cụ thể chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện trong Quyết định về quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị (QĐ số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), như Trung tâm Thông tin - Thư viện có trách nhiệm lấy ý kiến của bạn đọc. Theo đó, các đơn vị trực thuộc xây dựng và triển khai thực hiện việc đánh giá chất lượng hoạt động của các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích thông qua việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và tổ chức báo cáo tổng kết năm học.

Hàng năm, Trung tâm ĐBCL phối hợp với các đơn vị đã xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về CB viên chức và các hoạt động của Trường. Nội dung đánh giá về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã được lồng ghép vào trong phiếu hỏi của các khảo sát này. Trong một số trường hợp khảo sát về dịch vụ hỗ trợ đã được tách riêng như khảo sát của Trung tâm Thông tin – Thư viện về sự hài lòng của độc giả, khảo sát sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017).

Nghiên cứu các báo cáo tổng kết năm học hằng năm của Nhà trường trong giai đoạn 2015-2020, Báo cáo công tác kiểm kê tài sản hằng năm của Trường, các biên bản họp Khoa lấy ý kiến đóng góp về các dịch vụ hỗ trợ GV, người học và CSVC của Nhà trường từ năm học 2016-2017 đến nay, các báo cáo tổng kết hoạt động hằng năm của các đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ

trợ như Thư viện, hệ thống CNTT, tư vấn đào tạo, CTCT&HSSV, các tổ chức đoàn thể... đã cho thấy các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này đã được triển khai hằng năm, được định kỳ đánh giá kết quả đạt được.

Hằng năm, trên cơ sở các kết quả khảo sát, các báo cáo tổng kết của Khoa và Nhà trường, các đơn vị thực hiện các dịch vụ hỗ trợ như: Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, Trung tâm CNTT, Trung tâm Nội trú, Phòng CTCT&HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính Tổng hợp, Đoàn Thanh niên... Nhà trường đã có nhiều cải tiến chất lượng dịch vụ, như cải tiến chất lượng quản lý hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT: năm 2021 đã phối hợp với Microsoft Việt Nam triển khai sử dụng phần mềm Office 365 Education cung cấp các dịch vụ tiện ích dựa trên công nghệ điện toán đám mây trong dạy và học; cải tiến chất lượng phục vụ của Thư viện: từ năm 2016 đến năm 2020 số tài liệu điện tử đã tăng lên nhiều lần; nguồn tài liệu của Thư viện được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Kipos; Trung tâm Thông tin – Thư viện đã tham gia liên hiệp thư viện, liên kết mua bản quyền truy cập sử dụng CSDL Proquest Central... Trong giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã đầu tư số kinh phí trên 7.129 triệu đồng cho mua tài liệu, giáo trình; đầu tư kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị và xây dựng cơ bản trên 517.166 triệu đồng, trong đó cho phát triển hệ thống CNTT là 74.328 triệu đồng ...

2. Điểm tồn tại TC 10.5

Nghiên cứu hồ sơ, minh chứng của một số kết quả khảo sát và báo cáo phân tích kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ và tiện ích cho thấy: Nhà trường và Khoa chưa thật chú ý đến vai trò, ý nghĩa của kênh thông tin khảo sát để phục vụ cho việc cải tiến chất lượng các dịch vụ tiện ích đáp ứng nhu cầu của người học và CBGV, NV của Nhà trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.5

Nhà trường và Khoa cần đầu tư nhiều hơn về nhân lực và vật lực cho nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan để thu thập được các thông tin đóng góp trực tiếp hữu ích cho việc phát triển CTĐT và tạo dựng cơ sở để đề xuất các giải pháp khả thi dựa trên các kết quả khảo sát các bên liên quan. Đồng thời cần đào tạo bồi dưỡng nâng cao kỹ năng khảo sát, thống kê phân tích và viết báo cáo khảo sát cho CBGV và nhân viên để các kết quả khảo sát của Nhà trường thật sự hữu ích cho việc cải tiến các hoạt động của Nhà trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.5: Đạt (mức 4/7).

6. Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.6

Nhà trường đã ban hành: Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của Trường (Quyết định số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016; số 2786/QĐ-ĐHV, ngày 31/10/2022); Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; Quyết định số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 27/11/2018; Quyết định số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 12/12/2019; Quyết định số 3541/QĐ-ĐHV, ngày 8/12/2020); Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (Thông báo số 63/TB-ĐHV, ngày 10/5/2017; Thông báo số 59/TB-ĐHV, ngày 27/4/2020); Kế hoạch khảo sát về việc làm với SV tốt nghiệp (Kế hoạch số 08/KH-ĐHV, ngày 23/2/2017; Kế hoạch số 51/KH-ĐHV, ngày 26/11/2018). Theo đó, các cuộc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động của Nhà trường được phân công cụ thể cho các đơn vị tổ chức thực hiện. Trung tâm ĐBCL là đơn vị chịu trách nhiệm khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV và một số khảo sát khác với các bên liên quan. Trung tâm phối hợp với các đơn vị tổ chức khảo sát và phân tích, xử lý và sử dụng kết quả khảo sát phục vụ cho công tác cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Hàng năm học, theo kế hoạch công tác ĐBCL, các đơn vị của Nhà trường đã tiến hành một số hoạt động khảo sát chính để thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan, cụ thể: i) khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động của viên chức và các hoạt động khác của Trường; ii) khảo sát ý kiến của SV năm cuối về khóa học; iii) khảo sát ý kiến CB, GV, NV và người học đối với hệ thống thông tin thư viện; iv) khảo sát ý kiến của cựu SV về việc làm, thu nhập và chất lượng đào tạo; v) khảo sát ý kiến của các đơn vị liên kết về công tác đào tạo...

Công cụ của từng khảo sát được thiết kế phù hợp với mục tiêu của loại khảo sát và được điều chỉnh thích ứng với đối tượng được khảo sát do các đơn vị tổ chức thực hiện. Tùy từng trường hợp cụ thể, Nhà trường/Khoa đã sử dụng phương pháp khảo sát phù hợp để đảm bảo sự tiện ích và tính khách quan trong thu thập các thông tin phản hồi. Các phương pháp thu thập ý kiến có thể là tổ chức hội thảo, hội nghị, tọa đàm, trao đổi, thảo luận; có thể là phát phiếu hỏi trực tiếp hoặc online hoặc qua điện thoại trực tiếp.

Trong những năm cuối của chu kỳ đánh giá, sau khi kết thúc đợt khảo sát, các đơn vị có đóng góp ý kiến về các vấn đề liên quan đến nội dung, phương pháp khảo sát. Trung tâm ĐBCL tổng hợp, ghi nhận ý kiến đóng góp, những đề xuất cần cải tiến của các đơn vị để đưa ra những cải tiến cho các khảo sát ở năm sau. Dựa trên việc rà soát, đánh giá từ các ý kiến đề xuất của các đơn vị Nhà trường đã thực hiện một số cải tiến liên quan đến cơ chế phản hồi: định kỳ cập nhật nội dung phiếu khảo sát; nâng cấp phần mềm khảo sát đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hệ thống khảo sát trực tuyến.

Căn cứ vào các dữ liệu của kết quả khảo sát, Nhà trường và các đơn vị phân tích, đánh giá và đề xuất những điều chỉnh, cải tiến chất lượng nhất định. Hàng năm, Khoa cũng như các

đơn vị khác đều có Báo cáo về việc sử dụng kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan phục vụ cho việc điều chỉnh CTĐT và CDR và những cải tiến chất lượng dịch vụ khác.

2. Điểm tồn tại TC 10.6

Việc thu thập ý kiến phản hồi các BLQ của Nhà trường chưa có tính hệ thống thống nhất, vẫn do nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, như: Phòng CTCT- HSSV là đầu mối khảo sát SV, Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp đầu mối khảo sát cựu SV, Phòng Đào tạo và các khoa là đầu mối khảo sát nhà tuyển dụng, Trung tâm ĐBCL là đầu mối khảo sát sự hài lòng về dịch vụ công. Trong những năm đầu của chu kỳ đánh giá, quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của Nhà trường còn nằm rải rác ở nhiều văn bản của các đơn vị, chưa có tính thống nhất và hướng dẫn cụ thể, chi tiết về cách thức tổ chức thực hiện phù hợp, đặc biệt là thiếu hướng dẫn công tác phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát cũng như việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị. Cuối năm 2022, Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của Nhà trường với hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhưng trong quá trình thực hiện, sự phối kết hợp của các đơn vị còn chưa tốt.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.6

Nhà trường cần có biện pháp đảm bảo tính hệ thống và sự phối, kết hợp giữa các đơn vị trong quá trình thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Bên cạnh việc thống nhất công tác lấy ý kiến các BLQ về các hoạt động của Trường vào một đầu mối và quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, cần đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong để tránh tình trạng khảo sát ý kiến phản hồi mang tính hình thức, đối phó.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.6: Chưa Đạt (mức 3/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT. Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này. Khoa đã thực hiện quy định của Nhà trường, đã sử dụng các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan làm cơ sở cho phát triển CTĐT. Khoa đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học phục vụ cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

Tuy nhiên, tính hệ thống trong thu thập ý kiến phản hồi các bên liên quan của Trường còn chưa cao do còn nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện (ít nhất có 5 đầu mối). Do vậy trong những năm đầu của chu kỳ đánh giá, quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nằm ở nhiều văn bản khác nhau tùy thuộc vào các đơn vị, chưa mang tính thống nhất và hướng dẫn chung về các chi tiết/bước thực hiện, ví dụ: cách thức tổ chức thực hiện, thời điểm khảo sát, phương pháp khảo sát, kích thước mẫu tối thiểu và cách chọn mẫu với từng đối tượng khảo sát ... và đặc biệt là thiếu hướng dẫn về việc phân tích, xử lý dữ liệu và tổng hợp chung các kết quả khảo sát, đề xuất/khuyến nghị các giải pháp cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị liên quan... Tuy cuối năm 2022, Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của Nhà trường với hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhưng trong quá trình thực hiện, sự phối kết hợp của các đơn vị còn chưa tốt.

Để đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, Nhà trường cần thống nhất công tác lấy ý kiến các bên liên quan về các hoạt động của Trường vào một đầu mối, từ đó xây dựng quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát, hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong... để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của từng Khoa và Trường.

XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

1. Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.1

Nhà trường có các phòng chức năng liên quan giúp cho việc xác lập và giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV do một Phó Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách, bao gồm: Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBCL và hệ thống quản lý CSDL và hỗ trợ SV đến cấp Khoa/Viện đào tạo. Nhà trường có hệ thống CSDL về SV trên phần mềm, bao gồm: số liệu thống kê, quy trình theo dõi, báo cáo tổng kết, tỉ lệ tốt nghiệp (cập nhật theo từng đợt), tỷ lệ thôi học trong 4 năm của chu kỳ đánh giá, bao gồm: năm nhập học, tổng số SV nhập học, số NH tốt nghiệp đúng hạn, quá hạn, số SV thôi học. Dữ liệu thường xuyên cập nhật trên phần mềm và thông báo cho Khoa, đặc biệt là các cán bộ hỗ trợ. Ngay từ khi nhập học, mỗi tân SV được cấp một mã số SV và tài khoản truy cập hệ thống thông tin, được quản lý mọi thông tin quá trình đào tạo trên hệ thống phần mềm của Nhà trường

Kết quả cho thấy, trong kỳ đánh giá tỷ lệ sinh viên thôi học trung bình của CTĐT là 16,8%, hoàn toàn tập trung vào năm thứ nhất và thứ hai. Tỷ lệ sinh viên thôi học trong chu kỳ khảo sát thuộc nhóm trung bình với kết quả của các CTĐT của trường được khảo sát cùng đợt (xem Bảng 11.1).

Tỷ lệ SV tốt nghiệp trung bình 49,3%. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (4,0 năm) trung bình đạt khá tốt (trung bình đạt 92,4%).

Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập và trợ lý đào tạo của Khoa luôn theo dõi tình hình học tập của sinh viên các lớp. Ban chủ nhiệm Khoa luôn quan tâm, đôn đốc các cán bộ phụ trách thông báo tình hình học tập sinh viên để thông báo kịp thời tới người học, gia đình để cùng Khoa giải quyết những vấn đề liên quan nhằm cải thiện tình trạng sinh viên thôi học, tạm dừng học của sinh viên. Nguyên nhân do chưa yên tâm học tập, không đúng nguyện vọng, còn có nguyên nhân hoàn cảnh kinh tế khó khăn (nợ học phí). Đặc biệt, còn có các nguyên nhân do không hoàn thành các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, GDTC, QPAN.

2. Điểm tồn tại Tiêu chí 11.1

Mặc dù công tác quản lý đã được thực hiện qua phần mềm chuẩn, hệ thống giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập hoạt động có trách nhiệm, nhưng dữ liệu về tình trạng sinh viên thôi học chưa được tổng kết và phân tích đầy đủ. Tổng tỷ lệ thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp còn quá xa với mức tổng cộng 100%, chứng tỏ số SV tốt nghiệp muộn và/hoặc chưa tốt nghiệp vẫn chưa được quản lý hết. Các thách thức trong dạy và học để đạt CĐR về tiếng Anh, Tin học, GDTC, QPAN... chưa được báo cáo chi tiết. Trong đó, nguyên nhân liên quan đến các điều kiện tốt nghiệp về tiếng Anh, GDTC, QPAN là các vấn đề có thể chủ động hỗ trợ, cần được loại trừ.

Bảng 11.1. Kết quả đầu ra của Chương trình đào tạo Quản lý giáo dục và các chương trình đào tạo đánh giá cùng đợt

TT	Nội dung	Luật	Đ-ĐT	ĐT-VT	KTXD	CTGT	NTTS	QLGD
1	TL thôi học (%)	5,0	17,1	16,3	23,1	23,0	5,3	16,8
2	TL tốt nghiệp (%)	75,2	82,3	82,4	76,9	60,1	86,6	49,5
3	TLTN đúng hạn (%)	92,0	83,2	89,6	50,0	71,4	90,4	92,4
4	Thời gian TN	4,09	5,21	5,12	4,6	5,5	4,11	4,03
5	Tỉ lệ việc làm (%)	100	100	100	100	100	100	100
	- Nhà nước	18,3	1,4	8,7	20,0	11,8	0,72	23,8
	- Tư nhân	62,9	70,8	63,8	80,0	79,3	91,4	61,1
	- Tạo việc làm	14,5	13,9	10,1	-	4,9	4,3	15,1
	- Liên doanh	4,3	14,1	17,4	-	4,0	3,6	-
6	NCKHSV	8 GTV	36 SPST	5 ISI	5 ĐTV	3 GTV 1GTBỘ	GTKN Tinh	-
7	Hài lòng của SDLD	-	-	-	4,2/5	4,4/5	4/5	4,4/5

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 11.1

Tỷ lệ SV thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp có liên hệ rất chặt chẽ với hoạt động dạy và học. Tỷ lệ SV thôi học thấp chứng tỏ SV yêu ngành, có nguyện vọng học tập. Tuy nhiên, tỷ lệ tốt nghiệp lại phản ánh khả năng tích lũy học phần để tốt nghiệp của SV. CTĐT cần quan tâm đến các yếu tố này để phát huy lòng yêu nghề và nâng cao năng lực học tập của SV, vừa đảm bảo cả tỷ lệ thôi học thấp và tỷ lệ tốt nghiệp cao; phân tích sâu sắc thêm kết quả về tỷ lệ tốt nghiệp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.2

Tại Trường ĐH Vinh, CTĐT ngành QLGD được thiết kế trong thời gian 4 năm. Trong quá trình học, người học được thông báo kết quả thường xuyên và cảnh báo học vụ kịp thời. Thông qua phần mềm quản lý, Phòng QLĐT có thể quản lý, theo dõi và cập nhật tình hình học tập, thời gian tốt nghiệp của người học. Ngoại trừ số SV đã thôi học, số SV còn lại của CTĐT hầu như đều tốt nghiệp đúng hạn 4 năm. Chỉ có trung bình 7,5 % SV của các khoá tốt nghiệp trong thời gian 5 năm. Kết quả thống kê cho chu kỳ đánh giá cho thấy, thời gian tốt nghiệp

trung bình của các khóa học đạt 4,03 năm. Một chỉ số khá tốt trong tương quan chung của cả nước, phản ánh hiệu quả của chính sách quản lý và quan tâm đến người học của CTĐT.

2. Điểm tồn tại TC 11.2

Mặc dù tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn cao, nhưng con số tuyệt đối về số lượng SV tốt nghiệp chưa cao lắm. Điều này liên quan đến một số bất cập liên quan đến việc SV không tích lũy đủ tín chỉ hoặc bỏ học đi làm sớm.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.2

CTĐT cần quan tâm thu thập đầy đủ số liệu và phân tích hiện tượng CTĐT có tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn cao, nhưng con số tuyệt đối về số lượng SV tốt nghiệp không cao. Để cải tiến hiện tượng này, CTĐT cần đánh giá mức độ đạt CDR học phần, theo dõi quá trình phát triển năng lực của SV, phân tích các bất cập đối với các học phần có mức độ đạt CDR thấp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.3

Nhà trường đã thiết kế các phiếu khảo sát về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, ban hành các quy định, kế hoạch tổ chức khảo sát. Hàng năm, Trường (Phòng KHCN&ĐBCL) kết hợp với Khoa gửi phiếu khảo sát đến các cựu sinh viên (bằng email, google form, phỏng vấn...). Kết quả khảo sát do Trường và Khoa thực hiện cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp sau 06 tháng trung bình đã đạt 100% và về cơ cấu việc làm, chưa đến 23,8% sinh viên có việc làm trong khu vực nhà nước; 61,1% làm việc ở khu vực tư nhân và khoảng 15% tự tạo việc làm. Các kết quả khảo sát trực tiếp của Đoàn thực hiện trong thời gian đánh giá (điện thoại và phỏng vấn đối tượng) cho kết quả tương ứng là: 30,8%, 69,2% và 0% cho khoa tốt nghiệp 2021. Thu nhập trung bình của SV tốt nghiệp đạt cao ở mức 7 triệu đồng.

2. Điểm tồn tại TC 11.3

CSDL về cựu sinh viên còn ít và cũng chưa được hệ thống. Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp về việc làm sau tốt nghiệp, việc cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành QLGD của Khoa gặp khó khăn, vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.3

CSDL về cựu sinh viên và tình hình việc làm cần được phát triển, lưu trữ sớm từ các khoá tốt nghiệp đầu tiên. Tiến hành phân tích phân khúc thị trường lao động của CTĐT ngành QLGD, trên cơ sở đó cập nhật CTĐT cho phù hợp với vị trí việc làm của số đông SV.

Hiện nay, đại đa số SV tốt nghiệp CTĐT đều làm việc với nghề nghiệp ít phù hợp. CTĐT nên phân tích, điều chỉnh mục tiêu và CTĐT hướng đến nhu cầu khởi nghiệp của SV trong giáo dục. Nội dung chuyên môn về QLGD quá sâu và lý thuyết có thể chưa phù hợp lắm ở bậc đào tạo cử nhân.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.4

Hệ thống quy định, hướng dẫn SV NCKH của Trường khá hoàn chỉnh. Nhà trường có các Phòng chuyên trách phối hợp với Khoa giám sát, quản lý hoạt động KHCN của SV từ việc giao đề tài, tổ chức thực hiện, báo cáo tiến độ, đánh giá...; giám sát, đánh giá việc thực hiện KPIs của SV.

Chính sách khuyến khích hoạt động NCKH SV của Trường rất cụ thể và hiệu quả. Hằng năm, Nhà trường lựa chọn tặng 4 giải nhất cho 04 đề tài NCKH SV và cấp kinh phí cho mỗi đề tài là 10 triệu đồng để triển khai nghiên cứu; 8 giải nhì và kinh phí 8 triệu đồng; 12 giải ba và kinh phí 5 triệu đồng; 20 giải khuyến khích với kinh phí 3 triệu đồng. Ngoài ra, Trường ĐHV còn có chủ trương hỗ trợ kinh phí đề tài cấp cơ sở để triển khai các học phần học theo dự án theo tiếp cận CDIO.

Trong chu kỳ đánh giá vừa qua, CTĐT mới có một số SV bắt đầu làm quen với phong trào NCKH SV, chưa triển khai đề tài cụ thể. Hình thức tiếp cận với NCKH của SV hiện nay chủ yếu là đề tài khoá luận và sinh hoạt CLB.

2. Điểm tồn tại TC 11.4

Số lượng SV tham gia NCKH quá ít ỏi, chưa có một đề tài NCKH cấp trường nào. Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và triển khai đề án 1665 về khởi nghiệp chưa hệ thống.

Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV thuộc CTĐT với các CTĐT ngành QLGD của các Trường đại học khác.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.4

GV của CTĐT ngành QLGD có kinh nghiệm và thành tích NCKH, công bố quốc tế. Khoa nên phát huy lợi thế này để thu hút, truyền cảm hứng nghiên cứu, rèn luyện tư duy phản biện cho SV, trên cơ sở đó, thu hút SV tham gia các đề tài nghiên cứu của GV.

Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các hoạt động của các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV. Triển khai đồng bộ đề án 1665 về hỗ trợ SV khởi nghiệp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.4: Chưa đạt (mức 3/7).

5. Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.5

Trường đã ban hành quy định khảo sát ý kiến của các bên liên quan. Theo đó, Nhà trường giao nhiệm vụ cho các đơn vị trong trường chịu trách nhiệm khảo sát các BLQ bao gồm lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, GV, SV tốt nghiệp... về CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, Môi trường học tập, tình trạng làm việc của người học sau tốt nghiệp; Phân công các đầu mối tổng hợp thông tin phản hồi, ban hành thông báo tiến hành khảo sát tới các đối tượng khảo sát, thu thập thông tin phản hồi.

Kết quả khảo sát về CTĐT, mức độ hài lòng của SV, cựu SV... khá đầy đủ (xem TC 10). Trong đó, ngoài việc triển khai lấy ý kiến các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp được thực hiện thông qua việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, CTĐT cũng đã thực hiện qua Google form. Kết quả khảo sát 25 phiếu cho mức độ hài lòng mức 4,4/5 (Bảng 11.1).

2. Điểm tồn tại TC 11.5

Hệ thống google form lấy ý kiến các nhà tuyển dụng đã được xây dựng khá hoàn chỉnh, nhưng số lượng khảo sát thực hiện được còn ít, do số lượng SV nhập học còn khiêm tốn.

Về hệ thống ĐBCL, việc tin học hóa và chuyển đổi số triển khai còn chậm và chưa toàn diện. Nguồn CSDL chưa nhiều (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát chưa được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.5

Nhà trường và CTĐT cần quan tâm đầy đủ đến việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp. Thiết lập hệ thống CSDL các nhà tuyển dụng cho từng ngành.

Về hệ thống ĐBCL, việc tin học hóa và chuyển đổi số cần được đẩy nhanh và toàn diện hơn nữa. Nguồn CSDL cần được tăng cường (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát cần được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11

Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khảo sát ý kiến của các bên liên quan đã được nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thôi học của CTĐT là 16,8%, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) cao (92,4%). Tỷ lệ việc làm cao, chủ yếu đã đạt được tỷ lệ 100% sau 06 tháng.

Trong kỳ đánh giá, CTĐT chưa có đề tài NCKH SV cấp trường nào. Việc làm của SV ít phù hợp với mục tiêu đào tạo. Tuy số liệu và CSDL khảo sát các bên liên quan về cơ bản khá đầy đủ và đồng bộ, tuy nhiên, CSDL các nhà tuyển dụng còn nghèo nàn, đặc biệt là mạng lưới các nhà tuyển dụng của ngành; việc tin học hóa và chuyển đổi số triển khai còn chậm và chưa toàn diện. Nguồn CSDL chưa nhiều (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát chưa được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

Khoa và Trường cần có chính sách nghiên cứu điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với đào tạo bậc đại học và vị trí việc làm hiện nay. Đồng thời, Khoa cần gắn công tác NCKH SV với các đề tài NCKH của GV đồng thời gắn việc đầu tư, bồi dưỡng nguồn cán bộ khoa học kế cận cho Khoa; đầu tư thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, kết hợp đề án 1665 tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV. Việc tin học hóa và chuyển đổi số cần được đẩy nhanh và toàn diện hơn nữa

Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Kết quả đánh giá chất lượng CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Quản lý giáo dục của Trường ĐH Vinh cho thấy CTĐT có nhiều điểm mạnh nhưng cũng còn một số điểm tồn tại cần khắc phục. Đoàn ĐGN kiến nghị Nhà trường và Khoa Tâm lý-Giáo dục cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo 11 nhóm giải pháp đã nêu.

Đồng thời, kết quả đánh giá chất lượng CTĐT chính quy ngành Quản lý giáo dục cho thấy, số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu” là 46 tiêu chí (trong tổng số 50 tiêu chí), chiếm 92%, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu”. Với kết quả đạt được này, CTĐT đã đáp ứng điều kiện để được chính thức đề nghị Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN tổ chức thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục để công nhận và cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho CTĐT.

Phần IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá

1. Giới thiệu về Trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh, tiền thân là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập theo Nghị định số 375/NĐ ngày 16 tháng 07 năm 1959 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và là đơn vị sự nghiệp, trực thuộc Bộ Giáo dục, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu và biểu tượng riêng. Ngày 28 tháng 08 năm 1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Quyết định số 637/QĐ đổi tên Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh.

Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 và tuyên bố sứ mạng: *Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu và ứng dụng, đào tạo đa ngành, đa cấp và đa hệ; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, thích ứng nhanh với thế giới việc làm, phục vụ tốt sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước.*

Nhà trường xác định sứ mạng: *“Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học”*; Tầm nhìn là: *“Trường Đại học Vinh trở thành Đại học Vinh trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN”*. Như vậy, sứ mạng của Trường được xác định phù hợp, gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

2. Giới thiệu về Khoa Tâm lý-Giáo dục

Khoa Tâm lý giáo dục được thành lập ngày 21/07/2021 theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 21 tháng 07 năm 2021 của Hội đồng Trường Trường Đại học Vinh, với sứ mạng cung cấp nguồn nhân lực cán bộ QLGD chất lượng cao cho các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý nhà nước và toàn xã hội; trang bị kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục, QLGD, bồi dưỡng năng lực ứng phó với các vấn đề mà giáo dục hiện đại đang

phải đổi mới trong xu thế toàn cầu hóa, quốc tế hóa hiện nay; góp phần thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ của công cuộc đổi mới giáo dục, xây dựng đất nước và hội nhập quốc tế.

Khoa Tâm lý Giáo dục đào tạo ngành QLGD ở 3 trình độ: đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ; Từ khi thành lập đến nay, Khoa Giáo dục trước đây và Khoa Tâm lý Giáo dục hiện nay đã đào tạo được hơn 2000 người học; trong đó: 139 cử nhân; thạc sĩ và 35 tiến sĩ đã tốt nghiệp. Với phương châm chất lượng giáo dục phải được đặt lên hàng đầu, trong thời gian qua, tập thể cán bộ giảng dạy của Khoa luôn nghiên cứu, đổi mới các phương pháp dạy và xây dựng hệ thống các học phần đáp ứng thực tiễn cuộc sống, nhờ đó, chất lượng sinh viên khá ổn định và từng bước được nâng cao. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp hàng năm cao, nhiều sinh viên đạt loại khá, giỏi. Các nhà tuyển dụng luôn đánh giá cao về năng lực chuyên môn cũng như các kỹ năng mềm, thái độ, tác phong làm việc của sinh viên.

Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Vinh

Tên CTĐT: Quản lý giáo dục

Mã CTĐT: 140114

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	○	○	○	○	○	○	○			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								5	7	100%

Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5						6				
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								4.6	5	100%
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								4.8	5	100%
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								5	5	100%
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								5	6	100%
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					

Tiêu chí 10.6					5					
<i>Tiêu chuẩn 11</i>										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,9	50	100%

Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 300 /QĐ-KĐCL

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài
bây chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định viên giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-BGDĐT ngày 05/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD - ĐHQGHN);

Căn cứ Quyết định số 5128/QĐ-BGDĐT ngày 04/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN và Công văn số 5364/BGDĐT-QLCL ngày 11/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sắp xếp lại tổ chức và thực hiện hoạt động KĐCLGD;

Căn cứ Quyết định số 4237/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/10/2015 của Giám đốc ĐHQGHN Ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN;

Căn cứ Công văn số 357/ĐHV-ĐBCL ngày 28/3/2023 của Trường Đại học Vinh về việc phân hời dự kiến danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Hành chính - Tổ chức và Trường phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục.

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Quản lý giáo dục của Trường
ĐH Vinh**
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài bảy chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học: ngành Nuôi trồng thủy sản, ngành Luật, ngành Quản lý giáo dục, ngành Kinh tế xây dựng, ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông và ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường Đại học Vinh gồm các thành viên sau:

1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	Trưởng đoàn
2	TS. Tô Thị Thu Hương	Thư ký
3	TS. Lê Thị Huyền Trang	Thành viên thường trực
4	PGS.TS. Phạm Thị Hương	Thành viên
5	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	Thành viên
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	Thành viên
7	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
8	TS. Trần Ái Cẩm	Thành viên
9	GS.TS. Trần Trung	Thành viên
10	TS. Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
11	TS. Đỗ Thế Hưng	Thành viên
12	PGS.TS. Nguyễn Văn Đức	Thành viên
13	PGS.TS. Nguyễn Duy Phương	Thành viên
14	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Giám sát viên

Danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài theo từng chương trình đào tạo kèm theo.

Điều 2. Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài có trách nhiệm tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định viên giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm; thực hiện đánh giá theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo và theo Quyết định số 25/QĐ-KĐCL ngày 25/01/2019 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN ban hành quy định về trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền của thành viên Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

(Kèm theo Quyết định số **300/KĐCL-ĐG&CNCLGD** ngày **28 tháng 3** năm **2023**
của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội)

TT	Họ và tên	Mã thẻ kiểm định viên	Nhiệm vụ
I.	Chuyên gia		
1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	2017.01.256	Trưởng đoàn
2	TS. Tô Thị Thu Hương	2015.01.106	Thư ký
3	TS. Lê Thị Huyền Trang	2016.01.225	Thành viên thường trực
4	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	2014.1.024	Thành viên
5	PGS.TS. Phạm Thị Hương	2016.01.177	Thành viên
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	2017.01.289	Thành viên
7	TS. Đỗ Thế Hưng	2016.01.174	Thành viên
II.	Giám sát		
8	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

Danh sách gồm 08 người./.

Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc
NGÀY LÀM VIỆC THỨ NHẤT (Thứ Năm ngày 13/4/2023)		
8.00-8.30	Đoàn DGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
8.30-12.00	Đoàn DGN nghiên cứu minh và trao đổi với cán bộ phụ trách các mảng: HCTH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, TT DBCL, KH-TC, QT&ĐT, TT-PC, TT TH-TN, Thư viện, NC&ĐTTTT ... và các cán bộ phụ trách tiêu chí, tiêu chuẩn trong Báo cáo TĐG (khi cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành TC1-5 Luật: PGS. Phương TC6 (cả 7 CTĐT): PGS. Phạm Hương TC7 (cả 7 CTĐT): PGS. Long TC8 (cả 7 CTĐT): TS. Trang TC9 (cả 7 CTĐT): PGS. Hiếu TC10 (cả 7 CTĐT): TS. Tô Hương TC1-5 NTTS: PGS. Đức TC1-5 QLGD: TS. Hưng
12.00-13.30	Nghỉ trưa	
13.30-14.00	Đoàn DGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
		đoàn

14.00-16.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	chuyên gia
15.30-16.00	Đoàn dự trao Giấy chứng nhận KDCL CSGD của Nhà trường	Đoàn chuyên gia, các thành phần tham dự của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A	
16.00-17.30	Khai mạc Đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)	Đoàn chuyên gia, các thành phần tham dự của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A	
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ. Cán bộ, người học trao đổi với Đoàn qua điện thoại (nếu có)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	chuyên gia
NGÀY LÀM VIỆC THỨ HAI (Thứ Sáu, ngày 14/4/2023)			
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	đoàn
8.30-9.45	Trao đổi, phỏng vấn (trực tiếp) nhóm Cán bộ hỗ trợ và đoàn thể	PGS. CBHT: Thành phần tham dự: Cán bộ hỗ trợ và đoàn thể cấp trường và của 7 ngành Địa điểm: Phòng phỏng vấn số 1 (A2 101)	PGS. Hoàng Phan An (0964955898)
9.45-10.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	chuyên gia

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Quản lý giáo dục của Trường

ĐH Vinh

Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

10.30-12.00	Đoàn ĐGN làm việc với Lãnh đạo Trường và Lãnh đạo các Khoa, Phòng liên quan (lần 1)	Thành phần: Lãnh đạo Trường, Địa điểm: Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành CBHT: Hoàng Phan Hải Yến	lãnh đạo các khoa và phòng liên quan
12.00-13.30	Nghỉ trưa		
13.30-15.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Đinh Thị Nga (0932323989) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	chuyên gia
15.00-17.00	Đoàn thực địa số 1 Thăm/quan sát Cơ sở 2	Thư viện, TT GDQP-AN, VP Viện NN&TN, Xưởng thực hành viện KT&CN, Trại mặn, ngọt Chuyên gia: GS. CB dẫn đoàn: TS. Lê Văn Minh (0817 532 999)	Trung, TS. Đức
	Đoàn thực địa số 2 Thăm/quan sát Cơ sở 1	Phòng thực hành xử án mô phỏng (tầng 7, Nhà Điều hành); Phòng máy tính tại tòa nhà tòa nhà Khảo thí, Kỹ thuật công nghệ. KTX; Cảng - tin; Sân bãi, nhà tập tại cơ sở 1; Trạm y tế. Chuyên gia: PGS. Phương, CB dẫn đoàn: ThS. Lê Thị Thu Hiệp (0977 733 298)	PGS. Hiếu, PGS. Hà
	Đoàn thực địa số 3 Thăm/quan sát Cơ sở 1	Thư viện Nguyễn Thúc Hào; phòng tư liệu, văn phòng của các Trường thuộc, Khoa, Viện, Trung tâm; Phòng làm việc của GS, PGS tại nhà A2; Thăm/quan sát một số lớp học Chuyên gia: TS. Bình, TS. Cầm, PGS. Phạm CB dẫn đoàn: TS. Lê Thanh Hải (0912 248 948)	Hương
17.00-17.30	Đoàn ĐGN kiểm tra và test thử các phòng phóng vấn online	Đại diện ĐoànĐịa điểm: Phòng phỏng vấn online Địa điểm: các phòng A2.101, A2.103, A2.104, A2.201, A2.202, A2.203, A2.204 Cán bộ kỹ thuật: Lưu Tùng Mậu, Dương Trung Nguyên (0916177337)	
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cà Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	đoàn

NGÀY LÀM VIỆC THỨ BA (Thứ Bảy, ngày 15/4/2023)							
	Luật	CN KT Điện, điện tử	KT ĐTVT	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế XD	KT XDCT giao thông	QLGD
8.00-9.00	P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	Phòng PV số 4 (A2 201)	Phòng PV số 5 (A2 202)		Phòng PV số 7 (A2 204)
	PGS. Phương PGS. Phạm Hương	PGS. Hà, PGS. Việt		PGS. Đức TS. Tô Hương	GS. Trung, TS. Cẩm		TS. Hưng
	CBHT: TS. Nguyễn Văn Đại 0916510185	CBHT: ThS. Lê Văn Chương 0944420420	TS. Nguyễn Thị Thanh 0984806773	CBHT: TS. Nguyễn Trọng Hà 0942809698	CBHT: PGS.TS. Nguyễn Như An 0912742787		
9.00-9.15	Phòng nghỉ của chuyên gia A2 102						
9.15-10.15		CN Kỹ thuật Điện, điện tử	KT Điện tử viễn thông	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế xây dựng	KT XDCT giao thông	Quản lý giáo dục
	P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	P. PV số 4 (A2 201)	P. PV số 5 (A2 202)	P. PV số 6 (A2 203)	P. PV số 7 (A2 204)
	PGS. Phương	PGS. Việt	PGS. Hà	PGS. Đức TS. Trang	TS. Cẩm	GS. Trung	TS. Hưng

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Quản lý giáo dục của Trường

ĐH Vinh

Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

10.15-10.30	Giải lao																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
-------------	----------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

11.30-12.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	đoàn					
12.00-13.30	Nghỉ trưa							
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành						
14.00-15.15	Trao đổi, phỏng vấn (online) nhóm Cựu sinh viên	Luật	CN Kỹ thuật Điện, điện tử	KT Điện tử viễn thông	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế xây dựng	KT XDCT giao thông	Quản lý giáo dục
		P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	P. PV số 4 (A2 201)	P. PV số 5 (A2 202)	P. PV số 6 (A2 203)	P. PV số 7 (A2 204)
		TS. Trang	TS. Bình	PGS. Hiếu	PGS. Đức	TS. Tô Hương	PGS. P. Hương	TS. Hưng
		CBHKT: Lưu Tùng Mậu 0904005557 Link: https://bit.ly/hong_van_1	CBHKT: Dương Trung Nguyên (0916177337 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_2	CBHKT: Nguyễn Vinh Hà 0983278237 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_3	CBHKT: Nguyễn Văn Hải 0948839696 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_4	CBHKT: Trương Nhật Linh 0978443558 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_5	CBHKT: Nguyễn Tuấn Nghĩa 0839247267 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_6	CBHKT: Ngô Khánh 0972121961 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_7

15.15-17.30	Đoàn DGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến gia Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
17.30-18.00	Đoàn DGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
NGÀY LÀM VIỆC THỨ TƯ (Chủ Nhật, ngày 16/4/2023)		
8.00-8.30	Đoàn DGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
8.30-10.00	Đoàn DGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến gia Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
10.00-12.00	Đoàn DGN làm việc với Lãnh đạo Trường và Lãnh đạo các Khoa, Phòng liên quan (lần 2)	CBHT: Hoàng Phan Hải Yến Thành phần Tham dự: Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa và Phòng liên quan Địa điểm: Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành
12.00-13.30	Nghỉ trưa	
13.30-14.00	Đoàn DGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
14.00-17.30	Đoàn DGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Đinh Thị Nga gia Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành

Báo cáo DGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Quản lý giáo dục của Trường

ĐH Vĩnh

Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	đoàn
NGÀY LÀM VIỆC THỨ NĂM (Thứ Hai, ngày 17/4/2023)			
8.00-9.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	đoàn
9.00-11.30	Bế mạc đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)	Thành phần tham dự: Đại diện lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN; Đoàn ĐGN; lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá, các phòng ban chức năng; Hội đồng tự đánh giá; các cán bộ đầu mối các mảng công tác; các cán bộ theo yêu cầu của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A	
	Ký kết biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức	Lãnh đạo Trường ĐH Vinh; Lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN, Trưởng Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài	

Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

Số: **555** /ĐHV-ĐBCL
V/V Phản hồi Dự thảo BC ĐGN
và xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn
chất lượng giáo dục CTĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày **09** tháng **5** năm **2023**

Kính gửi: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN

Trường đại học Vinh đã nhận được công văn số 375/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD-ĐHQGHN) về việc lấy ý kiến Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) các chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường: Nuôi trồng thủy sản, Luật, Quản lý giáo dục, Kinh tế xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử. Kết quả ĐGN cho các CTĐT của Nhà trường đều có ít nhất 92% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu.

Trường đại học Vinh nhất trí với các nội dung và kết quả ĐGN trong Dự thảo Báo cáo ĐGN của đoàn chuyên gia ĐGN cho 07 chương trình đào tạo nói trên.

Kính đề nghị Trung tâm KĐCKGD-ĐHQGHN xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với 07 chương trình đào tạo của Nhà trường.

Trân trọng./. *rel*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCTH, ĐBCL

HIỆU TRƯỞNG

Huy Bằng
GS.TS: Nguyễn Huy Bằng

Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kính gửi:

- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Trường Đại học Vinh.

Sau khi nghiên cứu Công văn số 555/ĐHV-ĐBCL ngày 09/5/2023 của Trường Đại học Vinh (sau đây gọi là Nhà trường) về việc phản hồi Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Quản lý giáo dục, Đoàn chuyên gia ĐGN (sau đây gọi là Đoàn) xin kính gửi Trung tâm và Nhà trường những ý kiến tiếp thu của Đoàn đối với các ý kiến phản hồi của Nhà trường như sau:

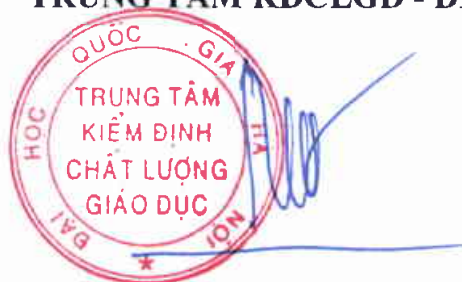
1. Đoàn trân trọng cảm ơn Nhà trường đã nghiên cứu kỹ lưỡng Dự thảo Báo cáo ĐGN Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Quản lý giáo dục và có các ý kiến phản hồi với Đoàn. Đoàn nhận thấy giữa Nhà trường và Đoàn có sự thống nhất trong quan điểm đánh giá ở tất cả các tiêu chí. Đoàn hiểu rằng đây là sự ghi nhận của Nhà trường về tính xác thực của các đánh giá của Đoàn về thực trạng hoạt động của Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Quản lý giáo dục của Nhà trường.

2. Đoàn đã rà soát các lỗi chính tả, kỹ thuật và hoàn chỉnh lần cuối Báo cáo ĐGN đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Quản lý giáo dục và gửi lại Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

3. Với kết quả đánh giá ngoài là 92% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó, mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu, Nhà trường đã đáp ứng điều kiện để được thẩm định, công nhận đạt kết quả đánh giá chất lượng cho Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Quản lý giáo dục.

Trân trọng./.

**PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KĐCLGD - ĐHQGHN**



Nguyễn Thị Thu Hiền

**TM. ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
TRƯỞNG ĐOÀN**

GS.TS. Nguyễn Hữu Đức